

Chương trình giáo dục và sách giáo khoa thời Việt Nam Cộng Hòa

Trần Văn Chánh



Sách giáo khoa thời Việt Nam Cộng Hòa

MỞ ĐẦU

Đối tượng của bài viết này là chương trình và sách giáo khoa miền Nam 1954-1975, tuy nhiên nếu không nhắc sơ lại thời kỳ quá độ trong đó nền giáo dục Việt Nam chuyển từ cựu học sang tân học, chúng ta sẽ khó theo dõi để nhận ra một cách rõ ràng những sự thay đổi cùng tên gọi các cấp, lớp, ban học, cũng như nội dung cụ thể của các chương trình học mới sau này.

Có thể nói, không kể thời kỳ Nho học mà sự cáo chung được đánh dấu bằng khoa thi Hội cuối cùng ở Trung Kỳ vào tháng 4 năm Kỷ Mùi (1919), nền giáo dục hiện đại Việt Nam chỉ bắt đầu xuất hiện từ đầu thế kỷ 20 khi người Pháp đã củng cố xong nền cai trị của họ tại Việt Nam.

Lý do chấm dứt con đường học hành thi cử truyền thống đã được vua Khải Định đưa ra trong lời phê tở trình của Bộ Học, trước khoa thi cuối cùng nêu trên: “Kỳ thi năm nay là khoa thi cuối cùng, đường khoa cử từ đây dứt hẳn. Trẫm nghĩ rằng quy chế cựu học đã không còn đáp ứng được điều mong muốn, trong khi con đường tương lai của tân học đang thênh thang mở rộng trước mắt” (theo *Khải Định chính yếu sơ tập*).

Trước đó, kết từ Đạo dụ ngày 31/5/1906, chính phủ Bảo hộ Pháp được sự thỏa thuận của Nam triều ấn định nền học chính mới thay dần cho nền giáo dục Nho học cũ, áp dụng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, theo đó chia làm ba bậc học:

(1) **Ấu học** gồm lớp Đồng ấu (lớp Năm), lớp Dự bị (lớp Tư), lớp Sơ đẳng (lớp Ba). Chương trình học gồm chữ Pháp và chữ Quốc ngữ; cuối bậc Ấu học (tức lớp Ba), học sinh phải qua một kỳ thi để lấy bằng Sơ học Yếu lược (Primaire Élémentaire).

(2) **Tiểu học** gồm lớp Nhì năm thứ nhất (Cours Moyen 1^{ère} année), lớp Nhì năm thứ hai (Cours Moyen 2^{ème} année), và lớp Nhứt (Cours Supérieur). Chương trình học cũng gồm chữ Pháp và chữ Quốc ngữ; cuối cấp thi lấy bằng Tiểu học Yếu lược, cũng gọi Sơ đẳng Tiểu học hay Sơ học Pháp Việt (Certificat d'Etude Primaire Franco-Indigène, tương đương bằng Tiểu học sau này).

(3) **Trung học**, gồm hai cấp/ ban Cao đẳng Tiểu học và Tú tài: (a) *Cao đẳng Tiểu học* học đủ các môn Pháp văn, Toán, Lý, Hóa, Vạn vật (Sinh vật), Sử, Địa... tương tự chương trình Pháp, gồm 4 năm: Nhất niên (1^{ère} année), Nhị niên (2^{ème} année), Tam niên (3^{ème} année), Tứ niên (4^{ème} année). Tất cả đều dạy bằng tiếng Pháp, trừ 2 môn Việt văn và Hán văn; (b) *Tú tài* (Enseignement secondaire, tương đương Trung học Độ nhị cấp hay cấp III sau này), thời gian học 3 năm (tương tự 3 lớp bậc sau cùng của chương trình Trung học Pháp), chia làm 3 ban Triết học/ Văn chương, Toán và Khoa học, với học trình gồm các lớp Độ nhất niên (1^{ère} année secondaire, tương đương lớp Độ tam hay lớp 10 sau này), Độ nhị niên (2^{ème} année secondaire, tương đương lớp Độ nhị hay lớp 11 sau này) và Độ tam niên (3^{ème} année secondaire, tương đương lớp Độ nhất hay lớp 12 sau này). Cũng dạy toàn bằng tiếng Pháp, trừ môn Việt văn và Triết học Trung Hoa. Kể từ Độ nhất niên đã bắt đầu phân ban gồm ban Khoa học (Sciences), ban Toán (Mathématiques), ban Triết (Philosophie). Học sinh học xong Độ nhị niên (tương đương lớp Độ nhị hay lớp 11 sau này) thi lấy bằng Tú tài I (hay Tú tài phần I), nếu đậu mới được học năm cuối cùng (Độ tam niên, tương đương lớp Độ nhất hay lớp 12 sau này) để thi lấy bằng Tú tài II (hay Tú tài toàn phần).

Riêng ở Nam Kỳ là xứ thuộc địa nên nền học chính đều theo quy chế thuộc địa, chỉ có chương trình Pháp, nhưng ở vài trường (như Chasseloup Laubat, Pétrus Ký... ở Sài Gòn) cũng có dạy thêm một số giờ tiếng Việt.

Ở Bắc và Trung, hai chương trình trung học Pháp và Pháp Việt nêu trên vẫn được áp dụng cho đến năm 1945 thì được thay bằng chương trình toàn Việt (lấy tiếng Việt làm chuyển ngữ) ban hành trong thời chính phủ Trần Trọng Kim bằng Dụ số 67 ngày 3/6/1945 do Hoàng đế Bảo Đại ký và được thực thi ngay với khoa thi Tú tài niên khóa 1944-1945. Đây là chương trình trung học Việt Nam đầu tiên trong lịch sử giáo dục Việt Nam hiện đại, tham khảo từ chương trình Pháp, quen gọi Chương trình Trung học Hoàng Xuân Hãn, vào một nhóm giáo sư tâm huyết ở Hà Nội và Huế biên soạn cấp tốc chỉ trong khoảng 10 ngày, dưới sự chủ trì, đôn đốc của Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật Hoàng Xuân Hãn.

Riêng ở Nam, đến năm 1949, trong thời kỳ Quốc gia Việt Nam dưới quyền Quốc trưởng Bảo Đại, chương trình cũ (Pháp và Pháp Việt) mới được thay thế bằng chương trình Hoàng Xuân Hãn.

Đến tháng 9/1949, hai bộ Chương trình Giáo dục Việt Nam mới dành cho bậc Tiểu học và bậc Trung học với một số thay đổi từ chương trình Hoàng Xuân Hãn đã được ban hành chỉ cách nhau chừng tuần lễ, dưới thời Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Phan Huy Quát, để áp dụng chung trong những vùng thuộc Quốc gia Việt Nam kiểm soát. Được biết sau đó, cả hai bộ chương trình này còn được cải cách thêm lần nữa vào năm 1953 dưới thời Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Nguyễn Dương Đông.

Vì vậy, để thấy được sự tiến triển qua các thời kỳ của chương trình và sách giáo khoa Việt Nam giai đoạn 1954-1975, chúng ta không thể không xét qua một số bộ chương trình giáo dục cũ nhưng có tính cơ sở như vừa nêu trên, trong đó có Chương trình Trung học Hoàng Xuân Hãn 1945, và Chương trình Tiểu học 1949, vì những bộ chương trình Trung và Tiểu khác về sau đều dựa theo 2 bộ chương trình này để từ đó chỉnh sửa và phát triển thêm, với sự thay đổi gần như không đáng kể.

Hiện nay, mặc dù chỉ mới sau 40 năm thay đổi, việc khảo sát/nghiên cứu đầy đủ về chương trình và sách giáo khoa miền Nam trước đây là một việc làm không dễ chút nào. Nguyên do vì các thư viện cả tư nhân lẫn nhà nước đều ít có chỗ nào quan tâm lưu trữ loại tài liệu này (kể cả Thư viện Quốc gia Hà Nội, Thư viện Tổng hợp TP HCM, Thư viện Khoa học Xã hội TP HCM...), loại tài liệu mà người ta đơn giản cho rằng không còn cần dùng đến nữa, nên sau ngày 30/4/1975 đã bị vô tình hủy bỏ hầu hết. Chúng tôi đã ráng lùng sục, hỏi han khắp nơi vẫn chưa tìm đủ được tất cả những bộ chương trình giáo dục đã được Bộ Quốc gia Giáo dục miền Nam in ra, còn về sách giáo khoa phục vụ cho chương trình giảng dạy thì tuy cũng tương tự như vậy nhưng may mắn lại được một số người yêu sách “hoài cổ” giữ được chút ít. Vì vậy, khi trình bày bài viết này, đặc biệt ở phần chương trình giáo dục, có những chỗ chúng tôi sẽ trích dẫn nguyên văn tài liệu cũ khá dài, không phải không biết ngại tốn giấy mực, nhưng ngoài việc minh họa còn có ý phần nào giúp thế hệ trẻ và những người nghiên cứu lịch sử giáo dục sau này có sẵn tài liệu tham khảo, khi cần thì vẫn có thể trích dẫn lại được, mà không quá vất vả như khi chúng tôi phải đi tìm chúng (ở những đoạn trích nguyên văn này, chúng tôi sẽ cho in bằng font chữ khác với cỡ chữ nhỏ hơn bình thường, cho dễ phân biệt).

Phần mô tả nội dung cụ thể chương trình học mỗi cấp lớp của hai bậc Trung, Tiểu học, cũng như sách giáo khoa tương ứng, chúng tôi sẽ chỉ tập trung vào 3 môn Văn, Đạo đức/ Công dân giáo dục (Tiểu học, Trung học hay cấp I, II) và Triết (Trung học Độ nhị cấp hay cấp III) vì nếu giới thiệu sang tất cả những môn khác sẽ quá mênh mông dài dòng, và vì đây cũng là 3 môn học tiêu biểu cho thấy những nét đặc trưng của nền giáo dục miền Nam 1954-1975 vốn dựa trên nền tảng triết lý giáo dục (hay những nguyên tắc căn bản) gồm Nhân bản, Dân tộc và Khai phóng. Về sách giáo khoa liên quan các bộ môn trên, chúng tôi cũng lại xin chú trọng giới thiệu chi tiết hơn về sách giáo khoa của bậc Tiểu học, vì quan niệm đây là bậc học phổ thông nền tảng có tính đại chúng quyết định cho những bậc học tiếp sau.

Tuy chủ đề bài viết là chương trình và sách giáo khoa miền Nam trước 1975, nhưng khi trình bày cho từng đề mục hữu quan, chúng tôi không thể không nhắc qua những giai đoạn trước đó, vì nếu không làm như vậy, sẽ không thể nhận ra được mối liên lạc nhân quả trong suốt dòng mạch phát triển có tính kế thừa và liên tục. Chẳng hạn, nếu không nắm bắt sơ qua nội dung các sách giáo khoa về Quốc văn, Luân lý của thời Trần Trọng Kim trước đó thì sẽ không thể hiểu được lý do về nội dung hiện hữu của các sách giáo khoa Quốc văn, Đạo đức, Công dân giáo dục về sau. Tương tự, tìm hiểu về chương trình học của miền Nam trước 1975, như trên đã nói, chúng ta cũng không thể không xét tới những bộ chương trình cũ đã được biên soạn trước, từ 1945.

Riêng về chương trình và sách giáo khoa ở bậc Đại học, chúng tôi cũng xin nói lướt qua cho biết vậy thôi, đơn giản chỉ vì Đại học miền Nam được quyền tự trị, về học vụ mỗi trường đại học tự lo lấy, không có chương trình học quy định và cũng không bị Bộ Quốc gia Giáo dục chi phối, chỉ đạo. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ xin lưu ý giới thiệu sơ qua chương trình học và một số giáo trình thường được giảng dạy trong các trường Đại học Sứ phạm, vì quan niệm đây như bộ “máy cái” đào tạo giáo viên, có tác dụng rất quan trọng đối với toàn bộ sự phát triển của nền giáo dục chung cả nước.

A. CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA TIỂU HỌC

I. CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC

1. Chương trình Tiểu học 1949

a. Tổng quát

Chương trình Tiểu học Việt Nam đầu tiên được ban hành theo Nghị định 4-NĐ/GD trong thời kỳ Quốc gia Việt Nam dưới quyền Quốc trưởng Bảo Đại, do Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Phan Huy Quát ký ngày 27/8/1949.

Bậc Tiểu học 5 năm 5 lớp, xếp theo thứ tự từ thấp lên cao, gồm: lớp Năm (tương đương lớp 1 sau này), lớp Tư (tương đương lớp 2), lớp Ba (tương đương lớp 3), lớp Nhì (tương đương lớp 4), lớp Nhất (tương đương lớp 5).

Các môn học: Việt ngữ (Ngữ vựng - Tập đọc và Học thuộc lòng - Văn phạm, Chính tả và Viết tập - Tập làm văn), Đức dục, Công dân giáo dục, Sử ký, Địa lý, Khoa học thường thức, Toán pháp, Tập vẽ, Thủ công, Hoạt động thanh niên và tổ chức hàng đội tự trị, Thể dục, Học hát - Tập kịch - Học nói, Học lớp, Đi chơi, Đi cắm trại, Trò chơi.

Chương trình này đã đánh dấu một bước ngoặt tiến triển quan trọng trong lịch sử giáo dục tiểu học Việt Nam, trở thành căn cứ tham khảo cho những chương trình tiểu học tiếp sau trong thời Việt Nam Cộng hòa (VNCH). Dưới đây là “Chỉ thị chung” cũng do Bộ trưởng Phan Huy Quát ký tại Hà Nội ngày 24/8/1949, ban hành như một phụ bản kèm theo Nghị định 4-NĐ/GD nêu trên, nội dung tuy có phần hơi rối rắm thiếu mạch lạc nhưng cũng đủ cho thấy chủ trương chính sách qua đó những phương pháp của nền giáo dục mới đã được chính thức đem ra áp dụng tại Việt Nam cho bậc Tiểu học:

CHỈ THỊ CHUNG

Bậc tiểu học là căn bản của nền quốc gia giáo dục.

Ngành tiểu học có nhiệm vụ đào tạo những thế hệ thanh niên xứng đáng của một nước độc lập.

Chương trình bậc tiểu học đã soạn theo những nguyên tắc mới để cho nền giáo dục thời nay được phù hợp với sự tiến hóa của dân tộc và tính cách độc lập của quốc gia.

1) Tinh thần quốc gia.- Nêu cao tinh thần quốc gia để khích lệ lòng ái quốc và chấn khởi dân khí. Tinh thần quốc gia Việt Nam ngày nay là tinh thần của một dân tộc biết tự cường, tự lập, biết phấn đấu để giành độc lập, biết kiên quyết để giữ giang sơn Tổ quốc, biết nỗ lực để ganh đua với người ngoài trên con đường tiến hóa của nhân loại.

2) Cưỡng bách giáo dục.- Muốn đạt được mục tiêu nói trên, nền tiểu học phải đi đến cưỡng bách giáo dục. Bộ đang nghiên cứu để tìm các phương tiện để dần dần thực hiện được sự cưỡng bách giáo dục. Vì lẽ đó, nên chương trình tiểu học không dành một số giờ về môn Pháp ngữ.

3) Chuyển ngữ các môn trong chương trình này là tiếng Việt, nên hạn tuổi tối thiểu vào lớp Năm, là lớp đầu bậc tiểu học, rút xuống 5 tuổi (trước kia 6 tuổi). Như thế, trẻ con có thể 10 tuổi đã học hết bậc tiểu học. Những học trò nào có thể theo học bậc trung học được thì 17 tuổi đã thi lấy bằng Tú tài. So với nền trung học của các nước Âu Mỹ, thì niên hạn ấy là tương đương, và các học sinh xuất sắc sau này vào các trường đại học cũng một loạt tuổi nhau cả.

4) Lớp mẫu giáo.- Muốn cho trẻ con trước khi vào trường tiểu học đã được huấn luyện theo các phương pháp khoa học, một lớp mẫu giáo sẽ thành lập gần đây. Lớp ấy có mục đích là đào tạo một số giáo viên các lớp mẫu giáo sau này để thu nhận các trẻ con dưới 5 tuổi.

5) Thể dục.- Cho nền giáo dục được hoàn toàn, chương trình bậc tiểu học dành một địa vị quan trọng cho môn Thể dục. Một tinh thần mạnh mẽ trong một thân thể cường tráng mới mong gánh vác nổi các công việc nặng nề kiến thiết quốc gia.

Ngoài ra, sự chú trọng về thể dục là sửa soạn một số thanh niên để sau này cung cấp cho các trường quốc gia võ bị có nhiệm vụ gây một quân đội Việt Nam xứng đáng.

6) Ca nhạc.- Bí quyết của sự thành công trong việc giáo huấn trẻ con là sự hoạt động và vui vẻ. Vì lẽ đó, nên ngay từ các lớp tiểu học, Bộ đã dành một số giờ để dạy môn ca nhạc. Trẻ con thường thích hát và lại nhớ dai, những bài hát sẽ được lựa chọn, và sẽ luôn luôn nhắc nhở cho chúng những điều chúng cần biết để nuôi một tinh thần quốc gia mạnh mẽ, một lòng tin vững chắc.

7) Tinh thần đoàn kết.- Một dân tộc mà rời rạc thì tất nhiên yếu hèn, không thể sinh tồn trong cái thế giới hơn được kém thua này. Nghĩa đoàn kết là một lợi khí tối quan trọng trong sự tiến triển của một dân tộc. Học đường phải giải thích cho trẻ biết nghĩa hợp quần. Muốn cụ thể hóa nghĩa đoàn kết, việc tổ chức tập đoàn sẽ là một điều mới trong chương trình bậc tiểu học.

8) Học đường không có nhiệm vụ chỉ giáo huấn trẻ con, rồi để mặc chúng tự ý xoay sở lấy. Muốn tránh những kết quả không hay do sự hiểu lầm ấy gây nên, học đường cần phải liên lạc mật thiết với gia đình, để hướng dẫn học sinh vào các ngành chuyên môn.

Để giúp vào công việc ấy, sẽ lập những phiếu để ghi các điều nhận xét về sinh lý, về khả năng, về các điểm có liên can đến sức nẩy nở của đứa trẻ về các phương diện.

9) Ngoài ra, nếu có thuận tiện, sẽ đặt một học xưởng cạnh mỗi trường học để học sinh có thể hằng ngày trực tiếp tiếp nhận các hoạt động của một tiểu công nghệ.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 1949

Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục

PHAN HUY QUÁT

b. Nội dung chương trình

Chỉ xin ghi lại chương trình Việt ngữ, Đức dục của lớp Năm, lớp Tư và lớp Ba để có căn cứ so sánh với những chương trình đến sau. Phần giới thiệu đầy đủ hơn sẽ dành cho Chương trình Tiểu học 1959-1960 (ở mục 2, dưới kế tiếp), vì Chương trình 1959-1960 về căn bản cũng tương tự chương trình này nhưng lại được sử dụng ổn định lâu dài trong suốt thời kỳ VNCH.

- Chương trình Việt ngữ các lớp Năm, Tư, Ba (chỉ nêu tiêu biểu về phân môn Tập đọc và Học thuộc lòng, và không chép lại “Lời nói đầu”):

- Lớp Năm [tương đương lớp 1 về sau]

Tập nhận và nhớ mặt chữ quốc ngữ, đọc từng chữ một, từng âm vận một, từng tiếng một, rồi tới câu ngắn. Bắt đầu nửa năm học về sau học trò đã biết đọc từng bài ngắn. Cho học thuộc lòng những câu ca dao, phương ngôn có ý nghĩa luân lý hoặc có tương quan với chương trình Ngữ vựng, nhưng phải là những câu hay và vừa sức hiểu của học trò. Trong lúc học trò chưa biết đọc, biết chép bài, thì ông giáo nên dùng thính giác và tập cho học trò lặp đi lặp lại những câu nên thuộc lòng.

- Lớp Tư [tương đương lớp 2 về sau]

Tập đọc và học thuộc lòng những bài hay và ngắn, có tương thích với chương trình Đức dục và Ngữ vựng, những bài quốc ca, ca dao ý vị. Chú ý đến cách phát âm và giọng.

- Lớp Ba [tương đương lớp 3 về sau]

Tập đọc và học thuộc lòng những bài hay và ngắn, bằng văn xuôi hoặc văn vần có tính cách luân lý, thiết thực. Tập đọc cho trôi chảy và ý vị, đọc cho tự nhiên, đừng ề à.

▪ Chương trình Đức dục các lớp Năm, Tư, Ba (ghi đủ, nhưng không chép lại “Lời nói đầu”):

- Lớp Năm [tương đương lớp 1 về sau]

Ở ba lớp dưới (Năm, Tư, Ba), chương trình Đức dục chuyên chú về phần thực hành. Ông giáo không ra bài học, nhưng vẫn có giờ nhất định để giảng giải và kể những chuyện lý thú để cảm hóa trẻ, sớm gây cho trẻ những đức tính sau đây:

a) Bồn phận đối với bản thân.- Sạch sẽ, thứ tự, ăn uống điều độ, thành thực, vui vẻ, bạo dạn.

b) Bồn phận trẻ con trong gia đình.- Bồn phận đối với cha mẹ, đối với anh em, chị em. Sự tưởng niệm tổ tiên. Các ngày kỷ niệm trong gia đình. Bồn phận đối với người trong họ. Tình gia tộc. Đoàn hợp. Cách đối đãi với gia tộc (nhân từ, độ lượng, tử tế).

c) Bồn phận trẻ con ở học đường.- Bồn phận đối với thầy học: yêu mến, tôn trọng, vâng lời, biết ơn. Bồn phận đối với bè bạn: giúp đỡ lẫn nhau, nghĩa đoàn thể trong bè bạn, bên vực kẻ yếu, không ghen ghét, không thóc mách.

d) Bồn phận đối với người ngoài.- Lễ phép. Thương kẻ khó, kẻ tàn tật.

Đọc những chuyện hay và tiểu sử danh nhân có bổ ích cho bài dạy.

- Lớp Tư [tương đương lớp 2 về sau]

Không có bài học, nhưng vẫn có giờ giảng giải nhất định.

a) Bốn phận đối với bản thân.- Phải học hành và tập rèn đức tính tốt. Phải tập thể dục. Biết gắng công. Tính can đảm. Giữ phẩm giá mình. Khi làm lỗi biết xấu hổ. Tiết kiệm. Nhún nhường.

b) Bốn phận trẻ con trong gia đình.- Ôn lại chương trình lớp Năm. Thêm: Đừng làm cho cha mẹ, anh em mang tiếng xấu, giữ tiếng thơm cho gia tộc và tổ tiên.

c) Bốn phận đối với người ngoài.- Lễ phép. Ngay thẳng. Yêu mến và giúp đỡ đồng bào.

- Lớp Ba [tương đương lớp 3 về sau]

Không có bài học, nhưng có giờ giảng giải nhất định. Ôn lại chương trình hai lớp dưới [tức lớp Năm, lớp Tư] về bốn phận trẻ con đối với bản thân và đối với gia đình.

a) Bốn phận trẻ con ở học đường.- Ôn qua chương trình lớp Năm. Thêm: bốn phận đối với thầy và bạn sau khi thôi học.

b) Bốn phận đối với Tổ quốc.- Bốn phận người dân trong nước: biết nỗ lực, không ỷ lại, biết hy sinh, ham tự do, trọng kỷ luật, giữ trật tự, trọng pháp luật. Gắng làm việc cho Tổ quốc. Khuyến khích mọi người cùng làm.

c) Bốn phận đối với người ngoài.- Ôn lại chương trình lớp Tư. Thêm: trọng lời hứa, tờ giao kết. Giao tế chân thật, công tâm.

d) Xã giao.- Sự giao thiệp với bà con, họ hàng, làng xóm.

2. Chương trình Tiểu học 1959-1960

a. Tổng quát

Trước chương trình này, được biết còn có một Chương trình Tiểu học tương tự được ban hành đầu niên học 1956-1957, dưới thời Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Nguyễn Dương Đôn, nhưng chúng tôi không có sẵn trong tay tài liệu này. Chương trình Tiểu học 1959-1960 thật ra chỉ là một bộ cải biên từ Chương trình 1949 (đã giới thiệu ở trên) và Chương trình 1956-1957, nội dung giữa chúng đều đại đồng tiểu dị (kể cả phần “Lời chỉ dẫn” đặt trước mỗi môn học, mà ở Chương trình 1949 gọi là “Lời

nói đầu”), và được sử dụng ổn định trong suốt quãng thời gian còn lại của chế độ VNCH, với vài chi tiết thay đổi không đáng kể.

Chương trình Tiểu học 1959-1960 được ban hành theo Nghị định 1005-GD/NĐ ngày 16/7/1959 dưới thời Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Trần Hữu Thế, sửa đổi theo “Chương trình bậc Tiểu học ấn định do Nghị định số 4-NĐ/GD ngày 27.8.1949 và các Nghị định sửa đổi và bổ túc kế tiếp” (Điều 1 Nghị định), “Các bảng phân chia giờ học giữa các môn và chương trình học khóa định theo Nghị định này sẽ áp dụng kể từ niên học 1959-1960” (Điều 2 Nghị định).

Bậc Tiểu học 5 năm 5 lớp, cách gọi cũng như Chương trình Tiểu học 1949, tức: lớp Năm (tương đương lớp 1 sau này), lớp Tư (tương đương lớp 2), lớp Ba (tương đương lớp 3), lớp Nhì (tương đương lớp 4), lớp Nhất (tương đương lớp 5).

Các môn học, gồm 9 môn: Việt ngữ (Ngữ vựng - Tập đọc - Học thuộc lòng - Chính tả và Văn phạm - Tập làm văn - Tập viết), Đức dục và Công dân giáo dục, Sử ký, Địa lý, Thường thức (Quan sát và Vệ sinh), Toán, Vẽ, Thủ công, Hoạt động thanh niên, Trò chơi, Thể dục và trò chơi.

Những nguyên tắc cải tổ chương trình tiểu học để cho chương trình 1959-1960 đã được đính kèm theo bản Nghị định 1005-GD/NĐ, đặt ở phần đầu bộ sách *Chương trình Tiểu học* do Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản năm 1960. Những nguyên tắc này có tính cách chỉ đạo giáo dục, thường được trích dẫn lại đầy đủ trong các giáo trình dành cho ngành sư phạm (như trong sách *Sư phạm thực hành* của GS Trần Văn Quế, do Bộ Văn hóa Giáo dục in lần thứ nhất năm 1964 và lần thứ hai năm 1969), đã thể hiện thêm bước nữa nỗ lực của các nhà chức trách miền Nam trong quá trình tiếp thu ngày càng đầy đủ hơn tinh thần của nền giáo dục mới thời hiện đại. Văn bản này có tính cách quan trọng, nên dưới đây xin chép lại nguyên văn để làm tài liệu tham khảo:

NGUYÊN TẮC CẢI TỔ CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC

I.- Nguyên tắc căn bản của nền giáo dục Việt Nam

1. Nền giáo dục Việt Nam phải là một nền *giáo dục nhân bản*, tôn trọng giá trị thiêng liêng của con người, lấy chính con người làm cứu cánh, và như vậy, nhằm mục đích phát triển toàn diện con người.

2. Nền giáo dục Việt Nam phải là một nền *giáo dục dân tộc*, tôn trọng giá trị truyền thống mật thiết liên quan với những cảnh huống sinh hoạt như gia đình, nghề nghiệp, đất nước và đảm bảo hữu hiệu cho sự sinh tồn, phát triển của quốc gia dân tộc.

3. Nền giáo dục Việt Nam phải có *tính cách khai phóng*, tôn trọng tinh thần khoa học, phát huy tinh thần dân chủ và xã hội, thái độ tinh hoa các nền văn hóa thế giới.

II. Đặc tính của nền Tiểu học Việt Nam

Căn cứ vào ba nguyên tắc căn bản của nền giáo dục Việt Nam đã được ấn định, nền Tiểu học Việt Nam cần có những đặc tính sau đây:

A.-Tôn trọng nhân cách trẻ em:

1) Giúp trẻ em phát triển điều hòa và trọn vẹn tùy theo bản chất cá nhân và căn cứ trên định luật nảy nở tự nhiên về thể xác cũng như về tâm lý.

2) Tôn trọng cá tính và sở năng riêng biệt của trẻ.

3) Triệt để áp dụng kỷ luật tự giác.

4) Tránh mọi hình phạt phạm đến nhân vị của trẻ.

B.-Phát triển tinh thần quốc gia dân tộc:

1) Lấy đời sống nhân dân và thực trạng xã hội Việt Nam làm đối tượng.

2) Lấy Quốc sử để rèn luyện tinh thần ái quốc, nêu cao ý chí tranh đấu của dân tộc, gây tình thân ái và đoàn kết.

3) Dùng Quốc văn làm lợi khí sắc bén để trau dồi tư tưởng quốc gia.

4) Nêu cao vẻ đẹp của non sông Việt Nam, những tài nguyên phong phú của đất nước, những đức tính cố hữu của dân tộc.

5) Duy trì đạo lý cổ truyền và những thuần phong mỹ tục của dân tộc.

6) Gây đức tính tự tin, tự lập, tự cường.

C.-Rèn luyện tinh thần dân chủ và khoa học:

- 1) Triệt để áp dụng tổ chức “hàng đội tự trị”, phát triển tinh thần tập thể (chơi tập thể, làm việc tập thể) và gây ý thức cộng đồng.
- 2) Rèn luyện óc phê phán, tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỷ luật.
- 3) Kích thích tính hiếu kỳ của trẻ, phát triển tinh thần khoa học.
- 4) Bài trừ dị đoan, mê tín.
- 5) Thái độ tinh hoa văn hóa nước ngoài song song với việc phát huy tinh thần dân tộc.

III. Những nét chính trong việc sửa đổi chương trình Tiểu học

Chương trình Tiểu học ban hành đầu niên học 1956-1957, tuy đã được soạn thảo theo chương trình mới để phù hợp với tinh thần độc lập của nước nhà và sự tiến hóa của dân tộc, nhưng sau 3 năm kinh nghiệm, Bộ Quốc gia Giáo dục nhận thấy cần phải cải thiện thêm cho thích ứng với hoàn cảnh và nhu cầu hiện tại.

Căn cứ vào ba nguyên tắc căn bản của nền giáo dục Việt Nam và những đặc tính của nền Tiểu học, việc sửa đổi chương trình Tiểu học chú trọng đến những điểm sau đây:

1.- Rút nhẹ chương trình

Chương trình Tiểu học cần rút nhẹ để:

- a) Sát với tuổi sinh lý và tâm lý của trẻ, thích ứng với nhu cầu thực tế.
- b) Tránh lối học nhồi sọ.
- c) Giúp cho trẻ phát triển điều hòa về mọi mặt: trí dục, đức dục và thể dục.
- d) Gắn liền học với hành, hòa đời sống của học sinh vào đời sống của nhân dân, khiến chúng có nhiều cơ hội học hỏi nhân dân đồng thời giúp đỡ nhân dân.

2.- Bãi bỏ ngoại ngữ: Theo chương trình Trung học sửa đổi lại do Nghị định số 1286 ngày 12/8/1958 thì khi lên Đệ thất học sinh mới bắt đầu học ngoại ngữ và tự do lựa chọn một trong hai sinh ngữ: Anh văn hoặc Pháp văn. Như vậy, việc dạy Pháp văn ở bậc Tiểu học xét ra không thiết thực nữa, cần phải bãi bỏ, để trẻ em có thêm thời giờ traugìi về Quốc văn mà giá trị cần được nâng cao ở tất cả các ngành và các bậc học.

3.- Bãi bỏ Ban Hướng nghiệp: Ban Hướng nghiệp thiết lập do chương trình ban hành đầu niên học 1956-57 có mục đích tập cho những học sinh bắt buộc phải trở về với công việc đồng áng, quen và thích sự sinh hoạt ở chung quanh, để chúng không bối rối sau khi rời khỏi ghế nhà trường tiểu học.

Theo tinh thần giáo dục mới thì không riêng những trẻ em này, mà tất cả các học sinh đều phải được rèn luyện để có thể giúp ích cho đời sống hằng ngày tùy từng địa phương và tùy theo khả năng và sức khỏe của trẻ. Vì vậy, không cần chia thành 2 ban dự bị trung học và hướng nghiệp nữa.

IV.- Phương pháp sư phạm - Tài liệu giáo khoa

Soạn thảo một chương trình đầy đủ chưa phải là hoàn thành được công cuộc cải tiến giáo dục. Để đạt được kết quả mong muốn, điều cốt yếu là phải áp dụng chương trình theo tinh thần mới, việc giảng dạy phải theo những phương pháp sư phạm mới: phương pháp hoạt động, cụ thể, thính thị.

Chỉ thị ngày 24/8/1949 và Thông tư số 843-GD ngày 25/2/1952 của Bộ Quốc gia Giáo dục đã có nói rõ đại cương về tinh thần mới phải theo và phương pháp sư phạm mới phải áp dụng để cho việc giáo dục con em được thích ứng với nhịp sống của dân tộc trên con đường tiến hóa. Thêm vào đó, mỗi môn học sẽ có chỉ thị riêng nhấn mạnh vào những đặc điểm của chương trình cải tổ và dẫn giải những phương sách cần thiết để trường tiểu học có thể tích cực hoạt động theo những khuynh hướng mới và làm tròn nhiệm vụ của nó.

Ngoài ra, những điều giảng dạy cho trẻ phải được thẩm nhuần tinh thần giáo dục mới. Vì vậy, việc biên soạn hoặc lựa chọn tài liệu giáo khoa phải triệt để căn cứ vào ba nguyên tắc căn bản của nền giáo dục Việt Nam nói chung và những đặc tính của nền Tiểu học nói riêng, nhất là về Quốc văn, Việt sử, Địa lý, Đức dục, Công dân giáo dục v.v... là những môn không thể giảng dạy theo những tài liệu lỗi thời, không thích ứng với hoàn cảnh và nhu cầu Việt Nam hiện tại.

b. Nội dung chương trình

Dưới đây chỉ ghi lại chương trình học của 3 môn Việt ngữ, Đức dục và Công dân giáo dục với “Lời chỉ dẫn” giảng dạy cho từng môn của Bộ Quốc gia Giáo dục. Riêng môn Việt ngữ, chỉ ghi phân môn Tập đọc-Học thuộc lòng (không ghi Ngữ vựng, Chính tả, Tập làm văn, Tập viết), để tránh rườm rà, nhưng cũng bởi vì chỉ cần thông qua phân môn này, chúng ta đã đủ hiểu được nội dung giáo dục tư tưởng, đạo đức truyền thống của môn Việt ngữ mà các nhà giáo dục miền Nam trước đây muốn nhấn mạnh.

VIỆT NGỮ

LỜI CHỈ DẪN

Ngày nay khoa Việt ngữ được dùng để rèn đức và phát huy tư tưởng dân tộc. Ngoài ra, khoa này còn nhằm mục đích:

1) Về thực tế, trực tiếp làm cho học sinh bậc Tiểu học có một căn bản ngữ vựng cần thiết trong sự học tập.

2) Giúp cho học sinh có những tài liệu dùng trong sự tiếp xúc hằng ngày:

a) Phát biểu tư tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.

b) Hiểu biết tư tưởng của những người chung quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Chương trình Việt ngữ gồm có:

-Ngữ vựng

-Tập đọc, Học thuộc lòng

-Chính tả và Văn phạm, Tập viết

-Tập làm văn

Trong thời khắc biểu của các lớp tiểu học đều có ghi những môn ấy, riêng môn Tập làm văn không ghi ở thời khắc biểu lớp Năm [lớp 1 bây giờ]. Trong những giờ Ngữ vựng và Tập đọc, giáo chức phải tập cho học trò nói chuyện (nói cho bạo dạn và cho tự nhiên, có thứ tự, có đầu đuôi, đừng kéo dài từng tiếng một). Còn môn Văn phạm [Ngữ pháp] thì chỉ ghi trong chương trình lớp Nhì và lớp Nhất [lớp 4 và lớp 5 bây giờ], nhưng cũng cốt để dạy đại cương về ngữ pháp mà thôi. Giáo chức sẽ dùng những bài Chính tả hoặc Tập đọc để giúp học sinh nhận xét một vài định luật thông thường riêng của Việt ngữ, để giúp chúng trong việc tập làm văn.

Những vấn đề trong chương trình đã ấn định sẽ học đi học lại kỹ lưỡng theo phương pháp tiệm tiến, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ thể đến chỗ trừu tượng. Giáo chức phải dùng vật liệu, tranh ảnh hoặc tỉ dụ thiết thực để cụ thể hóa tất cả các vấn đề đem dạy cho học trò. Mỗi vấn đề sẽ dùng làm chủ điểm cho tất cả các môn Ngữ vựng, Tập đọc,

Học thuộc lòng, Chính tả, Tập làm văn... Trong lúc dạy Việt ngữ, giáo chức nên nhớ rằng chương trình này không phải đứng tách hẳn chương trình của các môn học khác như Đức dục, Công dân giáo dục, Quốc sử, Địa lý v.v... mà phải cố tìm cách cho chương trình các môn học ấy và khoa Việt ngữ có liên lạc với nhau.

Ở lớp Nhì và lớp Nhất, những danh từ khoa học và kỹ thuật (thuật ngữ), những danh từ Hán Việt hoặc ngoại lai (tân ngữ), những danh từ thường dùng trong công văn sẽ chiếm một phần quan trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải nghĩa toàn cả tiếng, hoặc các câu thành ngữ.

Đặc biệt chú ý về Việt ngữ: nên nhẹ về phần tầm chương trích cú, nghệ thuật vì nghệ thuật, mà phải chú ý đề cao vấn đề nghệ thuật vì nhân sinh (phục vụ cho đạo đức con người, cho hạnh phúc gia đình, cho an ninh xã hội, cho độc lập tự do).

CHƯƠNG TRÌNH

(Gồm Ngữ vựng-Tập đọc-Học thuộc lòng-Chính tả-Văn phạm-Tập viết-Tập làm văn (từ lớp Tư), nhưng ở đây chỉ ghi 2 phân môn Tập đọc và Học thuộc lòng, theo *Chương trình Tiểu học*, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1960)

LỚP NĂM

Tập nhận và nhớ mặt chữ quốc ngữ, đọc từng tiếng, từng câu ngắn. Bắt đầu nửa năm học về sau, học trò đã phải biết đọc từng bài ngắn, liên quan với chương trình Ngữ vựng. Cho học thuộc lòng những câu ca dao, tục ngữ, châm ngôn đượm màu sắc dân tộc có ý nghĩa luân lý hoặc tương quan với chương trình Ngữ vựng nhưng phải là những câu hay, có tính cách thực tế và vừa sức hiểu của học trò. Trong lúc học trò chưa biết đọc, chưa biết chép bài, giáo viên nên dùng thính giác và tập cho học trò lặp đi lặp lại những câu nên thuộc lòng (chú ý đến cách đọc cho đúng giọng).

LỚP TƯ

Tập đọc, học thuộc lòng những bài (văn xuôi hoặc văn vần) hay, ngắn, thiết thực có tương quan với chương trình Đức dục và Ngữ vựng, bài quốc ca, ca dao ý vị (chú ý đến cách phát âm và giọng).

LỚP BA

Tập đọc, học thuộc lòng những bài (văn xuôi hoặc văn vần) hay, ngắn, thiết thực, có tương quan với chương trình Đức dục và Ngũ vụng (tập đọc cho trôi chảy, tự nhiên, đừng ê...a...).

LỚP NHÌ

Tập đọc, giải nghĩa, học thuộc lòng những bài văn hay và ngắn, bằng văn xuôi hoặc văn vần, có tính cách luân lý, thiết thực. Nên chọn những bài văn mới có tinh thần quốc gia hay xã hội (tập đọc cho trôi chảy và có ý vị, đọc tự nhiên, đừng ê...a, để ý đến các “nhờn tự”, giọng đọc phải thích hợp với ý tưởng, tính cách và tình tiết bài đọc.

LỚP NHẤT

Tập đọc, học thuộc lòng những bài văn hay, vừa sức hiểu biết của học sinh, trích ở tác phẩm của các văn thi sĩ và các nhà chí sĩ hiện đại; tập cho quen các lối văn, tập cho học trò phê bình, giải thích. Đọc những tác phẩm khuynh hướng về đạo lý, về chủ nghĩa quốc gia, về tình cảm, về trào phúng của các văn gia và thi gia cận đại.

ĐỨC DỤC

LỜI CHỈ DẪN

Mục đích môn Đức dục là giúp cho trẻ em những đức tính tốt cần thiết cho một công dân của một nước độc lập. Vậy nguyên tắc của chương trình Đức dục là gây cho học sinh có lòng tự tin và tinh thần tự lập, có tinh thần quốc gia, giàu lòng nhân đạo, bác ái, biết đoàn kết và hy sinh vì chính nghĩa.

Muốn đạt được mục đích nói trên, chương trình Đức dục không thể là một mớ bài luân lý để nhồi vào óc trẻ những lý thuyết suông; trái lại những bài luân lý là những lời huấn giới, những câu châm ngôn hoặc cách ngôn đích đáng, những nhận định chính xác, nêu rõ những đại ý về những nghĩa vụ chính trong đạo làm người. Trong khi giảng giải, ông thầy nên dạy sơ lược về phần lý thuyết và hết sức cụ thể hóa bài học, kể những chuyện vật thông thường, những thí dụ rút từ đời sống thực tế hay ở truyện danh nhân nước khác. Nên đề cao đạo đức hơn tài năng. Đó là phương pháp làm cho học trò nhận thấy chân lý một cách rõ ràng và sẽ có công dụng là kích thích bản năng đạo lý của đứa trẻ.

Ngoài ra, công cuộc rèn luyện tính tình cốt ở sự thực hành. Bất cứ lúc nào, thầy giáo phải kiểm soát hành vi, cử chỉ học sinh, không để chúng sai lệch ngoài lối dạy, gây cho chúng những tập quán tốt, trừ khử những thói xấu, rèn luyện cho chúng hằng há và quả quyết trong mọi trường hợp quan trọng.

CHƯƠNG TRÌNH

(Chỉ trích dẫn chương trình Đức dục của 3 lớp đầu Năm, Tư, Ba, lược bớt 2 lớp Nhì, Nhất, theo *Chương trình Tiểu học*, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1960)

Lớp Năm (= Lớp 1)

Ở ba lớp dưới (Năm, Tư, Ba), chương trình Đức dục chuyên chú về phần thực hành. Giáo viên không ra bài học, nhưng vẫn có giờ nhất định để giảng giải và kể những chuyện lý thú để cảm hóa trẻ, sớm gây cho chúng có những đức tính sau đây:

- 1) Bốn phận đối với bản thân: Sạch sẽ, ăn uống, thú tự, thành thực, vui vẻ, bạo dạn.
- 2) Bốn phận trẻ trong gia đình: Bốn phận đối với cha mẹ, anh em, ông bà.- Các ngày kỷ niệm trong gia đình.- Cách đối đãi với người ở (tử tế, dịu dàng).
- 3) Bốn phận trẻ ở học đường: Bốn phận đối với thầy học: yêu mến, tôn trọng, vâng lời.- Bốn phận đối với bè bạn: giúp đỡ lẫn nhau, hòa thuận nhau, thương nhau – kín miệng.
- 4) Bốn phận đối với người ngoài: Lễ phép: Cách chào hỏi, xưng hô với kẻ dưới, người trên (trong nhà mình, nơi nhà người, ngoài đường).

- Lớp Tư (Lớp 2)

Không có bài học, nhưng vẫn có giờ giảng giải nhất định. Giảng xong cho phép một câu quyết định.

- 1) Bốn phận đối với bản thân.- Phải tập thể dục. Biết gắng công. Phải học hành và tập rèn đức tính tốt. Khi làm lỗi biết hối cải. Tiết kiệm. Nhún nhường.
- 2) Bốn phận trẻ trong gia đình.- Nhắc lại chương trình lớp Năm. Thêm: Giữ tiếng thơm cho cha mẹ, ông bà. Bốn phận đối với họ hàng.
- 3) Bốn phận trẻ ở học đường: Nhắc lại chương trình lớp Năm. Thêm: Tình bè bạn.

4) Bốn phận đối với người ngoài.- Lễ phép. Ngay thẳng. Yêu mến và giúp đỡ đồng bào.

- Lớp Ba (Lớp 3)

Không có bài học, nhưng có giờ giảng giải nhất định. Giảng xong cho chép một câu quyết định hay một câu châm ngôn.

1) Nhắc lại chương trình lớp Tư: Bốn phận trẻ con đối với bản thân.

2) Bốn phận trẻ đối với gia đình: Hiếu đễ. Bốn phận làm con: a) Khi còn nhỏ; b) Khi trưởng thành; c) Khi cha mẹ già yếu.

3) Bốn phận trẻ ở học đường.- Nhắc qua những điều đã dạy ở lớp Năm. Tình bè bạn. Bốn phận đối với thầy và bạn: a) Ở học đường; b) Sau khi thôi học.

4) Bốn phận đối với người ngoài.- Nhắc lại những điều đã dạy ở lớp Tư. Thêm: Trọng lời hứa. Chân thật. Sự giao tiếp với bà con, họ hàng, làng xóm.

c) Nhận định về Chương trình Tiểu học 1959-1960

Nhìn chung, Chương trình Tiểu học 1959-1960 chỉ là một bản mô phỏng theo Chương trình Tiểu học năm 1949. Ở không ít chỗ, người soạn chương trình chỉ lược đi chút ít nội dung, hoặc thay đổi cách diễn đạt, sửa vài câu chữ. Thậm chí, giống nhau cả ở những “Lời nói đầu” hướng dẫn giảng dạy chương trình dành cho mỗi môn học (mà Chương trình 1959-1960 sửa lại là “Lời chỉ dẫn”).

- Theo nhận định chung của nhiều người, nội dung chương trình quá nặng nề, còn rườm rà, phức tạp, kém thực tế, vượt quá trình độ phát triển về trí năng và tâm lý của trẻ, như dạy Địa lý cho một em học sinh lớp 5 (lớp Nhất cũ) mà lại muốn cho nó phải “hiểu biết những khả năng mới về kinh tế, chính trị và văn hóa của nước nhà, của các nước lân cận và của các nước cường quốc năm châu; để rồi so sánh, suy nghĩ, để tìm cách theo kịp người hoặc vượt hơn người”, như trong Lời nói đầu một cuốn sách giáo khoa do Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản.

Nội dung chương trình chuyển tải còn nặng về lý thuyết, thiếu thực tế, chưa sát với hoàn cảnh và nhu cầu địa phương (nhất là đối với các dân tộc thiểu số vùng cao), không thiết thực với hiện trạng nước nhà (xem phần đính kết của Tiểu ban Tiểu học trong Đại hội Giáo dục Toàn quốc 1964, *Văn hóa nguyệt san*, tập XIV, t.l.d.d., tr. 593). Lẽ ra phải có một chương trình học cụ thể, có tính cách đại chúng và thực dụng hơn, gần với đời sống thường nhật và khung cảnh sống của học sinh, và nên phát triển bậc Tiểu học theo hướng “cộng đồng hóa”, nghĩa là phải làm cho chương trình học thích nghi với cộng

đồng học sinh đang sống, tùy theo vùng miền: thôn quê khác thành thị, miền rừng khác miền biển... Như ở môi trường nông thôn thì phải dạy ở mức thô sơ cho trẻ nhỏ về canh tác lúa gạo, trồng cây ăn trái, chăn nuôi gia súc, vệ sinh thường thức, kiến thức về một hai ngành tiểu công nghệ thông thường, về tổ chức xã thôn và phong tục tập quán ở thôn quê...; ở miền biển thì nên dạy cho trẻ hiểu về nghề đánh cá, làm muối, làm nước mắm... “Quy tắc là trẻ trong hoàn cảnh nào thì học nhiều về hoàn cảnh đó, còn những hoàn cảnh khác chỉ cần biết qua loa, như vậy học rồi mới có dịp hành. Về các môn Toán, Sử, Địa, Việt ngữ, vẫn chỉ nên dạy những cái thiết thực. Chương trình Toán tĩa bớt đi một nửa cũng không hại... Trẻ chỉ cần làm được những bài toán thường dùng trong đời thôi, đừng bắt chúng làm những toán lắt léo về phân số, động tử, tỉ trọng như hiện nay...” (Nguyễn Hiến Lê, “Phải mạnh dạn cải tổ nền giáo dục Việt Nam”, *Bách khoa* số 130, ngày 1/6/1962, tr. 35).

Có tác giả đề nghị nên tăng thêm những giờ âm nhạc, hội họa và thủ công, “để gây khiêu thích mỹ trong tâm hồn non nớt của học sinh”, và “để các em yêu mến và tôn trọng công việc lao động, điều cần thiết trong một xã hội vốn chỉ quen cái học từ chương và sách vở.” (xem Nguyễn Khắc Hoạch, *Xây dựng và phát triển văn hóa giáo dục*, Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn, 1970, tr. 100-105).

Một số ý kiến thuộc loại như vừa nêu trên có thể được coi như mầm mống của chủ trương cải cách giáo dục theo hướng “cộng đồng hóa” và “địa phương hóa” mà ngành giáo dục VNCH đã cố gắng thực hiện nhưng còn dang dở, trong những năm cuối cùng của chế độ.

3. Chương trình Tiểu học 1967-1968

Chương trình Tiểu học áp dụng kể từ niên khóa 1967-1968 thật ra chỉ là một bản sao lại chương trình cũ (1959-1960) ở trên. Sự thay đổi chút ít chỉ được thể hiện bằng đôi ba thông cáo hoặc công văn của cơ quan chức năng ngành giáo dục về việc sửa đổi chương trình học của một vài môn học nào đó trong Chương trình Tiểu học cũ trước, như:

a) Thông cáo số 86/SVL/GD/TTH/T ngày 22/1/1964 của Nha Tổng giám đốc Trung, Tiểu học và Bình dân giáo dục về việc Sửa đổi chương trình Đức dục, Công dân giáo dục và Quốc sử ở lớp Ba và lớp Nhất.

b) Công văn số 4865/GD/HL/1 ngày 30/6/1967 của Bộ Giáo dục về việc phổ biến Chương trình Khoa học bậc Tiểu học.

c) Công văn số 5501-GD/HL/1 ngày 1/8/1967 của Bộ Giáo dục về việc phổ biến Chương trình Đức dục bậc Tiểu học.

II. TÀI LIỆU VÀ SÁCH GIÁO KHOA TIỂU HỌC

1. Những tạp chí giáo khoa Tiểu học

Giai đoạn đầu sách giáo khoa tiểu học còn thiếu, nên thời Pháp thuộc và sau đó từ thời kỳ chuyển tiếp sang Quốc gia Việt Nam qua đến Việt Nam Cộng hòa, nhà nước và một số tư nhân đã cho xuất bản những tạp chí phục vụ cho hoạt động giảng dạy ở các trường sơ đẳng hoặc tiểu học. Căn cứ *Mục lục báo chí Việt ngữ trong 100 năm (1865-1965)* của Lê Ngọc Trụ (bản in roneo) và *Thư tịch báo chí Việt Nam* của Học viện Chính trị Quốc gia TP. HCM (Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998), cùng một ít tài liệu hữu quan còn lưu giữ được ở vài thư viện, chúng tôi xin liệt kê theo thứ tự thời gian xuất bản, một số tạp chí chuyên về giáo khoa như sau:

- *Học báo* (1919-1944), Revue pédagogique à l'usage des écoles primaires de l'Annam et du Tonkin (Tạp chí sư phạm dùng cho các trường sơ đẳng ở Trung và Bắc Kỳ), do một nhóm giáo viên biên tập dưới sự chỉ đạo của Sở Học chính Bắc Kỳ, Nhà in Trung Bắc tân văn, Hà Nội (Lê Ngọc Trụ ghi: Năm thứ năm, từ số 9 đến 39, năm 1924).

- *Sư phạm học khoa* (1922-1939) (Journal des écoles), tuần báo ra ngày thứ Hai (Lê Ngọc Trụ ghi: Số 14 đến 33, năm 1923).

- *Khuyến học* (1935-1937), bán nguyệt san xuất bản tại Hà Nội. Chủ nhiệm: Nguyễn Xuân Thái (Lê Ngọc Trụ ghi: Năm thứ 1, số 1 ngày 1/9/1935; đình bản số 3 [bộ mới] tháng 4/1937).

- *Sơ học tuần báo* (1930-1932), Revue hebdomadaire pour l'enseignement primaire/ Tuần báo dùng cho giáo dục sơ đẳng. Xuất bản ở Hà Nội, Chủ nhiệm là Nguyễn Xuân Mai (Lê Ngọc Trụ ghi: Năm thứ 1, số 1 ngày 29/11/1930, đình bản số 57 ngày 22.5.1932).

- *Bản trẻ học sanh* (1940), bán nguyệt san xuất bản tại Sài Gòn. Quản lý: Đoàn Văn Châu (Lê Ngọc Trụ ghi: Năm thứ 1, số 1, ngày 25/4/1940 đình bản).

- *Giáo dục tạp chí* (1942-1944), Revue pédagogique, publié par un groupe de mandarins et de membres de l'enseignement en Annam/ Tạp chí giáo dục được xuất bản do một nhóm quan viên và thành viên ngành giáo dục ở Trung Kỳ, dưới sự bảo trợ của Thượng thư Bộ Học. Xuất bản hàng tháng tại Huế bằng hai thứ chữ Việt và Pháp. Chủ nhiệm: Nguyễn Khoa Toàn. (Lê Ngọc Trụ ghi Năm thứ 1, số 1-2, tháng 9-10.1942; theo Nguyễn Xuân Hoa trong *Lịch sử báo chí Huế*, Nxb Thuận Hóa, 2013 thì số 1 ra tháng 9-10 năm 1941, số cuối năm 1944).

- *Giáo khoa tạp chí* do Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản trong niên học 1948-1949 tại Sài Gòn, phục vụ cho việc giảng dạy bậc Tiểu học. Chủ bút là Nguyễn Văn Bường (Thanh tra Tiểu học). Phần Pháp văn do H. Truchet (Thanh tra Liên tỉnh) phụ trách, phần tiếng Việt do một nhóm giáo viên Sài

Gòn-Chợ Lớn. Mỗi số đều có Phần tổng quát và Phần giáo khoa. Phần tổng quát đăng vài ba bài viết của giáo chức về lý luận, phương pháp giáo dục/dạy học; Phần giáo khoa chia ra: Lớp Tiếp liên (Tập I), Lớp Nhứt (Tập II), Lớp Nhì (Tập III), Lớp Ba (Tập IV), Lớp Tư (Tập V) và Lớp Năm (Tập VI), với đủ các môn học trong nhà trường đương thời.

- *Giáo dục nguyệt san* (Enseignement 1^{er} degré/ Bậc Tiểu học) xuất bản năm thứ nhất 1947, kéo dài đến năm 1949.

- *Muốn đậu bằng tiểu học* (1953), nguyệt san xuất bản tại Sài Gòn. Chủ nhiệm: Vũ Hữu Tiềm. Tập 1, tháng 4/1953; số cuối cùng: tập 8 tháng 11/1953.

- *Hiếu học*, tuần báo giáo khoa xuất bản tại Hà Nội vào ngày thứ năm (tập đồ dành cho bậc Tiểu học). Năm thứ nhất 1953, kéo dài đến 1954. Chủ nhiệm: Bùi Cẩm Chương.

- *Tiểu học nguyệt san* (1955-?), do Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản, số 1-2 tháng 1-2/1955. Ra đều hàng tháng, cung cấp tài liệu giảng dạy cho giáo viên, gồm đủ các môn học thuộc chương trình bậc Tiểu học. Không rõ đình bản từ năm nào, nhưng trong tay chúng tôi hiện còn giữ được số 7 tháng 2/1965 (niên khóa 1964-1965). Bộ biên tập ghi: Chủ bút: Ông Giám đốc Nha Tiểu học (không ghi rõ họ tên); Phụ tá Chủ bút: Ông Đặng Duy Chiểu, Thanh tra Tiểu học Trung ương, Nha Tiểu học; Tổng thư ký: Ông Đinh Gia Dzu, Phòng Học chế Nha Tiểu học; Thư ký: Bà Trần Thị Mẹo, Phòng Thanh tra Nha Tiểu học... Ở mỗi số *Tiểu học nguyệt san*, trước khi vào phần giáo khoa dạy các bài học theo chương trình của bộ, đều có các phần Luận thuyết, Tọa đàm (đăng thông tin...), Văn uẩn (đăng thơ, văn dịch), Nghị định (đăng các nghị định, công văn liên quan ngành giáo dục). Phần giáo khoa được sự cộng tác thường xuyên của đông đảo giáo viên, trong đó có một số người được nhiều người biết như Hà Mai Anh, Thềm Văn Đất, Nguyễn An Khương, Nguyễn Tất Lâm, Văn Công Lầu, Vương Pển Liêm...

- *Hiếu học*, tuần báo do Nxb Sống mới ấn hành tại Sài Gòn. Tập I đến số 16 (1959).

- *Chăm học* (1959), tuần báo xuất bản tại Sài Gòn, ra được từ tập 1 đến tập 12. Giám đốc: Nguyễn Văn Hợi.

2. Sách giáo khoa Tiểu học

Sách giáo khoa bậc Tiểu học viết bằng tiếng Việt đã được biết tới từ thời Pháp thuộc, xuất hiện lại có lẽ từ sau Đạo dụ ngày 31/5/1906 ấn định nền học chính mới, và nhất là sau khi Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut ban hành *Học chính tổng quy* năm 1917 với sự điều chỉnh ở Điều 134 bằng Nghị định ngày 18/9/1924 quy định phải dạy bằng tiếng bản xứ cho ba lớp đầu bậc tiểu học. Đây cũng

là lý do sự ra đời của bộ sách giáo khoa “Việt Nam tiểu học từng thư” viết bằng tiếng Việt dành cho các môn học bậc Ấu học do Nha Học chính Đông Pháp chủ trương và xuất bản.

Hiện chúng tôi còn giữ được bản photo cuốn *Méthode de Quốc ngữ (illustrée)* dạy vỡ lòng tiếng Việt do J.C Boscq biên soạn dùng cho học sinh các trường học Đông Dương, bản in lần thứ 13 tại Sài Gòn năm 1914. Quyển này được đóng gộp chung với quyển *Morale Pratique* (Luân lý thực hành) của cùng tác giả với sự cộng tác dịch thuật của Nguyễn Văn Tâm, giáo viên Trung học Mỹ Tho. Quyển sau này cũng dùng cho học sinh các trường học Đông Dương, bản in lần thứ 6 năm 1926 tại Sài Gòn, nội dung toàn tiếng Việt, dạy về luân lý, với những bài học như: Phong hóa, Lương tâm, Thân tộc, Phải và không, Cha mẹ, Anh em chị em, Huynh đệ hữu ái, Bốn phận tôi tớ, Nhà trường, Khuyến học, Cần học, Kê biếng nhác, Tình bạn, Phải giúp nhau, Xấu hết bạn...

Trong những năm 20-40 của thế kỷ trước, nhiều sách dạy tiếng Việt hay Quốc văn bậc Tiểu học đã ra đời. Được biết, hiện Thư viện Quốc gia (Hà Nội) và vài tư nhân vẫn còn lưu giữ được một số sách giáo khoa môn tiếng Việt bậc tiểu học như sau:

- *Ấu học bị thể* (Un peu de tout) của Henri Le Bris, bản cải biên của Huỳnh Văn Ninh để dùng cho học trò các trường ở Đông Dương, in lần thứ 3 tại Sài Gòn năm 1916, gồm những bài tập đọc bổ ích về Kiến thức phổ thông, Địa lý, Lịch sử, Hành chính.

- *Quốc ngữ sơ học vấn tân* của Nguyễn Mạnh Khoa, 37 trang, Nghiêm Hàm ấn quán, Hà Nội, 1924.

- *Lên Sáu: Sách văn quốc ngữ* của Nguyễn Khắc Hiếu, 23 trang, Nghiêm Hàm ấn quán, Hà Nội, 1924.

- *Ấu viên tất đọc* của Trần Phong Sắc, tác giả tự xuất bản, năm 1925.

- *Méthode pratique pour l'étude du Quoc ngu: à l'usage des écoles annamites* (Phương pháp thực hành Quốc ngữ dùng cho các trường Annam) của Đỗ Thận, 15 trang, Nhà in Lê Văn Phúc in lần thứ 21, Hà Nội, 1926.

- *Sách dạy văn quốc ngữ* của Đỗ Thận, 15 trang, Nhà in Lê Văn Phúc in lần thứ 22, Hà Nội, 1927.

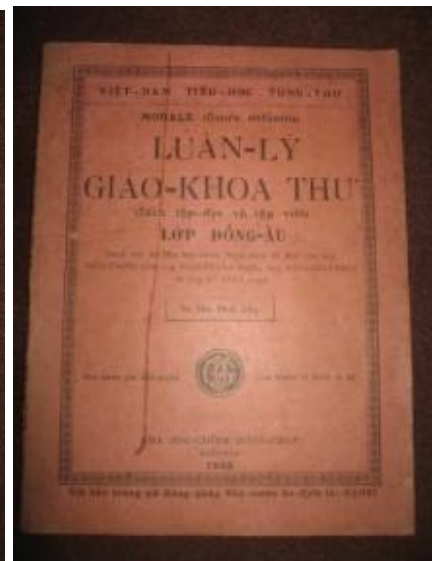
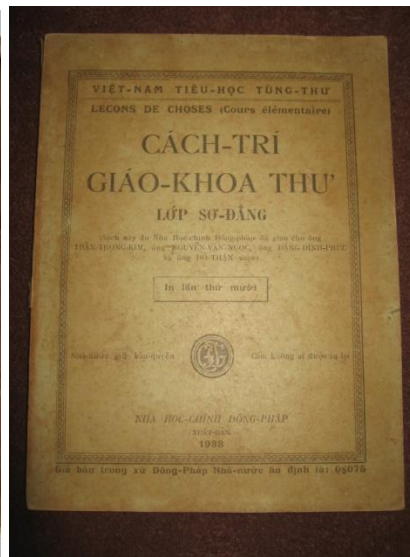
- *Tiếng một An Nam* dùng cho học trò Sơ đẳng tiểu học do Tống Viết Toại biên soạn, Nhà in Đặc Lập, Huế, 1927. Ngoài bìa ghi: “Nhà nước đã nhận sách này vô bản kê những sách học trong các trường Pháp Việt cõi Đông Pháp (Nghị định Quan Toàn quyền ngày 15 Octobre 1927)”.

- *Tập đọc và Học thuộc lòng* (Lớp Sơ đẳng và Trung đẳng năm thứ nhất) của Mai Văn Phương, Bùi Huy Huệ, 121 trang, Nhà in Trung Bắc tân văn in lần thứ 2, Hà Nội, 1937 (in lần thứ 3 năm 1939).

- *Tân Việt văn độc bản* (Lớp trung đẳng, năm thứ nhất và thứ nhì), 84 trang, nhà in Legrand, Hà Nội, 1942.

Nhưng đặc biệt, chúng ta ngày nay còn biết khá nhiều tới ba sách giáo khoa rất nổi tiếng một thời, gồm *Quốc văn giáo khoa thư* chia thành 2 quyển dành cho lớp Sơ đẳng (= lớp Ba sau này) và lớp Dự bị (=lớp Tư hay lớp 2), *Luân lý giáo khoa thư* lớp Đồng ấu (= lớp Năm hay lớp 1) đều của nhóm Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc... biên soạn trong tủ sách “Việt Nam tiểu học tùng thư” do Nha Học chính Đông Pháp xuất bản khoảng năm 1926 và được sử dụng vừa chính thức vừa rộng rãi trong suốt giai đoạn trước năm 1949. Riêng *Quốc văn giáo khoa thư* và *Luân lý giáo khoa thư*, vì giá trị giáo dục lâu bền của chúng, gần đây đã được nhiều nhà xuất bản (như Trẻ, Thanh niên Văn học...) cho in lại nên có thể tìm đọc dễ dàng. Riêng một mình tác giả Trần Trọng Kim còn có quyển *Sơ học luân lý* dùng cho lớp Sơ đẳng, xuất bản lần đầu năm 1919, “soạn đúng như chương trình chính phủ mới định” (“Tựa” của tác giả, *Sơ học luân lý*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1950, tr. X).

Về những môn học khác, trong bộ “Việt Nam Tiểu học Tùng thư” bằng tiếng Việt do Nha Học chính Đông Pháp chủ trương xuất bản, còn có: *Hán văn tân giáo khoa thư* của Lê Thước và Nguyễn Hiệt Chi lớp Đồng ấu, lớp Dự bị và lớp Sơ đẳng in từng cuốn riêng lần thứ nhất trong năm 1928; *Sử ký giáo khoa thư* và *Toán pháp, Cách trí, Địa dư* lớp Đồng ấu, *Cách trí giáo khoa thư* lớp Sơ đẳng của nhóm tác giả Trần Trọng Kim-Nguyễn Văn Ngọc...; *Vệ sinh giáo khoa thư* lớp Đồng ấu và lớp Dự bị của Bác sĩ Guillemet (Chánh Sở Y chính xứ Ai Lao)...



Từ 1949, bước sang thời kỳ Quốc gia Việt Nam (1949-1955), với chương trình Trung và Tiểu học mới ban hành năm 1949, sách giáo khoa các môn học bắt đầu xuất hiện nhiều hơn. Riêng về môn Quốc văn bậc Tiểu học, hiện chúng tôi cũng còn giữ được cuốn *Bài đọc Quốc văn* của Lê Văn Chánh ở Mỹ Tho biên soạn ("Lời nói đầu" ghi 1/11/1948) dành cho lớp Nhì, lớp Nhứt trường Sơ đẳng, do Nxb Minh Tân (Paris) xuất bản (vì sách mất bìa lưng nên không nhận ra năm xuất bản đích xác). Dựa theo danh sách liệt kê giới thiệu ở bìa lưng một quyển sách khác xuất bản năm 1954 của Nxb Minh Tân thì sách *Bài đọc Quốc văn* của Lê Văn Chánh chia làm 3 quyển I, II, III, nhưng quyển chúng tôi đang có trong tay không thấy ghi số quyển gì cả. Sách dày chỉ 94 trang khổ 13 x 19cm, "ngoài những bài trích ở các sách quốc văn, chúng tôi còn dịch phỏng theo hay dựa theo những bài của các tác giả Anh, Pháp và Mỹ...", với mục đích "tập trẻ con thưởng thức những bài tả cảnh, tả tâm lý, tả hình trạng người và vật

một cách thiết thực và luôn tiện dạy các trẻ con dựa theo mấy bài ấy mà mô tả những quan sát của riêng mình” (trích “Lời nói đầu”).

Ngoài quyển *Bài đọc Quốc văn* nêu trên, tác giả Lê Văn Chánh còn có *Học tiếng Việt Nam* (lớp Nhì, lớp Nhứt trường Sơ đẳng), *Cổ kim đồng thoại* (có lẽ thuộc dạng bài đọc thêm cho học sinh tiểu học), đều do nhà Minh Tân xuất bản.

Tiên phong xuất hiện trong khoảng thời gian này, có thể kể:

- *100 bài tập đọc*, loại sách giáo khoa, 2 quyển, lớp Nhứt và lớp Nhì của “Một nhóm giáo viên” xuất bản, năm 1949.

- *Tiểu học Việt Nam Văn phạm* (Giáo khoa thư) của Nguyễn Quang Oánh, Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim, 160 trang, Nhà in Lê Thăng, Hà Nội, bản in lại của Nxb Xuân thu năm 1950.

- *Văn phạm Việt Nam* lớp Nhì và lớp Nhứt ban Tiểu học của Việt Quang, 105 trang, Nxb Nam Việt, 1951.

- *Văn phạm Tiểu học* lớp Nhì và lớp Nhứt của Bùi Văn Bảo và Văn Trình, “Soạn theo chương trình của Bộ Quốc gia Giáo dục, do Đồng bích xuất bản, in lần thứ nhất tại Hà Nội năm 1952.

- *Bộ Việt ngữ độc bản* 2 quyển (I & II) của nhóm Huỳnh Văn Đố, Nguyễn Hữu Thông, Tăng Văn Chương soạn theo Chương trình Tiểu học 1949, do Nam Hưng ấn quán xuất bản tại Sài Gòn năm 1951. Lời giới thiệu đầu sách của Nguyễn Văn Trương: “Quyển Việt ngữ độc bản này ra đời rất đúng giờ. Học trò ban Tiểu học cần có nó để tập luyện quốc văn, hầu ứng thí vào lớp đệ thất niên trường Trung học”.

Ngoài ra còn có: *Sách học Quốc văn* lớp Ba, lớp Tư, lớp Năm (in thành từng cuốn riêng) đều do Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản trong năm 1951; *Văn Việt Nam, Quốc văn* lớp Nhì (quyển I & II) của “Một nhóm giáo viên”, *Quốc văn Toàn thư* lớp Ba của nhóm Phạm Trường Xuân biên soạn, đều do Nxb Việt Hương ấn hành tại Sài Gòn năm 1951.

- *Tân quốc văn* lớp Ba của Trần Ngọc Chụ, Hoàng Quý Bình, Hoàng Đình Tuất, Nxb Nam Sơn, Hà Nội, 1951 (?). Gồm các môn Tập đọc - Học thuộc lòng - Chính tả - Văn phạm - Tập làm văn. “Bộ Quốc gia Giáo dục đã duyệt y làm sách giáo khoa”.

- *Tân quốc văn* (Tập đọc - Học thuộc lòng) lớp Nhứt của Trần Ngọc Chụ, Hoàng Quý Bình, Hoàng Đình Tuất, Nxb Nam Sơn, in lần thứ tư, Hà Nội, 1951.

Về những môn học khác ngoài môn Văn, chúng tôi ghi nhận:

- Một số sách giáo khoa do Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản: *Sử Việt Nam* lớp Nhì của Bùi Đình San (1950), *Khoa học thường thức* lớp Ba của Nguyễn Đình Huê (1950).

- *Công dân giáo dục phổ thông* của Nhật Hoàng Sơn, Nxb Ngày mai, Hà Nội, 1949.

- *Khoa học Quan sát* lớp Nhì và lớp Nhứt của nhóm Huỳnh Văn Đố..., *Khoa học Thực nghiệm* lớp Nhì và lớp Nhứt, đều do Nam hưng ấn quán xuất bản tại Sài Gòn năm 1951.

- *Cách trí* lớp Nhứt và lớp Nhì của Lê Văn Chánh, *Toán pháp* lớp Nhứt của Lâm Tô Bông, đều do nhà Minh tân xuất bản khoảng 1953.

- *Khoa học thường thức* (Quan sát và Nông phổ học) lớp Ba, *Địa dư Việt Nam* lớp Nhì và lớp Nhứt của “Một nhóm giáo viên” biên soạn, đều do Nxb Việt hướng ấn hành năm 1951.

Đến thời VNCH (1955-1975), việc xuất bản sách giáo khoa Tiểu học bắt đầu phát triển mạnh, nói chung (không kể cấp lớp), do cả nhà nước (Bộ Quốc gia Giáo dục) lẫn tư nhân song song thực hiện.

Về phía nhà nước, từ năm 1958, chính phủ Đệ nhất Cộng hòa cho lập Ban Tu thư thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục để biên soạn và in sách giáo khoa cho hệ thống giáo dục toàn quốc. Ban Tu thư đến năm 1965 đổi thành Sở Học liệu (Chánh sự vụ đầu tiên là ông Trịnh Huy Tiến, kế sau là ông Lý Chánh Đức), dự trù in ra 14 triệu cuốn sách từ lớp Năm (lớp 1) đến lớp Nhứt (lớp 5), đến năm 1966 đã in được 7 triệu cuốn. Sở Học liệu sau lại đổi tên thành Trung tâm Học liệu, được coi như một nha không có nhiều sở, đặt dưới quyền của một Giám đốc, có một Phó giám đốc phụ tá. Ngoài các phòng ban bình thường, Trung tâm Học liệu còn có: Văn phòng Ủy ban Quốc gia Soạn thảo Danh từ Chuyên môn, Ban Tu thư-Dịch thuật và Ấn loát, và nhà in. Ngoài bộ phận biên soạn in ấn sách giáo khoa, trung tâm này còn phụ trách một Phòng Phát thanh học đường. Đây là một trong những phòng dùng để thực hiện một chương trình giáo dục đặc biệt dưới hình thức vui chơi giải trí qua đài phát thanh, khởi đầu từ năm 1966 dưới sự trợ giúp của cơ quan JUSPAO và của Nhật, nhằm phổ biến để bổ túc một số bài học dạng kịch ngắn hoặc trò vui chơi sinh động tới đối tượng học sinh tiểu học trên toàn quốc (phần miền Nam).

Tháng 4/1974, trung tâm được chính phủ chấp thuận cho biến thành một cơ sở hoạt động theo cơ chế tự trị để dễ dàng hợp tác với các tổ hợp ấn hành sách báo Anh Pháp Mỹ hầu có thể in sách giáo khoa với giá rẻ (xem *Văn hóa tập san* tập XXIII, số 2 năm 1974, tr. 179). Sách bán của Trung tâm Học liệu có mạng lưới phát hành trên toàn quốc, từ Huế, Đà Nẵng vào tới Ba Xuyên (Cà Mau bây giờ). Các đại lý thuộc vùng Sài Gòn và tỉnh lỵ Gia Định được hưởng hoa hồng 25%; ở xa hơn được hưởng từ 30% đến 35%; người sử dụng có thể đến mua sách ngay tại trung tâm nhưng phải mua từ 10 cuốn trở lên cho mỗi đầu sách, và được bớt 10% so với giá bìa.

Tính đến năm 1972, Trung tâm Học liệu Bộ Quốc gia Giáo dục đã ấn hành được 40 đầu sách tiểu học, không kể khoảng 50 đầu sách khác (phần lớn loại học vắn) dành riêng cho đồng bào các sắc tộc.

Có thể liệt kê sách các môn học do Ban Tu thư, Sở Học liệu và Trung tâm Học liệu thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục đã xuất bản như sau:

- *Viết ngữ: Em học vắn* lớp Một của nhóm soạn giả Văn Công Lầu, xuất bản lần thứ 1 năm 1963, lần thứ 5 năm 1971; *Em học Viết ngữ* lớp Hai của nhóm soạn giả Văn Công Lầu, xuất bản lần thứ 1 năm 1965, lần thứ 3 năm 1968; *Tập đọc* từ lớp Ba tới lớp Năm (mỗi lớp một cuốn riêng) của các soạn giả Bùi Văn Bảo, Nguyễn Huy Côn, Hà Mai Anh.

- *Đức dục và Công dân giáo dục: Em tập tính tốt* từ lớp Một đến lớp Năm của các soạn giả Huỳnh Công Tú, Nguyễn Văn Quan, Trịnh Ngọc Thâm, Văn Công Lầu.

- *Khoa học thường thức: Em tìm hiểu khoa học* lớp Một tới lớp Năm (mỗi lớp một quyển riêng) của các soạn giả Lê Đình Huyền, Trương Thị Tài, Hà Mai Anh, Trần Quang Giu.

- *Toán: Em học toán* từ lớp Một đến lớp Bốn (mỗi lớp một cuốn riêng) của các soạn giả Hà Mai Anh, Nguyễn Huy Côn; *Toán pháp* lớp Năm của nhóm soạn giả Châu Ngọc Cảnh.

- *Sử ký: Quốc sử* từ lớp Hai tới lớp Năm (mỗi lớp một cuốn riêng) đều của nhóm soạn giả Phạm Văn Trọng.

- *Địa lý: Em học địa lý* lớp Hai và lớp Ba (mỗi lớp một cuốn riêng) của nhóm soạn giả Trần Trọng Phan, Văn Công Lầu; *Địa lý* lớp Bốn và lớp Năm (mỗi lớp một cuốn riêng) của các soạn giả Đinh Ngọc Ấn, Nguyễn Hồng.

- *Vệ sinh: Giữ gìn sức khỏe* lớp Một, *Tập thói quen tốt* lớp Hai, *Sống vui sống mạnh* lớp Ba, *Tăng cường sức khỏe* lớp Bốn, *Phòng ngừa bệnh tật* lớp Năm, tất cả đều của nhóm soạn giả Bùi Văn Bảo.

Ngoài những sách chính nêu trên, còn có khoảng chục sách khác dành cho một số môn học phụ như Thủ công, Thể dục, Dưỡng nhi, Trò chơi...

Bộ sách của Bộ Giáo dục được đánh giá cao cả về nội dung lẫn hình thức, phần lớn được “soạn thảo và ấn hành trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Phái bộ Kinh tế Hoa Kỳ tại Việt Nam”, như lời ghi ở trang trong, đầu sách. Bìa sách thường được in từ hai đến bốn màu (loại in chồng màu, không phải in offset), bên trong có rất nhiều hình vẽ minh họa hai màu.

Sách giáo khoa do Bộ Giáo dục phát hành có 2 loại: loại viện trợ “tặng, không bán” ngoài bì lưng có ghi: “Nhân dân Hoa Kỳ với sự hợp tác của Bộ Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa thân tặng các trường sở tại Việt Nam”; và loại có ghi giá, nhưng được bán với giá rất rẻ, bằng chừng 1/10 sách của các nhà xuất bản tư nhân. Số lượng bản in ghi trong sách mỗi lần xuất bản thường từ 200 đến 250 ngàn cuốn, tuy nhiên vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng cho cả nước.

Có tài liệu cho biết, sách do Trung tâm Học liệu in phát không cho học sinh (và yêu cầu giáo chức sử dụng) quá ít. Riêng tại đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn, chỉ vài em có đủ sách, còn thì phải chia ra 7-8 em một quyển. “Ở đô thành còn thế, tình trạng thiếu sách ở thôn quê còn trầm trọng hơn nữa” (xem “Hiện trạng nền tiểu học Việt Nam”, trong *Các vấn đề giáo dục*, quyển II của nhóm Lê Thanh Hoàng Dân, Trẻ xuất bản, 1971, tr. 40).

Về sách giáo khoa nói chung và sách giáo khoa tiểu học nói riêng, không thể không nói đến bộ phận sách giáo khoa do tư nhân xuất bản, chiếm một tỷ trọng còn lớn hơn so với sách của Bộ Quốc gia Giáo dục. Phần vì nhà nước không kham nổi (số học sinh trường tư chiếm đến gần 20% tổng số học sinh toàn quốc), phần khác, trong một nền giáo dục dân chủ như thời VNCH, ở cả hai bậc Trung và Tiểu học, mọi giáo viên đều được quyền biên soạn sách giáo khoa căn cứ theo chương trình ấn định chung của bộ, rồi tự giao dịch với các nhà in, nhà xuất bản tư nhân để ấn hành; sách của ai soạn tốt sẽ được tín nhiệm dùng rộng rãi, cũng là nguồn lợi lớn cho một số giáo viên có khả năng và các nhà xuất bản kinh doanh năng động. Có thể nói, mảng sách giáo khoa này “sống được” nên đã trở thành một thị trường đặc biệt và cạnh tranh nhộn nhịp, bằng cách luôn cập nhật chương trình, cải tiến nội dung và kỹ thuật in ấn, với sự xuất hiện của hàng chục nhà xuất bản và một số nhà phát hành tư nhân, chủ yếu tập trung tại thủ đô Sài Gòn. Trong thời kỳ này (những năm 60-70 của thế kỷ trước), riêng về sách giáo khoa bậc tiểu học, đáng kể nhất có các nhà xuất bản Sống mới, Việt hướng, Nam sơn, Thanh đạm, Thái dương..., và nhà Tổng phát hành Nam cường.

Để hình dung tính cách phong phú của mảng sách giáo khoa tư nhân, dưới đây xin ghi lại một số tên tác giả và tên sách giáo khoa tiểu học tiêu biểu được lưu hành rộng rãi do tư nhân biên soạn, phát hành (không kể rất nhiều những sách dùng cho việc học thêm các môn, nhất là môn Toán, cũng như những sách dùng để luyện thi lấy bằng Tiểu học và thi tuyển vào Đệ thất trường công).

- Việt ngữ:

+ *Mẫu tự Việt Nam dành cho các em nhỏ* của Trịnh Tuấn Lâm, in lần thứ 8, năm 1967; *Văn Việt ngữ lớp Võ lòng* của Trần Thị Thơm, Nxb Sống mới, 1968; *Vui học ABC lớp Mẫu giáo và lớp 1, Em tập đọc lớp 1* đều của Nguyễn Tất Lâm, Nxb Nam sơn, 1974.

+ *Quốc văn toàn tập*, 5 cuốn, từ lớp Năm (lớp 1) tới lớp Nhất (lớp 5) của Bùi Văn Bảo và Đoàn Xuyên, Nxb Sống mới, 1957; *Quốc văn toàn thư*, 5 cuốn, từ lớp Năm (lớp 1) tới lớp Nhất (lớp 5) của Đặng

Duy Chiểu, NxbSống mới, 1957; *Việtngữ bộ mới*, 5 cuốn, của Thềm VănĐất-Nguyễn Hữu Thanh-Nguyễn Hữu Bằng,Nxb Nam sơn, 1961; *Quốc văn toàn thư*, 5cuốn, từ lớp Năm (lớp 1) tới lớpNhứt (lớp 5) của Phạm Trường Xuân-YênHà-Kinh Dương, Nxb Việt hương, 1966; *Quốc văn bộ mới*,5 cuốn, từ lớp Năm tới lớp Nhấtcủa Lê Thành Phát-Phạm Trường Thiện, NxbViệt hương; *Việtvăn toàn thư* 5 cuốn từ lớp 1 tớilớp 5 của Bùi Văn Bảo-Bùi Quang Minh, Nxb NhậtTảo, 1970; *Tiểu họcQuốc văn* 5 cuốn từ lớp Năm (lớp 1)tới lớp Nhứt (lớp 5) của Hà Mai Anh, NxbSống mới, 1957; *Quốcvăn tân biên* 5 cuốn từ lớp Năm tớilớp Nhứt, gồm bộ cũ 1969 và bộ mới1972 đều do Sống mới xuất bản; *Việt văn tân tập* 5cuốn từ lớp 1 tới lớp 5 của ĐặngDuy Chiểu và một nhóm giáo viên, Nxb Sống mới,1970-1973; *Tân Việt văn* 5cuốn từ lớp 1 tới lớp 5 của Bùi VănBảo, Nxb Sống Mới, 1967-1971; *Việt ngữ toàn thư* 5 cuốn từ lớp1 tới lớp 5 của Bùi Văn Bảo-Bùi Quang Minh-ChuĐức Nhuận, Nxb Sống mới, 1974; *Tân Việt ngữ*, 5 cuốn,từ lớp 1 đến lớp 5 của NguyễnTất Lâm, Nxb Nam sơn, 1974; *Việtngữ*, 5 cuốn, từlớp 1 tới lớp 5 của nhóm Lửa Việt, Nxb Cànhhồng, 1974.

+ *Chính tả Văn phạm*, 3cuốn từ lớp Ba (lớp 3) tới lớp Nhứt(lớp 5) của Đặng Duy Chiểu, *Chính tả Văn phạm* lớp Nhứt củaBùi Văn Bảo; *Chính tảVăn phạm* của Trịnh Thiên Tư, đều doNxb Sống mới, 1957.

+ *Ngữ vựng*, 2 cuốn,từ lớp Nhì (lớp 4) tới lớp Nhứt (lớp5) của Bùi Văn Bảo-Đoàn Xuyên-Bùi Quang Kim-TrịnhNgọc Thâm, Nxb Sốngmới, 1957.

+ *Việt luận* (lớpNhứt, Nhì tiểu học, các lớp Đệ Thất,Lục, Ngũ, Tứ - Đề thi Trung học Đệnhất cấp) của Nghiêm Toàn, In lần 5, NxbThế giới, 1956; *Việtluận*, 3 cuốn, từ lớp Ba (lớp 3) tớilớp Nhứt (lớp 5) của Bùi Văn Bảo, Nxb Sống mới, 1957; *Tập làm văn lớp Ba, Tập làm văn lớp Nhì, Em luyện Việt văn* (165bài luận lớp Nhứt) đều của Cao VănThái, Nxb Thanh đạm; *Luậnvăn* lớp 4, *111 bài luận mẫu* lớp 5, đều của NguyễnTất Lâm, Nxb Nam sơn, 1974.

- Đức dục: *Đức dục*, 5 cuốn,từ lớp Năm (lớp 1) tới lớp Nhứt(lớp 5) của Đặng Duy Chiểu, Nxb Sốngmới, 1957; *Đức dục*lớp Năm và lớp Tư (in từng cuốn riêng)của Cao Văn Thái và Hoàng Kim Long, Nxb Thanh đạm, SàiGòn, 1959.

- Côngđân giáo dục: *Công dân giáodục* lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhứt (intừng cuốn riêng) của Nhật Hoành Sơn, NxbNguồn sống, Sài Gòn, 1956; *Côngđân giáo dục* lớp Nhứt của Lê Nguyên Lam, Nxb Nguồn sống, Sài Gòn, 1956; *Công dân giáo dục* lớp Nhì vàNhứt (in từng cuốn riêng) của Nguyễn HữuBằng, Nxb Thanh đạm, Sài Gòn, 1959; *Công dân giáo dục* lớp Nhì và lớp Nhứt (intừng cuốn riêng) của Đinh Xuân Hòa, Nxb Nam Việt,Sài Gòn, 1959; *Công dân giáo dục*lớp Năm, lớp Tư và lớp Nhứt (in riêngtừng cuốn) của Phan Văn Chiêu, Nxb Sống mới,Sài Gòn, 1959-1960; *Công dân giáodục* lớp Nhứt của Lê Đình Huyền và TrịnhNgọc Nguyễn, Nxb Nam sơn, Sài Gòn, 1960...

- Khoa học thường thức: *Câu hỏi thường thức* lớp Nhất (lớp 5) của Khổng Trọng Thu; *Tiểu học thường thức cầm nang* của Hà Mai Anh, đều do Nxb Sống mới, 1957...

- Toán: *Toán pháp*, 5 cuốn, từ lớp Năm (lớp 1) tới lớp Nhất (lớp 5) của nhóm Cao Văn Thái-Hà Mai Anh-Vũ Tiến Thu-Khổng Trọng Thu-Nguyễn Mạnh Tuân; *Số học*, 4 cuốn, từ lớp Tư (lớp 2) tới lớp Nhất (lớp 5), *Hình học Đo lường*, 4 cuốn, từ lớp Tư (lớp 2) tới lớp Nhất (lớp 5), *Quy tắc công thức toán tiểu học* của Khổng Trọng Thu; *Hình học lớp Nhì*, *Hình học lớp Nhất*, *100 câu hỏi toán* của Trương Quan Liêm, tất cả đều do Nxb Sống mới, 1957; *Toán pháp*, 5 cuốn, từ lớp Năm tới lớp Nhất của nhóm Lê Thuận-Vũ Mạnh Đôn-Nguyễn Doãn Khanh, do Thái Dương xuất bản, Sống mới phát hành năm 1965.

- Sử ký: *Việt sử*, 3 cuốn, từ lớp Ba tới lớp Nhất (lớp 5) của Bùi Văn Bảo, Nxb Sống mới, 1957.

- Địa lý: *Địa lý* lớp Ba của Đoàn Xuyên; *Địa lý* lớp Nhì và *Địa lý* lớp Nhất của Hoàng Thế Mỹ, đều do Nxb Sống mới, 1957.

- Vệ sinh: *Vệ sinh*, 5 cuốn, từ lớp Năm (lớp 1) tới lớp Nhất (lớp 5) của Bùi Văn Bảo, Nxb Sống mới, 1957.

Qua sự liệt kê tượng trưng như trên, chúng ta thấy rõ ràng sách giáo khoa tiểu học thuộc khu vực tư nhân ở miền Nam trước đây đã thật sự “trăm hoa đua nở”, thậm chí trở thành một thị trường năng động.

Sách giáo khoa nói chung và sách giáo khoa tiểu học nói riêng là một loại sản phẩm văn hóa đặc biệt hơn các loại sản phẩm văn hóa khác, đã trở thành món hàng tinh thần có mức cầu rất cao gần như cơm gạo vậy. Trong điều kiện cạnh tranh, chúng phát triển phong phú đa dạng và cho ra những sản phẩm tốt được tin nhiệm. Vì thế chôn ếm, mặc dù Bộ Giáo dục có yêu cầu các trường công lập phải dùng sách do bộ tổ chức biên soạn, nhưng sách giáo khoa tư nhân vẫn còn miếng đất màu mỡ để sống là số học sinh tư thực chiếm 20% tổng số học sinh tiểu học cả nước, thậm chí còn cạnh tranh lại với khu vực sách giáo khoa nhà nước.

Trong lĩnh vực môn học Việt ngữ, một vài soạn giả nổi tiếng (như Bùi Văn Bảo, Hà Mai Anh, Đặng Duy Chiêu...) có sách phổ biến rộng đến nỗi khiến cả đời họ chỉ làm việc và sống bằng sách giáo khoa tiểu học. Soạn sách cho tư nhân tạo được uy tín nhất định một thời gian rồi, họ còn được mời vào Ban Tu thư để soạn sách cho Bộ Giáo dục, hoặc trở thành cộng tác viên thường xuyên cho một số tạp chí giáo khoa, như tờ *Tiểu học nguyệt san* do bộ chủ trương biên tập. Có tác giả (như Bùi Văn Bảo...) có sách tái bản liên tục, mà những cuốn sau chỉ là sự cải biên, với việc sửa chữa bổ sung, cập nhật hóa, phát triển lên từ những sách đã được chính mình soạn trước, nhưng nhờ vậy mà sách được ngày càng hoàn thiện hơn.

Để cạnh tranh nhằm thuyết phục giới chức tiểu học chọn dùng sách mình, các tác giả cùng nhà xuất bản đua sức cải tiến cả về hình thức lẫn nội dung, cho những lần xuất bản sau.

Nói chung về hình thức, phần lớn sách đều in bìa 2 màu (lúc này chưa phát triển kỹ thuật in offset), bên trong vẽ nhiều hình minh họa nét đen trắng, với một số trang phụ bản bằng hình vẽ nét hoặc hình chụp in một màu. Giấy in sách xấu hay tốt, tất nhiên, cũng khác nhau tùy theo chủ trương kinh doanh của từng nhà xuất bản.

Để tạo “thương hiệu” riêng, mỗi tác giả (hoặc nhóm tác giả) thường đặt cho sách mình biên soạn một cái tên phân biệt với tác giả, nhà xuất bản khác, bằng cách, như ta đã thấy, thay đổi tên gọi môn học (Việt ngữ, Quốc ngữ, Việt văn, Quốc văn...) rồi thêm vào đó một số cụm từ như “toàn thư”, “toàn tập”, “bộ mới”, “tân biên”, hoặc thêm chữ “tân” ở phía trước tên môn học (như Tân Quốc văn...), hoặc đảo “Quốc văn Tiểu học” thành “Tiểu học Quốc văn”...

Cũng có trường hợp sách in sai chính tả hoặc xuất hiện lỗi in (lỗi morasse) nhưng không đáng kể. Lỗi sai kiến thức ít khi xảy ra song vẫn có, như trong những năm 1969-1970, báo chí đã từng vạch lỗi một cuốn sách khoa học nọ đã nhầm lẫn cái *hàn thử biểu* (thermomètre, còn gọi nhiệt kế hay ống thủy) với cái *phong vũ biểu* (baromètre, còn gọi khí áp kế). Do thỉnh thoảng có sự sơ suất hoặc cẩu thả như vậy trong sách giáo khoa, nên có người lúc bấy giờ đã viết nhắc: “Tôi yêu cầu Bộ Giáo dục, các giáo sư, các nhà để ý về sự học, yêu cầu quý vị nghĩ phương thức nào để tạo ra những sách vững chắc, bảo đảm mười mười như tự điển Petit Larousse..., những sách tái bản 30, 40 năm, mà uy tín ở thế giới nguyên vẹn” (*Văn hóa tập san*, tập XXIII, t.1 đd, tr. 154).

Vì lý do cạnh tranh và cũng để thu hút người sử dụng, đôi khi có nhóm tác giả cho in ngay ở đầu sách bức thư kêu gọi giáo chức và các bậc phụ huynh học sinh chú ý đến sách của mình, bằng cách mô tả chi tiết những điểm đặc sắc nổi bật về hình thức lẫn nội dung, với lời lẽ không khỏi vương chút mùi quảng cáo: “Tóm lại, Quốc văn bộ mới, với sự phong phú của đề tài đã ghi thêm một giai đoạn mới và cũng là một công trình giáo khoa mà chúng tôi hân hạnh gửi đến quý bạn món quà “Đầu Niên Học”. Chúng tôi đinh ninh sẽ không phụ lòng tin nhiệm của quý bạn đồng nghiệp và ước mong được góp phần trong sự nghiệp chung của giáo giới” (trích thư gửi “Quý vị giáo chức và các bậc phụ huynh học sinh”, in ở đầu sách *Quốc văn bộ mới* lớp Tư của Một nhóm giáo viên “Việt thương”, Nxb Việt hương).

Để tiêu thụ được nhiều sách, nhất là những sách mới “ra lò” sau, cũng có hiện tượng tiêu cực xảy ra, như tác giả hoặc nhà xuất bản ăn cắp với cấp lãnh đạo giáo dục địa phương (Trường Ty Giáo dục/ Chánh Sở Học chánh...) để được giới thiệu sách xuống đơn vị trường học, hoặc chi hoa hồng trực tiếp cho giáo chức. Chính ông Tổng trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục & Thanh niên Ngô Khắc Tĩnh năm 1974 đã có lúc phàn nàn rằng dù Trung tâm Học liệu đã ấn hành được sách giáo khoa giá rẻ, nhưng có nhiều giáo viên vì ăn hoa hồng của các nhà xuất bản nên chỉ buộc học sinh sử dụng sách của nhà xuất

bản chomình hoa hồng, với giá cao gấp 10 lần hơn giá của Trung tâm Học liệu, và chính điều này đã gây khó khăn cho một số gia đình nghèo.

Về nội dung, tất cả đều phải “Soạn theo chương trình của Bộ Văn hóa Giáo dục” (câu ghi ngoài bìa sách), nhưng chương trình của bộ chỉ vạch đề cương chứ không bó buộc, nội dung cụ thể các bài học bên trong có thể rất khác nhau tùy theo soạn giả. Họ chỉ cần tôn trọng chương trình và lời hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục về môn học, rồi tự do chọn bài đưa vào sách. Nhờ vậy, nội dung sách giáo khoa phong phú, mỗi người một vẻ, và trong điều kiện được tự do như thế, các giáo chức soạn sách cũng cố thi đua cạnh tranh nhau một cách tự giác để soạn ra những giáo trình được nhiều người vừa ý, chấp nhận.

Riêng môn Việt ngữ, các bài Tập đọc, Chính tả, Học thuộc lòng ở các lớp nhỏ (Năm, Tư, Ba/ 1, 2, 3) một phần do chính soạn giả hoặc cộng tác viên đặt lấy, phần khác trích ra từ một số tác phẩm văn học đã có danh tiếng; ở các lớp lớn hơn (Nhì, Nhất/ 4, 5), bài vở loại này thường được trích từ tác phẩm văn học, sách báo đủ loại, hoặc đăng những bài Học thuộc lòng bằng văn vần do những cộng tác viên là nhà thơ sáng tác.

Để thí dụ cho thấy hình thức, nội dung cụ thể của một sách Việt ngữ được triển khai ra như thế nào từ đề cương chương trình của Bộ Giáo dục, dưới đây xin trích dẫn “Lời nói đầu” trong bộ *Tân Việt văn* (5 cuốn từ lớp Năm đến lớp Nhất) do Bùi Văn Bảo biên soạn từ năm 1964:

1. Về hình thức: Chũn rõ ràng, sáng sủa ít lằng lẩn. Các bài tập đọc đều được đưa lên đầu trang và ở cuối tuần [vì bài học được phân bố theo 30 tuần lễ trong năm học-TVC] lại có những bài tập đọc vui bằng văn vần và văn xuôi, những tranh giải trí, gợi óc tò mò và trí phán đoán của trẻ em, khiến chúng càng **vui mà học**. Ngoài ra các tranh minh họa của một họa sĩ hữu danh, được in nhiều màu tươi đẹp [thật ra chỉ màu đen, đỏ hoặc xanh, tùy lần xuất bản-TVC], sẽ rất thích hợp với cảm quan của các em từ 6 đến 12 tuổi, xưa nay chỉ ưa nét vẽ và màu sắc.

2. Về nội dung: Các bài đều được biên soạn theo đúng phương châm sư phạm là đi từ **dễ đến khó** và luôn luôn có tính chất **vui vẻ, linh hoạt, thiết thực**.

a) Về bài **Tập đọc** cần liên quan đến chương trình Ngữ vựng... Ở đây, từ lớp Năm đến lớp Nhất, tại lớp nào chúng tôi cũng nhờ thẳng các nhà văn yêu trẻ soạn những bài Tập đọc thành **một câu chuyện liên tục, sát thực tế và gần gũi với trẻ em hơn**. Học sinh trong khi tập đọc, sẽ tìm thấy ở đó những người bạn quen thuộc, cùng làm việc và cảm nghĩ như mình, chắc chắn sẽ thấy thêm phần hứng thú.

b) Để không thiếu sót, ở các bài **Chính tả**, chúng tôi đã lựa chọn những đoạn văn hay trong nhiều văn phẩm để cho các em làm quen với các lối hành văn khi thì bay bướm, văn hoa, khi thì hùng mạnh, sắc bén của các văn gian nổi tiếng.

c) Về cách giải nghĩa hoặc đặt câu hỏi (...).

d) Về **văn vần** dùng làm các bài **Học thuộc lòng**, chúng tôi đã hợp tác cùng một số thi sĩ để soạn riêng những vần thơ trong sáng, dễ hiểu, giàu nhạc điệu cho thích hợp với các em hơn.

(In lại trong *Tân Việt văn* lớp Năm, Nxb Sống mới, 1971)

Về nội dung giáo dục đạo đức trong các bài học của môn Việt ngữ tiểu học, chủ yếu tập trung ở hai phân môn Tập đọc và Học thuộc lòng, chúng tôi đã có lần phân tích khá kỹ trong một bài viết trước, nên ở đây xin phép không lặp lại dài dòng (xem Trần Văn Chánh, “Những bài học thuộc lòng, một thứ văn chương tiểu học của miền Nam trước đây”, *Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (95).2012). Nhìn chung, đa số các soạn giả soạn sách giáo khoa bậc Tiểu học đều cố gắng noi theo những tôn chỉ đã được Bộ Giáo dục nêu ra trong “nguyên tắc của nền giáo dục Việt Nam” (Nhân bản, Dân tộc, Khai phóng) và trong những “lời chỉ dẫn” giảng dạy cho từng môn học mà họ đều ghi ra ở đầu cuốn sách giáo khoa Việt ngữ của mình.

B. CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA TRUNG HỌC

I. CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC

1. Chương trình Trung học Hoàng Xuân Hãn 1945

a. Tổng quát

Đây là chương trình Trung học đầu tiên của Việt Nam dùng chuyển ngữ tiếng Việt được một nhóm giáo sư dựa theo chương trình Pháp biên soạn cấp tốc chỉ khoảng 10 ngày dưới sự chủ trì của Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật Hoàng Xuân Hãn trong thời Chính phủ Trần Trọng Kim. Mặc dù vậy, chương trình này đã được áp dụng trên toàn quốc (gồm cả vùng quốc gia và vùng kháng chiến) trong thời gian từ năm 1945 đến niên khóa 1952-1953, mà tất cả những chương trình Trung học đến sau đều căn bản mô phỏng theo nó, lấy nó làm cơ sở để từ đó bổ sung, sửa đổi cho thích hợp với trình độ học sinh cũng như tình trạng tiến triển chung của nền giáo dục và khoa học ở mỗi thời kỳ khác nhau. Kể cả đối với những chương trình mới nhất được áp dụng trong thời VNCH (1955-1975), dấu ấn và ảnh hưởng của chương trình Hoàng Xuân Hãn vẫn còn khá sâu đậm.

Trung học chia làm 2 cấp: (1) Phổ thông học 4 năm, gọi là Đệ nhất niên, Đệ nhị niên, Đệ tam niên, Đệ tứ niên. Lại chia làm 2 ban gồm: Cổ văn (A) và Kim văn (B); (2) Chuyên khoa học 3 năm, gọi là Đệ nhất niên, Đệ nhị niên, Đệ tam niên. Lại chia làm 4 ban gồm: ban Khoa học A (chuyên Văn vật học, Hóa học, Vật lý học), ban Khoa học B (chuyên Toán, Lý hóa), ban Sinh ngữ C (chuyên Văn Việt Nam, Anh, Pháp văn), ban Hán tự D (chuyên Văn Việt Nam, Hán tự, sinh ngữ Pháp hoặc Anh).

Các môn học: Quốc văn, Hán, Toán, Lý hóa, Văn vật, Sinh ngữ, Triết, Kinh tế, Sử, Địa, Vẽ, Thủ công, Nhạc, Nữ công, Nuôi trẻ.

Do tính cách tiên phong, lịch sử và tầm quan trọng của bộ chương trình Trung học đầu tiên này, chúng tôi xin chép lại nguyên văn “Thế lệ bậc Trung học” đặt ở đầu bộ chương trình, qua đó thấy được cách sắp xếp, phân chia của các cấp và các ban:

THẾ LỆ BẬC TRUNG HỌC

I. Chiếu theo Dự số 67 ngày 30.6.1945 của Việt Nam Hoàng đế [Bảo Đại], bắt đầu học khóa 1945-1946, sẽ bãi bỏ bậc Cao đẳng Tiểu học và bậc Trung học tổ chức theo thể lệ ban hành từ trước.

II. Sau bậc Tiểu học, sẽ tổ chức một bậc Trung học (trường học duy nhất). Bậc Trung học mới chia ra làm hai cấp:

1) Cấp trung học phổ thông: Gồm có bốn lớp: đệ nhất niên, đệ nhị niên, đệ tam niên và đệ tứ niên trung học phổ thông [tương đương với lớp Đệ thất, Đệ lục, Đệ ngũ, Đệ tứ hay lớp 6, 7, 8, 9 sau này].

Mỗi lớp có hai ban: Ban A hay là ban Cổ văn.

Ban B hay là ban Kim văn.

Bảng chia giờ hàng tuần và chương trình học khóa đính theo đây.

Tốt nghiệp thi bằng trung học phổ thông [tương đương Trung học Đệ nhất cấp hay cấp II sau này].

2) Cấp Trung học chuyên khoa: gồm có ba lớp: đệ nhất niên, đệ nhị niên và đệ tam niên trung học chuyên khoa [tương đương Trung học Đệ nhị cấp hay cấp III sau này]. Mỗi lớp có bốn ban:

Ban khoa học A chuyên về Văn vật học.

Ban khoa học B chuyên học Toán pháp và Lý Hóa học.

Ban Sinh ngữ chuyên khoa.

Ban Hán tự chuyên khoa.

Học sinh hai ban khoa học A và B, tùy theo chí hướng và sức học, có quyền chọn học chương trình Hán học hay chương trình một sinh ngữ thứ hai.

III. Bắt đầu từ khai giảng niên khóa 1945-46, tất cả các trường Cao đẳng Tiểu học sẽ đổi làm trường Trung học phổ thông, và tất cả các trường trung học hiện tại sẽ đổi làm trường Trung học chuyên khoa.

Riêng trong niên khóa 1945-1946, sẽ còn giữ lại các lớp Triết học văn chương, Triết học khoa học và Toán pháp sơ đẳng, dành cho học sinh đã đỗ bằng Trung học Sơ cấp.

IV. Theo nghị định số 113 ngày 3/7/1945 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Mỹ thuật, muốn vào lớp Đệ nhất trung học phổ thông [tương đương Đệ thất hay lớp 6 sau này] các trường công, học sinh phải có bằng Tiểu học và không quá 14 tuổi chẵn, kể tới ngày 31 tháng 12 dương lịch năm xin vào.

Muốn vào lớp Đệ nhất niên trung học chuyên khoa [tương đương Đệ tam hay lớp 10 sau này] các trường công, học sinh phải có bằng Trung học phổ thông hay một bằng tương đương (Cao đẳng tiểu học, Brevet Élémentaire, Brevet d'enseignement primaire supérieur) và không quá 18 tuổi chẵn kể tới ngày 31 tháng 12 dương lịch năm xin vào.

Riêng năm 1945, hạn tuổi thi vào hai lớp ấy gia thêm ch là 15 tuổi và 19 tuổi.

Đối với nữ học sinh, các hạn tuổi trên này đều gia thêm một năm.

V. Ngày thi và số học sinh lấy vào các lớp sẽ do Bộ Giáo dục Mỹ thuật định. Hội đồng khảo thí gồm hiệu trưởng trường chủ tịch và giáo sư mỗi cấp làm giám khảo.

VI. Các môn thi định như sau này:

1) Thi vào Đệ nhất phổ thông [tương đương Đệ thất hay lớp 6 sau này]:

Một bài ám tả và câu hỏi 1 giờ nhân số 2

Một bài luận quốc văn 1 giờ nhân số 3

Hai bài toán 1 giờ 30 p nhân số 3

Không thi vấn đáp

2) Thi vào Đệ nhất chuyên khoa [tương đương Đệ tam hay lớp 10 sau này]:

Một bài luận quốc văn chung cho 4 ban 2 giờ nhân số 3

Một bài toán (chung cho 2 ban khoa học A và B) 2 giờ 30 nhân số 3

Hai bài sinh ngữ (riêng cho ban Sinh ngữ) 3 giờ nhân $2 \times 2 = 4$

Dịch chữ Hán (riêng cho ban Hán tự) 2 giờ nhân số 4

Không thi vấn đáp

b. Nội dung chương trình

Để cụ thể hóa mà không quá rườm rà, nhằm có cơ sở thực tế so sánh với các chương trình đến sau, chỉ xin nêu thí dụ về chương trình môn Quốc văn và môn Luân lý-Công dân giáo dục của lớp Đệ tứ niên A và B cấp Trung học phổ thông [tương đương Đệ tứ hoặc lớp 9], như sau:

CHƯƠNG TRÌNH QUỐC VĂN

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

LỚP ĐỆ TỨ A VÀ B

Văn phạm: Các loại tiếng (tiếp theo). Cách đặt câu. Các thứ mệnh đề. Mỹ từ pháp [tức biện pháp tu từ].

Luận: Như lớp Đệ tam, chỉ thêm những đề hơi có tính cách văn chương.

Giảng văn:

a) Trích *Đoạn trường tân thanh*. Các tác phẩm khác bằng tiếng Việt của Nguyễn Du. *Tỳ bà hành* (bản dịch). *Quốc sử diễn ca*.

b) Thơ văn sau *Đoạn trường tân thanh*: Lý Văn Phức, Cao Bá Quát, Cao Bá Nhạ, Nguyễn Đình Chiểu (trừ *Lục Vân Tiên*). Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Công Trứ; Dương Khuê, Vũ Phạm Hàm, thơ văn cận đại và hiện đại.

CHÚ:

Nhân giảng văn sẽ cho học trò biết ít điều đại cương về văn học sử từ đầu thế kỷ thứ XIX đến nay cùng những điều thường thức về các thể thơ: thơ cổ phong, hát nói, phú, thơ mới.

c) Văn xuôi, trích ở các tác giả, hiện tại.

CHƯƠNG TRÌNH LUÂN LÝ VÀ CÔNG DÂN GIÁO DỤC

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

LỚP ĐỆ TƯ

Luân lý: Giá trị tinh thần.

Chọn nghề nghiệp theo khuynh hướng. Luân lý về chức nghiệp.

Cổ tục xấu và cổ tục tốt.- Bảo thủ và tiến bộ.- Tinh thần kỷ luật.- Tinh thần đoàn kết.- Tinh thần hy sinh.

Những tư cách phải có của người đứng chỉ huy.

Chức vụ thanh niên trong nước.- Chức vụ anh tài trong nước.

Cần phải có một lý tưởng hoạt động.

Công dân giáo dục: Kinh tế học lược giảng.

Sản xuất tài sản.- Lưu thông tài sản.- Phân phối và tiêu thụ tài sản.

Địa vị nước Việt Nam ở Đại Đông Á và trong hoàn cầu.- Bồn phận và quyền lợi đối với vạn quốc.- Cách dung hòa lòng yêu nhân loại với lòng yêu nước.- Bình luận về trạng thái hiện thời của nước Việt Nam.- Lòng tin tuyệt đối ở tương lai nước ta.

2. Chương trình Trung học 1949

a. Tổng quát

Ban hành theo Nghị định 9-NĐ/GD ngày 5/9/1949 và áp dụng từ năm học 1949-1950, dưới thời Quốc gia Việt Nam với Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Phan Huy Quát.

Trung học chia làm 2 cấp: (1) Phổ thông học 4 năm, gọi là lớp Đệ thất, Đệ lục, Đệ ngũ, Đệ tứ (tương đương với lớp 6, 7, 8, 9 bây giờ). Chia làm 2 ban: ban A Cổ điển và ban B Sinh ngữ; (2) Chuyên khoa học 3 năm, gọi là Đệ tam, Đệ nhị, Đệ nhất (tương đương lớp 10, 11, 12 bây giờ). Chia làm 3 ban: Khoa học, Sinh ngữ, Cổ điển.

Các môn học: Quốc văn, Hán học, Luân lý và Công dân giáo dục, Toán học, Lý Hóa học, Vạn vật học, Pháp ngữ, Anh ngữ, Triết học, Sử học, Địa dư, Vẽ, Thủ công, Âm nhạc, Dưỡng nhi, Gia chánh, May.

Phát huy thêm một bước từ chương trình Hoàng Xuân Hãn, có thể coi đây là lần cải cách chương trình quy mô và có tính bước ngoặt, phản ánh tinh thần và phương pháp của nền giáo dục mới trong giai đoạn đầu du nhập Việt Nam. Những bộ chương trình trung học về sau của VNCH đã được biên soạn chủ yếu dựa theo chương trình này, cả về nội dung lẫn câu chữ, rồi thêm hoặc bớt một số chi tiết cho phù hợp. Dưới đây là nguyên văn “Mấy lời nói đầu” rất tâm huyết của Bộ trưởng Giáo dục Phan Huy Quát:

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ niên học 1949-1950, một chương trình giáo dục mới bậc Trung học sẽ được áp dụng trong toàn quốc.

Tiểu ban nghiên cứu chương trình giáo dục mà tôi hân hạnh lãnh trách nhiệm điều khiển trong khi tiến hành công cuộc đã chú trọng đến tinh thần người công dân Việt Nam mới, không hẳn sa nhăng những yếu tố thực hiện trong giai đoạn hiện tại.

Dựa vào kinh nghiệm trong mấy năm vừa qua, cùng kết quả những công trình các nhà học giả hằng lưu tâm với vấn đề giáo dục.

Chương trình mới lấy hai nguyên tắc sau đây làm chuẩn đích:

- Gây dựng một tinh thần quốc gia mạnh mẽ và sáng suốt.
- Xúc tiến một nền giáo dục hợp với trình độ khoa học hiện đại.

Phương pháp áp dụng trong các học đường sẽ là phương pháp thực nghiệm mục đích để cụ thể hóa cùng hợp lý hóa các bài học.

Nếu chương trình bậc Tiểu học có tính cách phổ thông để đạt tới nền học vấn đại chúng cưỡng bách, thời chương trình bậc Trung học phải sửa soạn thành niên Việt Nam cho đủ kiến thức theo các ngành học chuyên môn.

Bậc Trung học định 7 năm, sau thời gian đó, học sinh thi Tú tài.

Tuy chương trình được xếp đặt điều hòa trong thời gian đó, nhưng ngay trong bốn niên đầu (từ Đệ thất niên đến Đệ tứ niên) [Đệ thất đến Đệ tứ, tức lớp 6 đến lớp 9 sau này], đã dạy cho học sinh những điều căn bản thường thức thiết yếu để một mặt có đủ học lực theo bậc Trung học đến cùng, một mặt giúp các học sinh luống tuổi sau 4 niên học có thể tìm việc làm hoặc theo học những trường chuyên nghiệp.

Vì mục đích đó, vả lại cũng muốn tránh nạn khoa cử có khi làm kìm hãm năng lực học sinh được phát triển, nên sau 4 niên học đầu đó, sẽ chỉ mở kỳ thi cốt để kiểm điểm lại kết quả 4 niên học. Những học sinh đỗ trong thời kỳ này sẽ được Bộ Quốc gia Giáo dục cấp cho một chứng chỉ nhận đã học qua 4 năm.

Từ Đệ tam niên trở lên đến Đệ nhất niên [Đệ tam đến Đệ nhất, tức từ lớp 10 đến lớp 12 sau này], chương trình chú ý đến việc đặt nền móng những ngành đại học chuyên môn. Học sinh theo học những ban chuyên khoa và sau ba niên học sẽ thi lấy bằng Trung học tốt nghiệp tức là Tú tài Việt Nam. Bằng này chia làm hai phần, phần thứ nhất thì vào cuối đệ nhị niên, phần thứ hai thì vào cuối Đệ nhất niên.

Để điều hoà chương trình cùng trau dồi khả năng và sở trường học sinh Việt Nam, sẽ thiết lập những ban chuyên môn ngay từ Đệ thất niên.

Trong 4 năm đầu (từ Đệ nhất niên đến Đệ tứ niên) sẽ chỉ có 2 ban, ban A tức cổ điển, ban B tức sinh ngữ. Theo danh hiệu, hai ban chỉ khác nhau ở chỗ ban A thời chú trọng đến văn chương cổ điển nước nhà và Hán học, còn ban B thì cho học sinh tập học ngay những sinh ngữ chính hiện tại. Còn về các môn khác, cả 2 ban đó vẫn giữ nguyên tính cách phổ thông như nhau.

Từ Đệ tam đến Đệ nhất niên, nguyên tắc chuyên khoa cần phải duy trì, nên chương trình có quy định 3 ban: ban khoa học, ban sinh ngữ và cổ điển.

Những nguyên tắc, cùng phương pháp và thể thức nói trên sẽ được áp dụng một cách hợp lý, trong tất cả các môn học, tùy theo từng lớp, từng ban. Theo niên độ từ lớp dưới lên lớp trên, giữa các ban, chương trình mới sẽ giới hạn một... [mất mấy chữ].

Vấn đề chuyển ngữ đã được giải quyết: ở bậc Trung học cũng như ở mọi bậc học khác, tiếng Việt Nam phải là chuyển ngữ.

Riêng ở bậc Trung học, học sinh sẽ có dịp trau dồi căn kết tiếng mẹ đẻ trong những giờ giảng văn. Những áng văn chương tuyệt tác cùng các văn gia, thi gia trứ danh sẽ được giảng tường tận qua sự phân tích những khuynh hướng trong lịch sử văn chương nước nhà.

Ngoài Quốc văn làm chuyển ngữ, Pháp văn được chọn làm sinh ngữ chính sẽ bắt đầu dạy ở lớp Đệ thất niên [lớp 6] ban Trung học.

Về môn này, lối học thụ động áp dụng từ xưa phải bỏ đi, để nhường chỗ cho phương pháp hoạt động. Những bài văn phạm sẽ đi đôi với bài ngữ vựng hoặc giảng văn, như vậy sẽ thêm phần linh hoạt và không mất nhiều thời giờ.

Bên cạnh Pháp ngữ, còn có Anh ngữ, một thứ tiếng phổ thông nhất trên thế giới, tiếng này sẽ cũng được dạy ngay từ Đệ thất niên.

Về việc dạy ngoại ngữ, môn âm ngữ học [ngữ âm học] sẽ được đặc biệt chú ý.

Cũng về phần văn chương, chương trình mới duy trì giá trị Hán tự, nên lập ra ban cổ điển. Bài học chữ Hán sẽ không còn là bài học khô khan, trái lại sẽ hòa hợp với những bài giảng Việt văn. Ban cổ điển cũng như ban sinh ngữ, sẽ đào tạo sau này những sinh viên theo học văn chương trong đại học đường Việt Nam.

Toán học cùng môn Vật lý hóa, Vạn vật học trong chương trình mới phải là phản ánh những sự tiến triển mới mẻ nhất của khoa học hiện đại. Phần lý thuyết sẽ thu hẹp lại trong khuôn khổ những nguyên tắc căn bản, phần thực hành trái lại sẽ dồi dào để cụ thể hóa các bài học. Vạn vật học dạy ở 4 ban từ Đệ tam đến Đệ nhất niên, nhưng chỉ có trong chương trình thi Tú tài phần thứ hai.

Sử ký, Địa dư của chính nước nhà bấy lâu bị bỏ rơi sẽ được đặt vào địa vị môn học xứng đáng và trình bày, giảng dạy một cách khoa học ngoài cả những thành kiến hủ lậu hoặc nghi sử. Tuy nhiên địa dư cùng lịch sử các nước trên hoàn cầu cũng được chú trọng hơn nữa.

Môn Triết dạy ở các lớp Đệ nhất niên các ban, thứ nhất là ban cổ điển. Học sinh sẽ tập suy luận trong những buổi đàm thuyết hướng dẫn. Hơn nữa tư tưởng các triết gia Âu Mỹ sẽ được nghiên cứu bên cạnh cách học thuyết Á Đông.

Ngoài các môn học chính kể trên, chương trình Trung học mới còn chú ý đến phần đức dục và thể dục học sinh. Luân lý và Công dân giáo dục trong bốn năm đầu dạy cho học sinh, qua những bài học thực tế, bốn phận làm người, làm công dân trong một nước.

Bài học thể dục từ nay sẽ được bồi bổ thêm bằng những buổi tập võ bị.

Tóm lại, đại cương chương trình giáo dục bậc Trung học mới dựa trên quan niệm tổ chức một nền giáo dục quốc gia trong một nước độc lập.

Về phương diện cá nhân học sinh, nguyên tắc tổng hợp được áp dụng, vừa để các khả năng học sinh tự do nảy nở, vừa chỉ huy những môn học thiết yếu cần trau dồi.

Về phương diện giá trị tổng quát, chương trình mới này sẽ phối hợp được những sự tiến triển mới mẻ với những đặc điểm văn hóa thuần túy Việt Nam. Như vậy đối chiếu với văn bằng ngoại quốc, thứ nhất là bằng Tú tài Pháp, giá trị chắc chắn của văn bằng Việt Nam sẽ là đảm bảo cho các sinh viên Việt Nam không học bất cứ ở trường đại học nào, trong nước hoặc ở ngoại quốc.

Sau cùng, Bộ Quốc gia Giáo dục thấy cần phải nói rõ thêm về việc thi hành chương trình mới, vì với thời gian thi hành, mới thấy rõ thêm các đặc điểm cùng khuyết điểm. Tôi rất mong các giáo sư, lâu dần với kinh nghiệm thu lượm trong khi dạy học, sẽ vạch rõ quan niệm riêng, để đính chính những chỗ sai, thừa hoặc thiếu, như vậy chương trình sẽ thêm phần hoàn hảo.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 1949

Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục

PHAN HUY QUÁT

b. Nội dung chương trình

Trích thí dụ chương trình Quốc văn và Luân lý-Công dân giáo dục lớp đệ tứ (tương đương lớp 9 bây giờ):

CHƯƠNG TRÌNH QUỐC VĂN

Nguyên tắc.- Học trò vào cấp Trung học đã biết đủ những tiếng thường dùng để biểu diễn các tư tưởng thiên cận quan hệ đến đời sống hàng ngày và những môn khoa học thường thức. Vậy chỉ nên chú trọng đến những danh từ do chữ Hán mà ra và những danh từ khoa học thông dụng.

a) Những danh từ ấy cần định nghĩa cho rõ và nếu có thể được nên viết cả nguyên chữ Nho cho những chữ phiên âm để khỏi ngộ nhận những chữ đồng âm.

b) Nên chú trọng đến cách viết những chữ âm gần giống nhau (như s, x, ch, tr, v.v...).

c) Nhiều chữ kép gồm một chữ Nho với một tiếng Việt ghép vào với nhau mà cả hai chữ cũng cùng một nghĩa (như sinh sống, tu sửa, bàn luận v.v...). Nên sửa bỏ những chữ điệp ý ấy đi.

d) Nên dùng những bài giảng văn để dạy ngữ vựng. Đồng thời dạy học trò quan sát sự vật, đặt câu với những chữ học trong bài ngữ vựng.

Đệ tứ niên A và B

Ngữ vựng.- Danh từ về luân lý, công dân giáo dục, triết học và kinh tế học (chỉ dạy những tiếng phổ thông).

Tập văn.- Như lớp Đệ ngũ, chỉ thêm những đề hơi có tính cách văn chương.

Giảng văn:

a) Trích *Đoạn trường tân thanh*, *Tỳ bà hành* (bản dịch), *Quốc sử diễn ca*.

b) Thơ văn sau *Đoạn trường tân thanh*: Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu (trừ *Lục Vân Tiên*). Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, thơ văn cận đại và hiện đại.

CHÚ:

Nhân giảng văn, sẽ cho học trò biết ít điều đại cương về văn học sử từ đầu thế kỷ thứ XIX đến nay cùng những điều thường thức về các thể: thơ cổ phong, hát nói, phú, thơ mới.

c) Văn xuôi trích ở các tác giả hiện đại.

CHƯƠNG TRÌNH LUÂN LÝ VÀ CÔNG DÂN GIÁO DỤC

Đệ tứ niên

Luân lý.- 1) Lương tâm. Quan niệm về trách nhiệm, lý trí và lương tâm.

2) Các môn phái về luân lý. Luân lý hòa hợp với nhân loại.

3) Anh hùng. Lý tưởng của người quân tử.

4) Bình luận vài đoạn trích ở *Tứ thư* và *Cổ học tinh hoa*.

Công dân giáo dục.- Kinh tế học lược giảng. Nói qua về kinh tế tự do, chỉ huy. Sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu thụ tài sản.

Chú ý.- Trong các bài luận lý nên chọn những câu phương ngôn, ngôn ngữ, cách ngôn, châm ngôn của Á Đông và của Âu Tây có liên quan đến bài dạy mà cho học trò học thuộc lòng.

3. Chương trình Trung học 1958-1959

a. Tổng quát

Được ban hành theo Nghị định số 1286-GD/NĐ ngày 12/8/1958, dưới thời Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Trần Hữu Thế, ấn định kể từ niên học 1958-1959 chương trình Trung học trên toàn cõi Việt Nam (tức toàn cõi miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ). Đây là bộ chương trình được áp dụng xuyên suốt thời kỳ VNCH, mà những chương trình cập nhật hóa đến sau đều căn cứ vào với sự thay đổi chút ít ở một vài chi tiết nhỏ không đáng kể.

Học trình gồm 4 năm Trung học Đệ nhất cấp (Đệ thất, Đệ lục, Đệ ngũ, Đệ tứ, tương đương các lớp 6, 7, 8, 9) và 3 năm Trung học Đệ nhị cấp (Đệ tam, Đệ nhị, Đệ nhất, tương đương các lớp 10, 11, 12).

Các môn học: Quốc văn, Hán tự, Sử địa, Công dân giáo dục, Sinh ngữ, Vạn vật, Lý hóa, Toán, Triết học (chỉ có ở lớp Đệ nhất), Vẽ, Âm nhạc, Thể dục, Thủ công (dành cho nam sinh), Nữ công Gia chánh Dưỡng nghi (dành cho nữ sinh).

Tuy cũng chỉ cải biên từ những chương trình đã có trước, bộ chương trình Trung học mới này đã tỏ ra có nhiều điểm tiến bộ, được biên soạn có quy củ và công phu hơn. Vì vậy, bởi tầm quan trọng của nó, để làm tài liệu tham khảo cho nền giáo dục miền Nam trước 1975, dưới đây xin chép lại nguyên văn bài “Nguyên tắc cải tổ Chương trình Trung học” đặt ở đầu sách *Chương trình Trung học* do Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản năm 1960:

NGUYÊN TẮC CẢI TỔ CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC

I. Nguyên tắc căn bản của nền giáo dục Việt Nam

(Lược bỏ bớt, vì chỉ nhắc lại y như Chương trình Tiểu học 1959-1960 đã giới thiệu ở phần trên)

II. Nguyên tắc đại cương cho việc soạn thảo chương trình Trung học

Căn cứ vào ba nguyên tắc căn bản của nền giáo dục Việt Nam đã được ấn định, bậc Trung học có mục đích:

- Hun đúc tâm hồn và tính khí,
- Mở mang kiến thức phổ thông,
- Rèn luyện phương pháp suy tưởng và hành động, để chuẩn bị học sinh có đủ khả năng ra đời hay chuyển sang và các ngành Kỹ thuật chuyên nghiệp hoặc tiến lên bậc Đại học.

Do đó, chương trình Trung học:

- Chú trọng đào tạo con người quân bình về hai phương diện cá biệt và cộng đồng.
- Vừa phải thích ứng với những hoàn cảnh thực tế hiện tại, vừa có tính cách trường cửu.
- Cần được giản dị hóa, tránh lối nhồi sọ, nhưng vẫn cố gắng đưa mỗi vấn đề học tập đến chỗ chính xác tinh tường.

III. Những tương quan giữa Trung học và Đại học

a) Tương quan về tổng quát:

Để cho có sự nối tiếp hợp lý giữa các cấp bậc học đường, chương trình giáo dục ở Trung học cũng như ở Đại học cần phải sửa đổi lại cho phù hợp với những nguyên tắc căn bản của nền giáo dục Việt Nam mà Hội nghị đã ấn định trong bản quyết nghị đầu tiên:

b) Tương quan về Sinh ngữ:

1) *Sinh ngữ ở bậc Trung học:*

-Đệ nhất cấp: chỉ học một sinh ngữ.

-Đệ nhị cấp: học haisinh ngữ (một sinh ngữ chính và một sinh ngữ phụ).

2) Chuyển ngữ ở bậcĐại học:

(a) Sẽ tiến tới việc dùng tiếngViệt làm chuyển ngữ ở bậc Đại học,nhưng việc này phải được chuẩn bịngay từ bây giờ bằng:

- Việc đào tạo giáosư đại học.
- Việc thống nhất danh từ.
- Việc biên soạn và dịchthuật các sách.

(b) Mặc dù chuyển ngữ ởđại học là tiếng Việt, sinh viên cũng cầnphải thành thạo một sinh ngữ và biết qua mộtsinh ngữ khác.

IV.Chia bậc và chia Ban

Ở Đệnhất cấp: không chia thành ban.

Ở Đệnhị cấp từ lớp Đệ tam lên đến tớiĐệ nhất chia làm 4 ban:

- Vănchương sinh ngữ,
- Văn chương cổ ngữ,
- Khoa học Toán,
- Khoa học Thựcnghiệm.

V. Thời hạn học tậpở bậc Trung học

- Đệ nhấtcấp: 4 năm.
- Đệ nhicấp : 3 năm.

VI. Các môn học, số giờ của mỗi môn, của mỗi ban

1. Trung học Đệ nhất cấp:

BẢNG PHÂN PHỐI GIỜ CHO MỖI MÔN Ở BẬC TRUNG HỌC ĐỆ I CẤP

MÔN HỌC	Lớp Đệ thấ t	Lớ p Đệ lục	Lớ p Đệ ng ũ	Lớ p Đệ tứ
1. Quốc văn và Hán tự	5 + 1	5 + 1	5 + 1	5 + 1
2. Sử địa	2	2	2	2
3. Công dân giáo dục (lý thuyết và thực hành)			2	2
4. Sinh ngữ	2	2	5	5
5. Vạn vật	6	6	2	2
6. Lý hóa	1	1	2	2
7. Toán	2	2	1/2	1/2
Cộng	3	3	3 1/2	3 1/2
	22	22	23	23
Vẽ	1	1	1	1
Âm nhạc	1	1	1	1
Thể dục	3	3	3	3
Thủ công (Nam)	1	1	1	1
Nữ công Gia chánh Dưỡng nhi (Nữ)	1	1	1	1
Tổng cộng	28	28	29	29

2. Trung học Đệ nhị cấp

BẢNG PHÂN PHỐI GIỜ DẠY Ở CÁC MÔN HỌC CHO BẬC TRUNG HỌC ĐỆ II CẤP

BAN	VĂN CHƯƠNG SINH NGỮ			VĂN CHƯƠNG CỔ NGỮ			KHOA HỌC TOÁN			KHOA HỌC THỰC NGHIỆM		
	III	II	I	III	II	I	III	II	I	III	II	I
Môn học												
1. Quốc văn	5	5	0	5	5	0	3	3	0	3	3	0
2. Sử địa	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3. Công dân giáo dục (lý thuyết và thực hành)	2	2	1	2	2	1	2	2	1	2	2	1
4. Triết học	0	0	9	0	0	9	0	0	3	0	0	4
5. Sinh ngữ 1	6	6	6	6	6	6	4	4	3	4	4	3
6. Sinh ngữ 2	6	6	6	0	0	0	4	4	3	4	4	3
7. Cổ ngữ (Hán văn hoặc Latin)	0	0	0	6	6	6	0	0	0	0	0	0
8. Lý hóa	1	1	1	1	1	1	4	4	6	4	4	6
9. Toán	1	1	1	1	1	1	6	6	8	4	4	4
10. Vật vật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3	3	4
Cộng	24	24	27	24	24	27	26	26	27	26	26	27
Thể dục ⁽¹⁾												
Nam học sinh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Nữ học sinh	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
Nữ công gia chánh dưỡng nhi	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0
Tổng cộng	27 và 28	27 và 28	30	27 và 28	27 và 28	30	29 và 30	29 và 30	30	29 và 30	29 và 30	30

(1) Khi có đủ phương tiện và huấn luyện viên, số giờ thể dục có thể tăng lên tới 6 giờ mỗi tuần.

b. Nội dung chương trình

CHƯƠNG TRÌNH QUỐC VĂN

Phần Việt văn

A. Giảng văn và Văn học sử

(Lược bớt, không trích phần B. Chính tả và Văn phạm, và C. Bài tập Quốc văn)

Mục đích: Mục đích của môn Giảng văn là làm cho học sinh thấu hiểu giá trị về hình thức và nội dung của một tác phẩm hay một đoạn văn, để nhờ đó hun đúc tính khí và tâm hồn, mở mang kiến thức về văn học và thái độ những điều bổ ích cho việc luyện văn.

1. Phần Kim văn: Hình thức và nội dung của những bài Giảng văn phải phù hợp với chương trình Luận văn đương được giảng dạy: chẳng hạn, dạy những bài Giảng văn có tính cách miêu tả trong giai đoạn dạy Luận văn về loại miêu tả, có tính cách thuật sự trong giai đoạn dạy Luận văn về loại thuật sự, v.v...

Phải lựa những bài văn có giá trị để rồi bắt học sinh học thuộc lòng hầu luyện ký ức và văn khiếu.

2. Phần Cổ văn: Phải chọn những đoạn rất tiêu biểu, nhiều hay ít, dài hay ngắn tùy theo lớp và cấp học. (Về điểm này, bộ sẽ có những chỉ thị rõ ràng đến định nên trích những đoạn nào trong một tác phẩm, giảng những bài nào của một tác giả).

3. Việc đọc sách: Giáo sư phải hướng dẫn học sinh đọc sách. Học sinh phải có vở riêng để ghi chép những đoạn văn hay, tóm lược cuốn sách đã đọc. Mỗi tháng nên kiểm soát vở đó một lần để theo dõi sự tự học của học sinh, khuyến khích sự đọc sách cho thành một sự ham mê để khi ra đời học sinh nhờ đó mà luôn tiếp tục việc học hỏi.

ĐỀ THẮT

I.- Văn xuôi hiện kim: Mỗi tuần 2 giờ

Bài chọn trong tác phẩm của nhà văn hiện kim, phù hợp với chương trình Luận văn.

II.- Văn vần và truyện cổ: Mỗi tuần 1 giờ

Trích giảng

a) Văn vần: Tục ngữ, ca dao, vè; *Lục súc tranh công; Nhị thập tứ hiếu.*

b) *Truyện cổ:* của Nguyễn Văn Ngọc, Phan Kế Bính (*Nam Hải dị nhân, Hưng Đạo Vương*)

ĐỀ LỤC

I.- Văn xuôi hiện kim: Mỗi tuần 2 giờ

Cũng như ở năm Đề thất nhưng chọn nhiều bài về loại thuật sự, loại hỗn hợp (vừa miêu tả vừa thuật sự). Lẽ tất nhiên bài dài hơn năm Đề thất.

II.- Văn vần và truyện cổ: Mỗi tuần 1 giờ

Trích giảng:

a) Văn vần: *Gia huấn ca* (Nguyễn Trãi); *Bích Câu kỳ ngộ*; Bà Huyện Thanh Quan.

b) *Truyện cổ:* Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của

III.- Văn thể: Lục bát và biến thể.

ĐỀ NGŨ

I.- Văn xuôi: Mỗi tuần 2 giờ 30

1) Một số bài về loại miêu tả, thuật sự có tính cách tế nhị, phức tạp.

2) Văn nghị luận của Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Bá Học, Phan Kế Bính và những bài trích trong tạp chí văn chương, khoa học (Đông Dương tạp chí, Nam phong tạp chí, Tri tân, Thanh nghị, Tao đàn...)

II.- Văn vần: Mỗi tuần 1 giờ 30

Trích giảng: Lê Thánh Tôn, Nguyễn Bình Khiêm, *Chinh phụ ngâm*, *Lục Vân Tiên*, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Khắc Hiếu.

III.- Văn thể: Song thất lục bát và biến thể; thơ Đường luật.

ĐỀ TỨ

I.- Văn xuôi: Mỗi tuần 2 giờ

Văn nghị luận của Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Phan Chu Trinh. Trích các bài nghị luận trong các tạp chí (như đã nói ở năm Đề ngũ).

II.- Văn vần: Mỗi tuần 1 giờ

1) *Trích giảng:* *Cung oán ngâm khúc*, *Đoạn trường tân thanh*, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương.

2) Một bài tiêu biểu: Cao Bá Quát, Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị.

Thi ca của các nhà ái quốc: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh.

III.- Văn thể: Hát nói.

IV.- Văn học sử: Đại cương về văn học sử Việt Nam từ thời khởi thủy đến thời hiện kim (5 giờ cho toàn niên khóa).

ĐỀ TAM VĂN CHƯƠNG (Sinh ngữ và Cổ ngữ)

I.- Văn học sử: Văn chương truyền khẩu; - Văn nôm từ đời Trần cho đến hết đời Nguyễn Du; - Giới thiệu những tác phẩm Hán văn do người Việt sáng tác tương ứng với các thời kỳ của nền văn nôm.

II.- Văn thể: Đối, phú, văn tế.

III.- Trích giảng: Tục ngữ, ca dao

1) Một bài tiêu biểu: Thơ Hồng Đức, Nguyễn Bình Khiêm, Phạm Thái, Nguyễn Huy Lượng, Lê Quý Đôn.

- Đặng Đức Siêu (Văn tế)

- Nguyễn Văn Thành (Văn tế)

2) Trích nhiều hơn: *Chinh phạt ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*, *Hoa tiên truyện*, *Đoạn trường tân thanh*.

ĐỆ TAM KHOA HỌC (Toán và Thực nghiệm)

I. Văn học sử: Cũng như đệ tam Văn chương nhưng khái quát, sơ lược hơn (với mục đích mở mang kiến thức phổ thông và đào tạo tâm hồn nhân bản hơn là hướng dẫn vào các ngành văn học nghệ thuật như ở các ban văn chương).

II. Trích giảng

1) Một hai bài tiêu biểu:

- Tục ngữ ca dao, thơ Nôm đời Hồng Đức, Nguyễn Bình Khiêm, Văn tế trẫm vong tướng sĩ.

2) Trích: *Chinh phạt ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*, *Đoạn trường tân thanh*.

ĐỆ NHỊ VĂN CHƯƠNG (Sinh ngữ và Cổ ngữ)

I. Văn học sử: Từ sau Nguyễn Du đến năm 1945.

- Giới thiệu những tác phẩm bằng Hán văn do người Việt sáng tác trong thời kỳ đó.

II. Văn thể: Ôn lại Hát nói, thơ Đường luật, Thơ mới.

III. Trích giảng:

- Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu (thơ và văn tế), Nguyễn Khuyến, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Trần Tế Xương, *Tự tình khúc*.

- Nhóm Đông Dương tạp chí (Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính).

- Nhóm Nam phong (Phạm Quỳnh, Nguyễn Trọng Thuật).

- Nguyễn Khắc Hiếu (văn vần).

- Tự lực văn đoàn: Nhất Linh (*Đoạn tuyệt*), Khái Hưng (*Nửa chừng xuân*), Hoàng Đạo (*Mười điều tâm niệm*).

ĐỀ NHỊ KHOA HỌC (Toán và Thực nghiệm)

I. Văn học sử: Cũng như lớp Đề nhị Văn chương nhưng khái quát, sơ lược hơn (với mục đích mở mang kiến thức phổ thông và đào tạo tâm hồn nhân bản hơn là hướng dẫn vào các ngành văn học nghệ thuật như các ban văn chương).

II. Văn thể: Thơ mới

III. Trích giảng: Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Nhóm Đông Dương tạp chí (Nguyễn Văn Vĩnh), Nhóm Nam phong (Phạm Quỳnh), Nguyễn Khắc Hiếu (văn vần), Tự lực văn đoàn: Nhất Linh (*Đoạn tuyệt*), Khái Hưng (*Nửa chừng xuân*), Hoàng Đạo (*Mười điều tâm niệm*).

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG DÂN GIÁO DỤC

HUẤN THỊ

VỀ CÁCH GIẢNG DẠY MÔN CÔNG DÂN GIÁO DỤC

Môn Công dân giáo dục có mục đích làm cho học sinh:

- Nhận định được chân giá trị của con người cùng địa vị và bốn phận con người trong gia đình, giữa xã hội;

- Thấu hiểu quyền lợi cùng bốn phận người công dân trong một quốc gia dân chủ và độc lập.

Trong chương trình này, Đức dục và Công dân giáo dục bổ túc lẫn nhau, dùng học đường để chuẩn bị học sinh bước vào đời sống xã hội và quốc gia, đào luyện một “con người” đầy đủ đức tính đồng thời cũng là một “công dân” xứng đáng.

Trong phương pháp giảng dạy, lý thuyết sẽ đi đôi với thực hành. Về mỗi vấn đề đem ra giảng dạy có hai phần:

- Phần lý thuyết gồm một bài học ngắn, giản dị, dùng ít danh từ trừu tượng, và một bài học thích ứng trích trong văn chương, sử ký;

- Phần thực nghiệm một bài vấn đáp cốt làm sáng tỏ nghĩa bài học hoặc giải thích những điểm phụ thuộc vào bài học và một hoạt động để thực hành những điều giảng dạy.

Từ Đệ thất đến Đệ nhị, giờ Hiệu đoàn [Sinh hoạt học đường] sẽ dành riêng cho hoạt động thực hành này. Tại lớp Đệ nhất, không còn một giờ lý thuyết về môn Công dân giáo dục, giờ Hiệu đoàn sẽ dùng để thực hành và nhắc lại những điều đã học trong những năm trước.

Sự giảng dạy phải có tính cách thực tế và linh động làm cho học sinh hiểu những điều học tập. Giáo sư cần phải nêu rõ lý do của những bốn phận hoặc quy tắc, tránh cách học nhồi sọ. Trong khi diễn giảng, giáo sư có thể dùng tranh ảnh, đĩa than thanh hoặc các phương tiện khác. Giáo sư sẽ lấy thí dụ trong thời sự, đời sống hàng ngày và những sự kiện lịch sử hiện đại Việt Nam. **Học sinh không được thụ động:** bài vấn đáp rất quan trọng giúp cho học sinh suy nghĩ, đặt câu hỏi diễn tả và trao đổi ý kiến. Hoạt động thực hành dưới sự điều khiển của giáo sư, có thể dùng phương pháp diễn kịch, du học thực hành, điều tra, phỏng vấn, thuyết trình, bích báo, tham gia các tuần lễ xã hội do chánh phủ tổ chức (tuần lễ giao thông vệ sinh...).

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG DÂN GIÁO DỤC

(Từ Đệ thất đến Đệ nhị: 2 giờ mỗi tuần)

ĐỆ THẤT

Nhân bản:

Thể xác và tinh thần- Con người và ngoại vật- Bốn phận không phung phí vật phẩm, không hành hạ súc vật.

Bốn phận đối với bản thân: Thân thể-Tình cảm- Ý chí-Trí tuệ. Trau dồi nhân cách và đề cao tinh thần tự trọng.

Đời sống trong gia đình:

- Tổ tiên, cha mẹ; anh em, thân thuộc (họ nội, họ ngoại), gia nhân.

- Tri ân tổ tiên, gia đạo, hiếu đễ, tương thân, tương ái.

Đời sống tại học đường:

- Bốn phận đi học, học nghề - Bốn phận đối với thầy học (kính trọng, vâng lời, tri ân).
- Cách đối xử với bạn học - (sự ganh đua, nghĩa đoàn thể, tính khiêm nhượng, lòng tôn trọng lẫn nhau).
- Kỷ luật học đường - (chuyên cần, tôn trọng kỷ luật, danh dự học đường, giữ gìn vật dụng học đường).
- Tư cách học sinh (y phục, cách ăn nói, danh dự và giá trị cá nhân).

ĐỀ LỤC

Đời sống trong xã hội:

Liên hệ giữa cá nhân và xã hội - nhân loại - hoạt động và công trình liên đới của các thế hệ đã qua, hiện tại và tương lai.

Chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, tập quán, tục lệ.

Các đoàn thể nhân quần: xóm giềng, làng xã, quốc gia, quốc tế - ái hữu, hiệp hội, hợp tác xã, nghiệp đoàn.

Bốn phận đối với xã hội:

- Kỷ luật trong đoàn thể và luật pháp trong xã hội, công lý và bác ái.
- Bốn phận cần lao, đời sống người cần lao, bốn phận góp sức vào sự tiến triển của nhân loại.
- Yêu chuộng hòa bình (những đức tính cần thiết).

Xã giao:

Phép lịch sự và kỷ luật xã hội: phục sức, chào hỏi, giới thiệu, tiếp khách; cử chỉ tại những nơi công cộng: ngoài đường, rạp hát, tiệm ăn...

ĐỀ NGŨ

Tổ chức công quyền Việt Nam:

Hiến pháp và luật lệ (căn bản của tổ chức công quyền).

Quốc kỳ, quốc ca.

Tổng thống; Quốc hội; Các bộ, các công sở, các tòa án; Các địa phận hành chính: làng, tổng, quận, tỉnh, thành phố, thủ đô.

ĐỆ TỨ

Quốc gia:

Yếu tố cấu thành quốc gia: lãnh thổ, dân tộc, chính quyền.

Quốc gia độc lập, giao dịch quốc tế: tình thân hữu và chính sách không bài ngoại.

Chính quyền trong quốc gia: hiến pháp (thành lập, sửa đổi).

Sơ lược về các chính thể: quân chủ, dân chủ, độc tài, cộng hòa.

Quyền lợi và nhiệm vụ của công dân:

Các đảm bảo về bản thân (an ninh cá nhân, tôn trọng đời tư và danh dự cá nhân, quyền làm việc), các tự do tư tưởng (tín ngưỡng, ngôn luận, hội họp, vắng lai, cư trú, hành nghiệp, tham chính), các quyền kinh tế và xã hội (quyền tư hữu, tiết kiệm, kinh doanh, các an ninh xã hội) - lòng ái quốc, bổn phận tôn trọng và bảo vệ hiến pháp, tinh thần trọng luật, bổn phận đóng thuế, quân dịch. - Nhấn mạnh về quyền và bổn phận bầu cử.

Ghi chú: Về chương trình Đệ ngũ và Đệ tứ, giáo sư sẽ lấy thí dụ cụ thể trong những thực hiện của Chánh phủ Việt Nam để củng cố nền độc lập và chính thể Cộng hòa.

ĐỆ TAM

Khái lược về chính trị:

- Chế độ dân chủ: nguồn gốc, tiến triển.

- Nguyên tắc phân quyền.

- Hình thức tổ chức chính quyền: Tổng thống chế, Đại nghị chế và Quốc hội chế.

- Tổ chức quốc tế : Liên Hiệp Quốc và thí dụ về vài cơ quan Quốc tế (cơ quan Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Quốc tế (U.N.E.S.C.O.), cơ quan Lao động Quốc tế (B.I.T.), cơ quan Y tế Quốc tế (O.M.S.)

Giao tế và sinh hoạt xã hội: nơi công cộng-lễ gia đình (lễ cưới, tang lễ...) - hội họp, tiệc tùng.

Hiệp hội có tính cách xã hội: nghiệp đoàn, hội ái hữu, đoàn thể văn hóa...

ĐỀ NHỊ

Khái lược về kinh tế:

- Chủ nghĩa kinh tế, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, kinh tế tự do, kinh tế chỉ huy.

- Yếu tố sản xuất: vốn, nhân công, kỹ thuật, tài nguyên, thiên nhiên.

- Cơ quan sản xuất và mậu dịch: xí nghiệp tư và công, công nghiệp và nông nghiệp, hợp tác xã.

- Tiền tệ: tiền vàng và tiền giấy.

- Ngân hàng và tín dụng.

- Mậu dịch và quốc tế.

CHƯƠNG TRÌNH TRIẾT HỌC

ĐỀ NHẤT

Ban Văn chương: Sinh ngữ, Cổ ngữ

(Mỗi tuần lễ 9 giờ)

I. Tâm lý học

Đối tượng Tâm lý học - Tính cách các hiện tượng tâm lý. Những tương quan giữa hiện tượng tâm lý và hiện tượng sinh lý. Quan điểm nội quan và quan điểm ngoại quan.

Tri giác. Cảm giác và hình ảnh.

Liên tưởng. Ký ức. Trí tưởng tượng. Chú ý.

Trừu tượng và khái quát. Công dụng của ký hiệu. Ngôn ngữ và tư tưởng.

Phán đoán và suy luận.

Cảm giác và hoạt động. Khuynh hướng và cử động.

Khoái lạc và đau khổ tinh thần và vật chất. Cảm xúc. Đam mê.

Bản năng. Tập quán. Ý chí. Tình hình.

Ý thức. Vô ý thức. Nhân cách. Nhân vị.

Lý trí và tự do.

II. Luận lý học

Những nguyên tắc căn bản của lý trí.

Phương pháp thông thường của tư tưởng: trực giác và suy luận.

Diễn dịch và quy nạp, Phân tách và tổng hợp.

Khoa học và tinh thần khoa học. Khoa học và kỹ thuật.

Toán pháp: Đối tượng - nền tảng - phương pháp - lý luận. Công dụng.

Khoa học thực nghiệm: Sự kiện - giả thuyết - khám phá và kiểm chứng định luật - nguyên lý - lý thuyết.

Một vài thí dụ về những thuyết lớn thuộc Vật lý học, Hóa học và Sinh lý học hiện đại.

Khoa học nhân văn: Tâm lý học, Sử ký và Xã hội học.

III. Đạo đức học

Vấn đề đạo đức. Đạo đức và khoa học.

Lương tâm: bản chất và giá trị.

Bổn phận và quyền lợi. Trách nhiệm.

Công lý và bác ái.

Các quan niệm lớn của đời sống đạo đức Đông và Tây.

Đạo đức và đời sống cá nhân. Thân thể và tinh thần. Nhân phẩm. Nhân vị và cộng đồng.

Đạo đức và đời sống gia đình: Gia đình. Vấn đề hôn nhân và vấn đề sinh sản.

Đạo đức và kinh tế. Phân công. Liên đới. Nghề nghiệp, vấn đề xã hội.

Đạo đức và chính trị. Chủ nghĩa “dân vi quý” của Mạnh Tử. Tự do và bình đẳng. Tổ quốc, quốc gia, nhà nước (Patrie-Nation-Etat).

Luật pháp. Quyền lợi và bổn phận của công dân. Vấn đề dân tộc thiểu số.

Đạo đức và giao thiệp quốc tế.

Nhân loại. Bổn phận đối với nhân loại.

Thuyết “nhân ái” của Khổng Tử. Thuyết “từ bi” của Phật giáo. Thuyết “bác ái” của Thiên Chúa giáo.

IV. Triết học tổng quát

Nhận thức luận, những nguyên tắc căn bản của lý trí.

Vấn đề chân lý.

Triết học và khoa học. Triết học và đạo đức. Triết học và tôn giáo.

Không gian và thời gian. Vật chất.

Sự sống.

Tinh thần.

Tự do. Nhân vị và giá trị.

Thượng đế.

V. Triết học Đông phương

Khái quát về:

Khổng Mạnh.

Lão Trang.

Phật giáo nguyên thủy.

VI. Tác phẩm triết học

Trong số 9 giờ học, định cho mỗi tuần lễ 2 giờ trong đó nhiệm vụ cá nhân sẽ dùng để đọc một tác phẩm triết học Tây phương và một tác phẩm Đông phương, tùy ý lựa chọn trong bảng sau đây:

Hai tác phẩm này sẽ ghi vào học bạ và sẽ có hỏi đến lúc thi vấn đáp.

Platon: *Phédon*, *Gorgias*, *La République* (một quyển).

Aristote : *Morale à Nicomaque* (một quyển)

Marc Aurèle: *Pensées*.

Descartes: *Discours de la methode*.

Pascal: *Pensées et Opuscules*.

J.J. Rousseau: *Le contrat social* (một quyển)

Cl. Bernard: *Introduction à l'étude de la médecine expérimentale* (phần đầu).

Bergson: *L'Évolution créatrice. La pensée et le mouvant. Les deux sources de la morale et de la religion.*

Emmanuel Mounier: - *Le Personnalisme.*

- *Introduction aux existentialismes.*

Gabriel Marcel: *Être et avoir.*

Tác phẩm Đông phương:

Bộ Tứ thư: *Đại học, Trung dung, Mạnh Tử, Luận ngữ.*

Đạo đức kinh.

DharmaPada. Khóa hư lục.

Ban Khoa học thực nghiệm

(Mỗi tuần 4 giờ)

1. Tâm lý học:

Như ban Văn chương, trừ những điểm:

- Trừ tư tưởng và khái quát.
- Công dụng và ký hiệu.
- Ngôn ngữ và tư tưởng.
- Phán đoán và suy luận.
- Ý chí – tính tình.
- Lý trí và tự do

2. Luận lý học (Như ban Văn chương)

3. Đạo đức học (Như ban Văn chương)

Ban khoa học Toán

(Mỗi tuần 4 giờ)

1. Luận lý học (Như ban Văn chương)

2. Đạo đức học (Như ban Văn chương)

c) Nhận xét về Chương trình Trung học 1958-1959

(1) Nhận định tổng quát

Chương trình Trung học 1958-1959 với một số điểm cải biên, phát triển lên từ những chương trình đã có trước là một nỗ lực lớn của ngành giáo dục thời Đệ nhất Cộng hòa (1955-1963) đồng thời cũng là kết quả thu lượm được từ những cuộc thảo luận trong Đại hội Giáo dục Quốc gia lần I (năm 1958) dưới thời Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Trần Hữu Thế. Có thể nói, đây là bộ chương trình đã được áp dụng chính thức ở miền Nam xuyên suốt gần 20 năm, vì những chương trình khác gọi là “cải cách” hay “cập nhật hóa” sau đó thật ra chỉ chép lại nguyên văn chương trình này với một vài chi tiết thay đổi không đáng kể, như chúng ta sẽ thấy ở những đoạn khảo sát kế tiếp.

Chương trình “mới” 1958-1959 so với chương trình cũ có vài điểm tiến bộ như ở Trung học Đệ nhất cấp chỉ học một sinh ngữ chính (thay vì hai); ở Đệ nhị cấp có phân ban ngay từ lớp Đệ tam (lớp 10 bây giờ)...

Mặc dù vậy, Chương trình Trung học 1958-1959 vẫn phải chịu khá nhiều sự phê bình của học giới và giới giáo chức công cũng như tư ngay từ khi nó mới ra đời và cả trong khi đang được áp dụng.

Đa số ý kiến đều cho rằng chương trình chỉ cải biên, phát triển lên từ Chương trình Trung học Hoàng Xuân Hãn (1945) vốn đã lạc hậu với thời thế vì chịu ảnh hưởng của chương trình Pháp cũ, vừa nặng nề vừa quá thiên về lý thuyết, không hợp với hoàn cảnh Việt Nam, thiếu thực tế, còn nhiều phần lỗi thời vô dụng (xem phần đúc kết của Tiểu ban Trung học trong Đại hội Giáo dục Toàn quốc 1964, *Văn hóanguyệt san*, tập XIV, t.lđđ., tr. 598), thiếu cải tiến cập nhật theo đà phát triển của khoa học, ít chú trọng hướng nghiệp, với cái học từ chương để phục vụ thi cử hơn là hướng tới những môn học thực dụng cần ích cho xã hội hiện đại đang cần nhiều hơn về các ngành khoa học-kỹ thuật. Các nhà biên soạn chương trình đã có quá nhiều tham vọng, nên đưa ra nhiều yêu cầu cao hơn so với tuổi tác và

trình độ thực tế của học sinh, dường như muốn biến học sinh trung học trở thành những con người vừa hoàn thiện về nhân cách vừa bác học đa năng về tri thức, học vấn.

Ngoài những “nguyên tắc căn bản” (Nhân bản, Dân tộc, Khai phóng, áp dụng chung cho cả bậc Tiểu học), Bộ Giáo dục còn đưa ra những “nguyên tắc đại cương” cho việc soạn thảo chương trình với quá nhiều cao vọng, đòi hỏi một cách lãng mạn về những mục đích cao đẹp cần phải đạt, nên đã thiết lập một chương trình học quá nặng quá cao, mà theo ông Nguyễn Hiến Lê, nếu đọc hết cả chương trình mỗi môn từ Việt văn, Hán văn, Pháp văn, Anh văn đến Toán, Lý hóa, Triết học, Âm nhạc..., “người ta càng phải thán phục rằng học sinh trung học Việt Nam có một trình độ vượt hết cả các học sinh trung học thế giới” (“Phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục Việt Nam”, bài 1 trong loạt 5 bài, tạp chí *Bách khoa*, số 128, t.đđ, tr. 15). Rồi tác giả bài viết phê phán xuống từng môn, về Việt văn, Sinh ngữ, Khoa học (Toán, Lý, Hóa, Vạn vật), mà môn nào cũng nặng hơn trước khi cải tổ mấy năm, đặc biệt ở hai môn Triết học và Âm nhạc. Một câu hỏi khác được tác giả đặt ra là giả định Bộ Quốc gia Giáo dục có khả năng làm cho học sinh trung học có được trình độ học thức tổng quát và quảng bác như Bộ muốn đi nữa, thì liệu khi học hết trung học họ có làm được việc gì không, có đủ khả năng ra đời không, hay chỉ làm được cái việc cạo giấy? Ý tác giả muốn nói rằng Chương trình Trung học 1958-1959 cải tổ rồi vẫn còn nặng nề khó theo, khó thực hiện hiệu quả và nhất là thiếu hẳn tính thực dụng so với hoàn cảnh thực tế đất nước.

Trong bài “Góp ý kiến Chương trình Trung học” (*Bách khoa*, số 184, ngày 1.9.1964), ông Đoàn Thêm cũng cho rằng chương trình học vẫn còn quá nặng. Môn Triết quá khó hiểu đối với hạng thiếu niên 17, 18 tuổi, mà chính ông đọc còn không hiểu, đề nghị chỉ nên giữ lại phân môn Luận lý học “vì môn này đi đôi với khoa học cùng toán học mà trẻ đã quen thuộc trong nhiều năm”; ở ban Toán (B) và ban Vạn vật (A), số giờ Việt văn quá nhiều trong khi số giờ Sinh ngữ quá ít; môn Thủ công ở Đệ nhất cấp dạy quวဲ các nghề mộc, rèn, hàn... nhưng sao không dạy trồng cây, trồng rau, nuôi gia súc ở một xứ canh nông, hoặc có dạy nhưng lại liệt vào chương trình kinh tế gia đình (lớp Đệ ngũ) dành cho con gái; môn Âm nhạc thì chương trình “phong phú quá thể, đọc qua chắc ai cũng tưởng lạc vào một Viện Âm nhạc”; môn Công dân giáo dục thì cần phân phối lại vì một mục có khi được ghi nhiều lần ở các lớp khác nhau, lại cũng nặng về phần chính trị và kinh tế còn phần xã hội chỉ lướt qua...

“Chương trình Trung học đầy những khuyết điểm không thể kể xiết. Đáng lẽ Chương trình Trung học phải là một chương trình sửa soạn cho trẻ vào đời, người ta lại quy cho chúng một mục đích sai lầm là học để thi. Vì thế những môn cần thiết cho một thanh niên ra đời đã bị xem nhẹ như Sử Địa, Công dân, Sinh ngữ và nhất là các môn dạy cho con người sống xứng đáng là con người...; đó là môn Đức dục hay là Đạo đức... Chúng ta thử hỏi với cái kiến thức phổ thông, những kiến thức về khoa học, về Toán học ở Trung học, chúng ta có thể dùng vào được việc gì... Với những môn học khác cũng vậy... Về Sinh ngữ, chương trình thì quá nặng mà học sinh thì lại càng ngày càng kém...” (Hà Văn Kỳ,

“Giáo dục trong chiều hướng phát triển quốc gia”, tập san *Minh đức*, số 1 & 2, tháng 6-7/1972, tr. 166-167).

Chương trình lại rời rạc, thiếu tính liên kết chặt chẽ thành hệ thống, như có người nhận định: “Không ai thấy rõ chủ điểm của giáo dục hiện tại xuyên qua cái chương trình đang được áp dụng, hoặc giả người ta ngụp lặn trong từng phần chuyên môn rời rạc, không có một sự kết hợp chặt chẽ để đồng quy về một chủ điểm duy nhất. Chính vì thế mà giáo dục chỉ đóng vai trò tích cực kiến thức góp nhặt từ mọi phía, còn cái trọng trách phát huy kiến thức một cách sâu rộng theo một chiều hướng nào đó, quy về một chủ đích, hầu đạt đến một đường hướng chung để thống nhất tư tưởng và hành động của quần chúng, đã không được để ý đến...” (Quang Minh, “Vai trò của giáo dục trong sự phát triển xã hội”, *Giáo dục nguyệt san*, số 53, tháng 12/1971, tr. 2).

(2) Nhận định về chương trình Việt ngữ

Chương trình Trung học Phổ thông 1958-1959 nói chung và chương trình Việt ngữ nói riêng tuy có được “cập nhật hóa” vài lần vào những năm 1970-1971, 1971-1972... nhưng hầu như không có gì thay đổi, (như chúng tôi sẽ trình bày ngay ở đoạn tiếp sau), nên những nhận định sắp nêu ra dưới đây về chương trình Việt ngữ dù có được phát biểu sau đó 10 năm là nói chung và phù hợp cho cả nhiều bộ chương trình từ chương trình 1958-1959 này trở đi cho đến lúc chế độ VNCH cáo chung tháng 4.1975.

Trước hết, theo đánh giá của ông Nguyễn Hiến Lê (tłđđ, tr. 15), chương trình môn Việt ngữ (cũng quen gọi Việt văn, Quốc văn) năm 1958-1959 là quá cao, hơn cả chương trình của Pháp: bắt những học sinh 14, 15 tuổi của ta ở lớp Đệ ngũ, Đệ tứ phải học cách “nghiên cứu thân thể và thời đại tác giả” từ Lê Thánh Tôn... đến Phạm Quỳnh, Khái Hưng..., rồi lại phải học nghị luận tổng quát, nghị luận luân lý, nghị luận văn chương nữa, trong khi những học sinh cùng tuổi đó ở các trường bên Pháp còn đương học làm bài miếu tả và tự sự.

Thứ đến, có ý kiến cho rằng chương trình Việt ngữ trong suốt 10 năm hầu như không thay đổi, vẫn rườm rà giẫm chân lên nhau giữa lớp Đệ ngũ (lớp 8) và Đệ tam (lớp 10), lớp Đệ tứ (lớp 9) và Đệ nhị (lớp 11), “làm như không có gì đáng để học thêm”; nó lại được sắp xếp theo lịch sử văn học mà không để ý sự phát triển tâm hồn học sinh, như một học sinh lớp 7 lại bắt học những tư tưởng ủy mị, ươn át trong *Bích Câu kỳ ngộ*. Thêm vào đó là sự vắng bóng của những nhà thơ yêu nước, nhất là trong thời kháng Pháp. “Cuối cùng Việt văn cũng chỉ là một môn được dạy cho có mà không nhằm một mục đích nào hết cả” (Hà Văn Kỳ, tlđđ, tr. 168).

Trong bài viết “Nhận định về chương trình Việt văn bậc Trung học” của Bảo Cự (*Giáo dục nguyệt san*, số 57-58, tháng 4-5/1972, tr. 38-65), tác giả còn phê phán mạnh mẽ hơn, trong mục số 2 “Những

điểm phản động và sai lầm trong nội dung học trình”, do thiếu một định hướng và những mục đích rõ rệt. Có thể tóm tắt thành một số điểm chính như sau:

- Tính cách thoái hóa và phản dân tộc. Tác giả trích lại một số ý kiến của GS Nguyễn Văn Trung đăng trên tạp chí *Tự quyết* (số 4, tháng 11/1970), đại khái: (a) Chương trình Việt văn bỏ quên không cho học văn chương chữ Hán và chữ Nôm của những phong trào nhà văn cách mạng chống Pháp, hoặc có nhưng rất ít (lớp 9 chỉ nhắc đến Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh). Trong khi đó lại học trùng nhau quá nhiều về Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến... (ở lớp 9 rồi lại lớp 11), về *Đoạn trường tân thanh* (ở lớp 9 rồi lại lớp 10); cho học *Chinh phụ ngâm khúc*... mà không cho học 2 bài “thiên cổ hùng văn” là “Bình Ngô đại cáo” và “Hịch tướng sĩ văn” (với 2 bản dịch tiếng Việt hay nổi tiếng, đều của Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim) kêu gọi lòng yêu nước, ý chí chống giặc ngoại xâm.

- Trong chương trình lớp 11, về Tự lực văn đoàn học đến 3 tác giả Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo mà lại bỏ quên những tác giả hiện thực xã hội như Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao... trong khi văn chương tiền chiến không phải chỉ có Tự lực văn đoàn...

- Người soạn chương trình đã “miệt thị” và không hiểu được giá trị của văn chương truyền khẩu, qua việc bỏ phần giảng văn về văn chương truyền khẩu ở Đệ tam (lớp 10), chỉ học khái quát trong phần Văn học sử, như thế suốt 7 năm Trung học học sinh chỉ được học văn chương bình dân truyền khẩu vốn rất phong phú ở lớp Đệ thất (lớp 6), nên sự hiểu biết về tục ngữ, ca dao, truyện cổ của học sinh rất khiếm khuyết.

Rồi tác giả bài viết đưa ra kết luận bằng những lời lẽ nặng nề (cũng chủ yếu dựa theo ý kiến của Nguyễn Văn Trung): “Chương trình Việt văn hiện tại ở bậc Trung học có tính cách thoái hóa, phản dân tộc và do đó phản giáo dục. Chương trình đó chỉ nhằm đào tạo một số người cầu an, đầu hàng, hèn nhát, khuất phục ngoại bang. Nó phải được phê phán và sửa đổi tận gốc rễ... Không thể chỉ dạy Văn học một cách thờ ơ ngoạ hay với thái độ vô thường vô phạt, nhằm cung cấp một vài kiến thức để thi cử, nhưng phải coi Văn học như một phương tiện giáo dục kêu gọi, nuôi dưỡng lòng yêu nước, ý chí quật cường, truyền thống bất khuất của dân tộc qua việc khai thác, đề cao văn chương cách mạng và những việc tố cáo, phơi bày tính chất phản dân tộc, thoái hóa của văn chương công khai tay sai đồng lõa” (tr. 52-53).

- Tính cách mơ hồ và có tác dụng nguy hiểm: Ở cả phần Kim văn và Cổ văn của các lớp Đệ nhất cấp (từ Đệ thất đến Đệ tứ/ lớp 6 đến lớp 9), Bộ Giáo dục chỉ nêu gợi ý chung chung mà không xác định cần trích những bài văn, thơ nào cụ thể. Ngoài ra, còn thiếu sách giáo khoa chính thức do bộ biên soạn để cụ thể hóa, thống nhất hóa và hữu hiệu hóa môn Văn, “kéo nó về với thực tại, tận dụng năng lực, phát huy tính chất phục vụ đích thực” (tr. 53-56).

- Thiếu hợp lý trong phân phối giờ dạy ở các lớp Đệ nhị cấp: môn Sinh ngữ bất cứ ban nào và Toán ban B quan trọng hơn gấp đôi môn Việt văn, làm cho học sinh các ban khoa học đều khinh thường môn này...

Từ những nhận định nêu trên, tác giả Bảo Cự đã mạnh dạn đưa ra một số đề nghị tóm tắt: (1) Cần định hướng và xác định những mục đích rõ rệt cho môn Việt văn (như: xiển dương văn học dân tộc, rèn luyện tinh thần dân tộc, xây dựng nhân sinh quan, luyện óc suy luận, sáng tạo và tài ăn nói, mở mang kiến thức văn học và hướng dẫn vào các ngành văn học nghệ thuật); (2) Sửa đổi nội dung học trình hiện tại vì học trình này phản động và sai lầm...

(3) Nhận định về chương trình Triết học lớp 12

Tất cả các bậc thức giả và giáo chức đều thừa nhận chương trình Triết học (chỉ dạy ở lớp Đệ nhất tức lớp 12) là quá nặng nề. Dường như các nhà biên soạn chương trình muốn cho học sinh lớp cuối cấp ban Triết (tức ban C, D) trong lúc còn trẻ đều trở thành những nhà thông thái hoặc triết gia!

Chỉ trong vòng một năm học ở lớp cuối cấp, lần đầu tiên tiếp xúc với môn Triết mà học sinh đã bị nhồi nhét quá nhiều kiến thức mới lạ, trừu tượng và cao siêu đến bội thực.

Theo ông Nguyễn Hiến Lê, Triết học thì học trọn chương trình của Pháp nhưng còn học thêm triết học Đông phương. Học sinh mỗi năm phải đọc 2 cuốn sách Triết viết bằng ngoại ngữ, một của Đông phương và một của Tây phương, trong khi học sinh cùng cấp lớp ở Pháp chỉ phải đọc có 1 tác phẩm.

Tình hình nặng nề nêu trên đã khiến ông Bùi Hữu Sùng phải viết loạt 2 bài “Nên bỏ hay nên sửa chương trình Triết ở bậc Trung học” (*Bách khoa* số 130 và 131, ngày 1/6/1962 và ngày 15/6/1962) để thảo luận vấn đề.

Sau khi thừa nhận việc thêm vào phần triết Đông phương làm cho chương trình trở nên quá nặng so với chương trình của Pháp, tác giả đề nghị hoặc phải bãi bỏ môn Triết, hoặc phải bằng cách này cách khác giảm nhẹ chương trình đi để tránh sự lao tâm cho học sinh. Nếu cứ giữ như cũ, trong tương lai Việt Nam sẽ thiếu số giáo sư đủ khả năng đảm nhận môn Triết; hơn nữa, chương trình học vừa thoát ly thực tế đời sống đã không đáp ứng nguyện vọng của các bậc phụ huynh, vừa quá cao không hợp với trình độ học sinh, nên nếu không bãi bỏ thì cũng phải tìm cách sửa đổi dựa theo một phần kinh nghiệm cải cách năm 1960 về môn Triết của Pháp theo hướng giản lược và thích nghi kiến thức Triết học với thời đại mới. Vì vậy, Việt Nam cũng cần dự thảo một chương trình học thích hợp với thanh niên học sinh trong nước, theo 4 nguyên tắc đề nghị của tác giả: (1) Rút nhẹ chương trình và bớt

giờ Triết (lớp Đệ nhất ban C, D, 9 giờ rút xuống còn 5 giờ; Đạo đức học và Siêu hình học sẽ đưa lên bậc Đại học tùy theo ngành chuyên môn...); (2) Bắt một nhịp cầu giữa Triết và môn văn chương đã học ở các lớp dưới (như “Tư tưởng triết lý trong *Đạo trường tân thanh*”...); (3) Cần kim hơn càn cổ (linh động lý trí bằng cách hướng nó về thời sự, về thực tế, như muốn luyện tập óc phê bình và xây dựng cho học sinh một nhân sinh quan thì phải mang những nhân sinh quan của Nguyễn Công Trứ, của Nguyễn Du ra xét lại dưới ánh sáng của thời đại...); (4) Rút nhẹ chương trình đọc Triết phẩm bằng cách định ra mỗi tuần một giờ “đọc sách có chỉ dẫn” (lecture dirigée) cho lớp Đệ nhất (lớp 12).

Cuối bài viết, tác giả còn “Thử phác họa vài nét về chương trình mới” dựa trên 4 nguyên tắc đã đề ra, nhưng thiết tưởng không cần thiết giới thiệu, vì đây chỉ là một đề xuất có tính cá nhân chưa từng được chính thức công nhận và áp dụng.

4. Chương trình Trung học Phổ thông Cập nhật hóa 1970-1971

a. Được ban hành theo Nghị định số 1152A-GD/KHPC/HV/NĐ ngày 26/6/1970, “hợp thức hóa chương trình Trung học đã cập nhật hóa” để áp dụng từ ngày khai giảng niên học 1970-1971, do Phó thủ tướng kiêm Tổng trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Lưu Viên ký, dưới thời Đệ nhị Cộng hòa.

Chương trình này được cập nhật hóa từ Chương trình Trung học 1958-1959 sau khi đã lần lượt ban hành một số văn kiện gồm nghị định, thông tư sửa đổi chương trình ở một số môn học trong khoảng thời gian từ 1959 đến 1966 với vài chi tiết sửa đổi không đáng kể, với “Lời nói đầu” nêu rõ:

“Mặc dù vậy, trước sự tiến bộ không ngừng của tư tưởng và khoa học, việc cải tiến giáo dục phải được coi là một công tác thường xuyên.

Do đó bộ đã triệu tập Hội đồng Chương trình gồm một số giáo chức Đại học, Trung học công lập và tư thực để: (1) Cập nhật hóa chương trình cho niên khóa 1970-1971, và (2) Chuẩn bị cải tổ toàn bộ chương trình vào niên học 1972-1973 tới đây.

Hội đồng đã thực hiện xong nhiệm vụ thứ nhất và Bộ Giáo dục chấp thuận cho áp dụng chương trình đính kèm kể từ niên học 1970-1971” (theo *Chương trình Trung học Phổ thông Cập nhật hóa*, Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1970).

b. So sánh với chương trình cũ 1958-1959, ta thấy về tên gọi các cấp, lớp, chương trình mới 1970-1971 đã đổi gọi theo Sắc lệnh 660/TT/SL do Tổng thống VNCH ký ngày 1/12/1969 quy định hệ thống giáo dục mới duy nhất gồm 12 năm học chia thành hai cấp: cấp 1 từ lớp 1 đến lớp 5 (bậc Tiểu học), cấp 2 từ lớp 6 đến lớp 12 (tức là từ Đệ thất đến Đệ nhất ở hệ thống cũ) (xem *Giáo dục nguyệt san*, số 37, tháng 3/1970, tr.22-23).

Về nội dung chương trình cụ thể, ở 3 môn Quốc văn, Công dân giáo dục và Triết học, ta nhận thấy có vài thay đổi nhỏ như sau:

- *Việt ngữ*:

Lớp 6, phần trích giảng văn bản bỏ bớt *Lục súc tranh công*; Lớp 7, phần trích giảng văn bản bỏ bớt *Gia huấn ca*; Lớp 8, phần trích giảng văn bản bỏ bớt *Chinh phụ ngâm*, *Chu Mạnh Trinh*; Lớp 9, phần trích giảng văn bản bỏ bớt *Cung oán ngâm khúc*; Lớp 10 ban C, D (Đệ tam văn chương Sinh ngữ và Cổ ngữ), phần trích giảng văn bản bỏ bớt *Tục ngữ, ca dao*, thay vào vài bài hát bộ trích trong các vở *Kim Thạch kỳ duyên*, *Địch Thanh ly hận*, *Tượng kỳ khí xa*; Lớp 10 ban A, B (Đệ tam khoa học Toán và Thực nghiệm) không thay đổi; Lớp 11 ban C, D (Đệ nhị văn chương Sinh ngữ và Cổ ngữ), Văn học sử bỏ bớt “Giới thiệu những tác phẩm bằng Hán văn do người Việt sáng tác...”, phần trích giảng văn bản và văn xuôi bỏ bớt *Dương Khuê*, *Tự tình khúc*, nhóm Đông Dương tạp chí bỏ Nguyễn Văn Vĩnh; Lớp 11 ban A, B (Đệ nhị khoa học Toán và Thực nghiệm), không thay đổi.

- *Công dân giáo dục*:

Lớp 6 (Đệ thất), bỏ “Đời sống tại học đường”, thay vào bằng Luật đi đường; Lớp 7 (Đệ lục), bỏ “Đời sống trong xã hội”, “Bổn phận đối với xã hội”, thay vào bằng Tổ chức học đường và Bổn phận của học sinh; Lớp 8 (Đệ ngũ), thay Tổ chức công quyền Việt Nam bằng: Đời sống trong xã hội, Bổn phận đối với xã hội, Đời sống tôn giáo; Lớp 9 (Đệ tứ), Quốc gia, Quyền lợi và nhiệm vụ công dân, thay bằng: Nhân quyền (Bản tuyên ngôn quốc tế nhân quyền), Công dân quyền, Quyền tự do cá nhân, Quyền tự do tư tưởng, Quyền kinh tế xã hội, Bổn phận công dân; Lớp 10 (Đệ tam), Khái lược về chính trị, thay bằng: Quốc gia (Yếu tố cấu thành quốc gia, Quốc gia độc lập, Giao dịch quốc tế, Căn bản tổ chức và điều hành công quyền, Tổ chức công quyền - lấy thí dụ tại VNCH), Xã hội (Giao tế xã hội, Vấn đề thiếu nhi phạm pháp); Lớp 11 (Đệ nhị), “Khái lược về kinh tế” đổi thành “Kinh tế phổ thông”, với những tiết mục gần như tương tự.

Nhìn chung, môn Công dân giáo dục qua chương trình cập nhật hóa 1970-1971 có sự thay đổi khá nhiều, có phần sát thực tế hơn, để cập nhật kiến thức với những biến chuyển mới về chính trị, xã hội trong nước và thế giới.

- *Triết học*:

Lớp 12 ban Văn chương Sinh ngữ và Cổ ngữ, phân môn Đạo đức học bỏ cả đoạn chương trình từ “Đạo đức và kinh tế” đến hết “Bổn phận đối với nhân loại”.

Lớp 12 ban Khoa học Thực nghiệm A, phân môn Luận lý học vẫn “như ban Văn chương”, nhưng bỏ: - Một vài thí dụ về những thuyết lớn thuộc Vật lý học, Hóa học và Sinh lý học hiện đại.- Khoa học nhân văn: Tâm lý học, Sử ký và Xã hội học.

Lớp 12 ban Khoa học Toán B (ban khoa học Toán), 2 phân môn Luận lý học và Đạo đức học, thay vì “như ban Văn chương” thì đổi thành “như ban Khoa học Thực nghiệm”.

5. Chương trình Trung học (Cập nhật hóa) 1971-1972

Ban hành theo Nghị định số 1867-GD/KHPC/HV/NĐ ngày 4/10/1971 “ban hành Chương trình cập nhật hóa áp dụng từ niên khóa 1971-1972”, dưới thời Tổng trưởng Bộ Giáo dục Ngô Khắc Tĩnh. Chương trình này thực tế chỉ là bản sao chép lại gần nguyên xi Chương trình Trung học Phổ thông Cập nhật hóa 1970-1971 vừa giới thiệu ở trên, chỉ biên tập câu chữ, xáo trộn trật tự trình bày với vài chi tiết sửa đổi không đáng kể ở một số môn học.

Chỉ riêng môn Triết học lớp 12 là có thay đổi khá nhiều theo hướng tinh gọn, giảm nhẹ chương trình: đổi gọi phân môn Triết học tổng quát thành Siêu hình học; bỏ bớt Triết học Đông phương và Tác phẩm triết học. Chỉ còn lại 4 phân môn: Tâm lý học, Đạo đức học, Luận lý học, Siêu hình học. Cụ thể như sau:

CHƯƠNG TRÌNH TRIẾT HỌC

LỚP MƯỜI HAI

Ban Văn chương Sinh ngữ, Cổ ngữ [C, D]

(Mỗi tuần lễ 9 giờ)

TÂM LÝ HỌC

I. Đại cương về Tâm lý học: Đối tượng, phương pháp, tương quan, Tâm sinh lý và Tâm xã hội.- II. Khuynh hướng.- III. Bản năng.- IV. Tập quán.- V. Khoái lạc và đau khổ (tinh thần và vật chất).- VI. Cảm xúc.- VII. Đam mê.- VIII. Ý thức và vô thức.- IX. Cảm giác và tri giác.- X. Ảnh tượng và trí tưởng tượng.- XI. Liên tưởng.- XII. Ký ức.- XIII. Chú ý.- XIV. Ký hiệu và ngôn ngữ.- XV. Ý chí.- XVI. Tính tình và nhân cách.

ĐẠO ĐỨC HỌC

I. Đại cương về Đạo đức học: Vấn đề đạo đức. Đạo đức và khoa học.- II. Ý thức đạo đức (lương tâm).- III. Bổn phận.- IV. Quyền.- V. Trách nhiệm.- VI. Công bình và bác ái.

LUẬN LÝ HỌC

I. Đại cương về Luận lý học.- II. Nguyên lý căn bản của lý trí.- III. Phương pháp tổng quát của tư tưởng: Trực giác và suy luận- Phân tích và tổng hợp.- IV. Khái luận về Khoa học: Nhận thức khoa học và tinh thần khoa học – Khoa học và Kỹ thuật.- V. Khoa học Toán: Đối tượng - Phương pháp - Công dụng.- VI. Khoa học thực nghiệm: Đối tượng - Phương pháp - Nguyên lý và lý thuyết.- VII. Khoa học nhân văn: Tâm lý học - Sử học - Xã hội học.

SIÊU HÌNH HỌC

I. Đại cương về Siêu hình học: Siêu hình học và khoa học - Siêu hình học và tôn giáo.- II. Vấn đề chân lý.- III. Tinh thần.- IV. Tự do.- V. Thượng đế.

LỚP MƯỜI HAI

Ban Khoa học Thực nghiệm A

(Mỗi tuần lễ 4 giờ)

TÂM LÝ HỌC: Như ban Văn chương, nhưng bỏ bớt: Cảm giác và tri giác - Ảnh tượng và trí tưởng tượng - Liên tưởng - Ký ức - Chú ý - Ký hiệu và ngôn ngữ - Bản năng - Ý chí - Tính tình và nhân cách.

ĐẠO ĐỨC HỌC: Như ban Văn chương.

LUẬN LÝ HỌC: Như ban Văn chương, nhưng bớt: Khoa học nhân văn.

LỚP MƯỜI HAI

Ban Khoa học Toán B

(Mỗi tuần lễ 3 giờ)

ĐẠO ĐỨC HỌC và LUẬN LÝ HỌC: Như ban Khoa học Thực nghiệm.

Kèm phía sau nội dung chương trình còn có một PHỤ BẢN về phân phối giờ và về chương trình. Riêng phụ bản về chương trình ghi rõ các tiểu tiết cho từng bài học, nên xem cũng giống như bảng mục lục sách giáo khoa dành cho từng phân môn của mỗi ban.

Được biết, sau Chương trình 1971-1972, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên còn cho ra thêm Chương trình Trung học 1972-1973 với ít nhiều sửa đổi nhưng không đáng kể. Đại khái, như loại bỏ môn Hán văn khỏi Trung học Đệ nhất cấp và 3 ban A, B, C của Trung học Đệ nhị cấp, chỉ còn giữ lại môn này ở Ban Văn chương Cổ ngữ D với số giờ học mỗi tuần được giảm bớt...

6. Chương trình Trung học Tổng hợp

Có thể nói, Chương trình Trung học Tổng hợp là kết quả của sự tiếp thu đầy thiện chí của Bộ Giáo dục trước những ý kiến đóng góp từ nhiều giới trong nhiều năm về những khuyết tật căn bản của giáo dục phổ thông nhằm chuyển nền giáo dục nặng tính cách từ chương/ thi cử này sang hướng đại chúng và thực dụng, chú trọng đến khía cạnh hướng nghiệp, khả dĩ mang lại lợi ích thiết thực cho bản thân đời sống của mỗi học sinh sau khi rời khỏi bậc Trung học.

Được biết, Chương trình Trung học Tổng hợp Việt Nam đã được đem ra thử nghiệm và thực hiện tại Việt Nam từ năm 1964 là năm thành lập các trường kiểu mẫu đầu tiên ở Thủ Đức và ở Huế.

Trong quá trình thực hiện nhưng còn dang dở, đã có 2 bản chương trình Trung học Tổng hợp được biên soạn, một của Trường Trung học Kiểu mẫu Thủ Đức (khởi thảo từ năm 1965; trường khai giảng lần đầu ngày 11/10/1965) để áp dụng thí điểm, và một của Bộ Giáo dục (khởi thảo từ năm 1970) ban hành để áp dụng tại các trường Trung học Tổng hợp trên toàn quốc, theo Nghị định

2346/GD/TTHBD/HV/NĐ ngày 10/12/1971 cho Đệ nhất cấp và Nghị định 5770/GD/THH/HV/NĐ ngày 22/6/1972 cho Đệ nhị cấp.

Chương trình Trung học Tổng hợp của Trường Trung học Kiểu mẫu Thủ Đức có mấy đặc điểm đáng chú ý như: có chương trình hướng dẫn học sinh, có thêm những môn học thực nghiệm, ngoài các môn học bắt buộc còn có một hệ thống các môn học nhiệm ý (tùy chọn).

Chương trình của Bộ Giáo dục được soạn thảo khá vội vã và chưa hoàn chỉnh, bằng cách pha trộn, ghép phần phổ thông của chương trình trung học phổ thông với phần chuyên nghiệp của chương trình Trung học Kiểu mẫu Thủ Đức, nên nó cũng có chương trình hướng dẫn, có thêm những môn học mới và những môn nhiệm ý mới. Do chưa được hoàn chỉnh nên sau đó, vào cuối năm 1972, Bộ Giáo dục còn tổ chức thêm vài cuộc hội thảo nữa để nghiên cứu, chỉnh lý bổ sung cho chương trình nhưng kết quả vẫn tiếp tục dang dở....

Các môn học trong Chương trình Trung học Tổng hợp Đệ nhất cấp (lớp 6 đến lớp 9) của Bộ Giáo dục gồm có những môn học bắt buộc và những môn học nhiệm ý.

- Môn bắt buộc gồm: Quốc văn, Sử Địa, Công dân, Sinh ngữ, Toán, Lý hóa, Văn vật, Âm nhạc, Hội họa, Công-Kỹ-Nghệ (Nam), Kinh tế gia đình (Nữ), Doanh thương, Canh nông, Hướng dẫn, Thể dục.

- Môn nhiệm ý, cũng bắt buộc học nhưng học sinh được tùy chọn 2 môn trong số những môn: Hội họa, Âm nhạc, Công-Kỹ-Nghệ (Nam), Kinh tế gia đình (Nữ), Canh nông, Doanh thương, với số giờ học đầu cấp (lớp 6) tổng cộng 30 hoặc 31 giờ tùy theo nam, nữ.

Chương trình Đệ nhị cấp (lớp 10 đến 12) chia làm tới 8 ban cho cả 3 cấp lớp 10, 11, 12, gồm: Ban A Khoa học Thực nghiệm, Ban B Khoa học Toán, Ban C Văn chương Sinh ngữ, Ban D Văn chương Cổ ngữ, Ban E Kinh tế gia đình, Ban F Doanh thương, Ban G Công-Kỹ-Nghệ, Ban H Canh nông. Còn các môn học thì cũng tương tự như chương trình Đệ nhất cấp nhưng có thêm Sinh ngữ II (hoặc Cổ ngữ), Triết, với số giờ học đầu cấp (lớp 10) tổng cộng 33,5 hoặc 34,5 giờ tùy theo nam, nữ.

II. TÀI LIỆU VÀ SÁCH GIÁO KHOA TRUNG HỌC

1. Những tập chí giáo khoa Trung học

Cũng như ở bậc Tiểu học, trong giai đoạn đầu phát triển nền giáo dục Trung học chuyển ngữ tiếng Việt, sách giáo khoa cũng rất thiếu, nên đi trước một bước, một số tư nhân đã cho xuất bản những tập chí giáo khoa để làm tài liệu học tập hoặc để tham khảo cho việc giảng dạy các môn học trong nhà trường.

Căn cứ theo 2 bản mục lục thư tịch đã dẫn trên về báo chí, và một số tạp chí còn lưu trữ ở các thư viện, tính từ khoảng năm 1948 trước khi thành lập Quốc gia Việt Nam tới thời kỳ đầu Việt Nam Cộng hòa, chúng tôi thấy có một số tuần san, nguyệt san chuyên về giáo khoa bậc Trung học như sau:

- *Học báo* (1948), Le guide autodidactique (Hướng dẫn tự học), xuất bản hàng tuần tại Sài Gòn. Số 1 ngày 21/8/1948, số 19 (Bộ mới) ngày 25/12/1948. Chủ nhiệm: Nguyễn Thị Tứ; Thư ký tòa soạn: Thiếu Lăng Quân.

- *Tìm học* (1948-1949), tuần báo xuất bản ở Sài Gòn. Chủ nhiệm: Lê Huỳnh Mai. Năm I, số 1 ngày 11/1/1948, số 2 ngày 27/2/1949.

- *Giáo dục nguyệt san* (1948-1949), Enseignement 2 è degré/ Giáo dục Trung học, Hà Nội. Số 2 năm 1948-1949.

- *Việt Nam giáo khoa* (1950-1951), tuần san xuất bản tại Sài Gòn do Lê Trảng Kiều làm chủ nhiệm. Năm thứ I số 1 ngày 26/11/1950, năm thứ II số 10, năm 1951.

- *Cần học* (1951), Ban Trung học, xuất bản không định kỳ tại Gia Định, do Cha Jacques Cua làm Giám đốc (Lê Ngọc Trụ ghi: Tập 22, năm thứ II, số 35, ngày 30/6/1951).

- *Việt Nam giáo khoa*, Dạy theo chương trình Đệ thất ban Trung học phổ thông (Chương trình Trung học 1949), xuất bản mỗi tháng 2 kỳ vào ngày 1 và 15 tại Sài Gòn do Thẩm Thệ Hà chủ biên. Bộ mới số 1 (Số tựu trường) ngày 15/9/1951. Mỗi số đều có Phần giáo khoa và Phần tổng quát. Phần giáo khoa “có đủ bài giảng dạy rành rẽ” về: Việt văn, Hán văn, Pháp văn, Toán học, Lý hóa học, Vạn vật học, Sử ký, Địa dư, Luân lý, Công dân giáo dục, Âm nhạc, Mỹ thuật... “Với chí cần học, bạn không phải chỉ bỏ tinh thần trong một khuôn khổ nhỏ hẹp nào, mà bạn có thể vươn mình lên cao, nhìn vào nền giáo dục mới thuần túy Việt Nam đang hình thành, để tìm những cái gì mà bấy lâu nay bạn mong mỏi, bạn khao khát” (trích “Bức thư gửi cho các bạn học sinh Việt Nam” của Thẩm Thệ Hà).

- *Việt Nam giáo khoa tập san*, Trung học phổ thông (Lớp Đệ thất và lớp Đệ tứ), xuất bản tại Sài Gòn. Năm thứ nhất số 1 ngày 1/3/1952; năm thứ nhì số 12, ngày 15/10/1952 (Lớp Đệ thất, Đệ lục và Đệ tứ). Giám đốc: Phạm Trường Xuân; Cố vấn: Trần Cửu Chấn; Thư ký tòa soạn: Nguyễn Khoa. “Các bạn sẽ thấy nơi đây nhiều bài học soạn một cách kỹ càng, hợp phương pháp giáo khoa và chương trình giáo dục hiện hành, bởi một nhóm giáo sư và văn nhân mà các bạn từng nghe tên, biết tiếng” (trích “Cùng quý độc giả” của Trần Cửu Chấn).

- *Tập sách hồng*, Luyện thi Trung học Đệ nhất cấp, dành cho lớp Đệ tứ. Bộ A tập 1 đến tập 7 (15/3/1957 đến 1/6/1957). Do Nxb Thăng Long chủ trương, đã ra từ tập 1 đến tập 26.

- *Tập sách xanh*, Luyện thi Tú tài phần I, dành cho lớp Đệ nhị. Do Nxb Thăng Long chủ trương, đã ra từ tập 1 đến tập 24.

- *Giáo khoa Trung học* (1959), do Thanh quang xuất bản không định kỳ tại Sài Gòn. Tập 1-tập 5 (1959).

- *Hiếu học* (1959), tuần báo do Nxb Sống mới phát hành tại Sài Gòn. Tập 1 đến 16 (1959).

- *Siêng học* (1959-1962), tuần báo xuất bản tại Sài Gòn. Chủ nhiệm: Trịnh Văn Thanh (Lê Ngọc Trụ ghi: Tập 1 đến tập 21, niên khóa 1959-1960, và các tập về niên khóa 1960-1962).

- *Chăm học* (1959), tuần báo xuất bản tại Sài Gòn do Nguyễn Văn Hời làm Giám đốc. Tập 1 đến tập 12.

- *Luyện thi Trung học Đệ nhất cấp* (1959), bán nguyệt san do Nxb Văn hào phát hành tại Sài Gòn. Số 1 tháng 3/1959 đến số 5 tháng 5/1959.

- *Khuyến học* (1959), tạp chí không định kỳ tại Sài Gòn do Việt Nam Tu thư cuộc chủ trương. Tập 1 đến tập 5 (1959).

- *Học báo Anh ngữ* (1959-1960), mỗi tháng 3 số tại Sài Gòn do Lê Bá Kông làm Giám đốc. Số 1 năm 1959, xuất bản đến năm 1960.

- *Học báo dẫn giải* (1961-1962), tuần báo xuất bản tại Sài Gòn do Liêm Huyền Vũ chủ trương, Phan Văn Sĩ làm Giám đốc. Số 1 không đề ngày, số 3 ngày 15/10/1961 đến số 17 ngày 30/7/1962.

- *Học hỏi* (1964), Trung học Đệ nhất cấp, tuần san xuất bản tại Sài Gòn. Số 1 ngày 27/5/1964, đến số 10 thì đình bản.

2. Sách giáo khoa Trung học

Đầu những năm 50 của thế kỷ trước, trong thời kỳ Quốc gia Việt Nam (1949-1954), sách giáo khoa các môn học bậc Trung học lấy tiếng Việt làm chuyển ngữ đã bắt đầu xuất hiện lần lần.

Năm 1951, nhà xuất bản Tân Việt (Sài Gòn) cho in sách *Việt Nam thi văn giảng luận* (2 quyển) của GS Hà Như Chi (Quốc học Huế), biên soạn rất công phu, được coi là bộ sách giáo khoa tiên phong quy môn nhất, đầy đủ nhất về môn giảng văn/ văn học trích giảng dùng cho giáo chức dạy Quốc văn ở các trường trung học. Trước đó chúng ta còn được biết đến cuốn *Giảng văn Chính phụ ngâm* của Đặng Thai Mai xuất bản năm 1950...

Cũng khoảng năm 1951, nhà xuất bản Thế giới (Hà Nội) do ông Nguyễn Văn Hối làm Giám đốc đã bắt đầu cho ra nhiều sách giáo khoa thuộc đủ các môn học, như *Giảng văn* Đệ thất và Đệ lục của GS Lê Hữu Thu, *Sử Việt Nam* Đệ tứ của Lê Hữu Thu, *Luận văn thi phạm* (Đề thi Trung học Phổ thông và Tú tài) của GS Nghiêm Toàn, *Địa lý* từ Đệ thất đến Đệ tứ của GS Bùi Đình Tấn, *Để hiểu rõ mào tiếng Pháp* (bậc Trung và Tiểu học) của GS Nguyễn Văn Dung, *Toán pháp* Đệ thất và Đệ tam của GS Ngô Duy Cầu, *Tính đại số, Số học, Hình học, Vật lý, Hóa học* của GS Ngô Ngọc Bích, *Toán lý hóa* Đệ ngũ và Đệ tứ của GS Đào Văn Dương, *Bản kê số (table de logarithme)* của Nguyễn Dương Đôn...

Nhà xuất bản Trường Thi, hoạt động từ hồi còn ở Hà Nội, sau năm 1954 di cư vào Nam, tiếp tục in các loại từ điển (*Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn, *Chánh tả Việt ngữ* của Lê Ngọc Trụ...), sách tham khảo văn học (*Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Mai đình mộ kỵ...*), và cho ra những sách giáo khoa về Văn, Toán, Thiên văn, Lý hóa... của một số tác giả nổi tiếng (như *Khảo luận về Khái Hưng* của Lê Hữu Mục, *Thiên văn học* của Nguyễn Xuân Vinh...).

Từ thời Đệ nhất Cộng hòa (1955-1963) trở đi, sách giáo khoa trung học đủ loại của các nhà xuất bản tư nhân trăm hoa đua nở. Phải nói về mặt này nhà nước không theo kịp tư nhân, phần vì số học sinh trung học tư thực chiếm đến hơn 65% tổng số học sinh trung học toàn miền Nam (xem H.G.C., “Tư thực Việt Nam”, *Giáo dục nguyệt san*, số 25, tháng 12/1968, tr. 11), phần vì nhà nước lo không xuể, lại phải tập trung ưu tiên mở trường, in sách, thực hiện chính sách cưỡng bách giáo dục cho bậc Tiểu học. Khoảng thời gian này, trong điều kiện tự do báo chí-xuất bản, hàng chục nhà xuất bản ra đời, cạnh tranh nhau in sách giáo khoa. Không ít nhà nổi tiếng như Tân Việt, Bốn phương, Tao đàn, Sống mới, Á Châu, Văn hào, Khai trí, Trí đăng, Trí dũng, Hàn Thuyên, Yểm Yểm thư quán.... Sang thời Đệ nhị Cộng hòa (1967-1975), trong lò lửa chiến tranh ác liệt, việc học hành thi cử trở nên vô vàn và càng nhốn nháp hơn (với một phần mục đích thi đậu Tú tài để được lên Đại học và được hoãn dịch học vấn...), mạng lưới trường tư thực và các lớp luyện thi phát triển mạnh, không ít nhà xuất bản mới được lập ra chỉ để in sách giáo khoa, như Siêng học, Yên Sơn, Thăng Long, Bận trẻ, Học đường, Đảng đảng, *Giáo dục nguyệt san* (tên gọi nhà xuất bản), Alpha...

- Về môn *Quốc văn* cấp 2 có thể kể tiêu biểu một số tác giả quen thuộc được tin cậy như Phan Ngô, Đỗ Văn Tú, Vũ Khắc Khoan, Tô Đáng, Phạm Xuân Thu...; cấp 3 có Phạm Thế Ngũ, Trịnh Văn Thanh, Trần Trọng San, Nguyễn Sỹ Tế, Nguyễn Duy Diễm, Vũ Ký, Tạ Ký, Lữ Hồ, Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Tăng Chương, Võ Thu Tịnh, Hoàng Khôi, Cao Bá Vũ, Hà Khải Hoàn... Các sách giảng luận/ luận đề văn chương dành riêng cho từng tác giả có trong chương trình học (như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đình Chiểu, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Khắc Hiếu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh...) để “luyện thi” môn nghị luận văn chương được xuất bản hàng loạt, phần nhiều do nhà xuất bản Thăng Long (từ Bắc di cư vào Nam năm 1954), như những sách của Bùi Giáng, Nguyễn Sỹ Tế, Vũ Khắc Khoan, Tạ Văn Ru, Kiêm Đạt...

- Về môn *Công dân giáo dục*, từ năm 1956 trở đi có đến hàng chục tác giả: Trần Mộng Chu, Phạm Thị Tự, Lê Xuân Khoa, Lê Thái Ất, Nguyễn Quý Bình, Nguyễn Huy Côn, Ngô Đình Độ, Phạm Gia Hưng, Trần Đức Long, Cao Văn Luận, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Bá Lương, Lê Kim Ngân, Đàm Sỹ Hiến, Nguyễn Vũ Khương, Nguyễn Bá Kim, Vũ Huy Chấn...

- *Sách Triết lớp 12*, có vẻ ít người tham gia vì biên soạn không đơn giản, và phần lớn là của những tác giả từng đi du học nước ngoài về. Đáng kể có: Nguyễn Văn Trung (*Luận lý học, Đạo đức học*), Cao Văn Luận (*Đạo đức học, Luận lý học, Tâm lý học*), Trần Văn Hiến Minh (*Tâm lý học, Luận lý học, Đạo đức học, Triết học tổng quát*), Phạm Mạnh Cương, Trần Bích Lan (*Luận lý học, Tâm lý học*), Trần Xuân Tiên (*Luận lý học, Đạo đức học, Tâm lý học*), Vĩnh Đễ (*Tâm lý học, Luận lý học, Đạo đức học, Siêu hình học*), Nguyễn Đăng Thục (*Triết học Đông phương*)... Vào những năm cuối của chế độ Cộng hòa, bộ sách Triết lớp 12 của Vĩnh Đễ được nhiều người chọn dùng vì biên soạn gọn gàng, dễ hiểu, và lại kịp cập nhật hóa theo chương trình mới.

- *Pháp văn*: Vũ Quý Mão, Đoàn Rạng, Trần Như Thuận, Ngô Đức Kính, Roch Cường, Vũ Ngọc Ánh...

- *Anh văn*: Lê Bá Kông, Nguyễn Văn Khôn, Vũ Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Tạo, Trần Văn Điền, Đỗ Khánh Hoan, Hà Văn Bửu, Đắc Sơn, Lê Văn Ruệ...

- *Sử, Địa*: Tăng Xuân An, Trần Hữu Quảng, Bằng Phong, Nguyễn Trọng Phong, Bùi Tân, Lê Như Dực, Đặng Đức Kim...

- *Toán*: Đặng Văn Nhân, Đặng Sỹ Hỷ, Nguyễn Đình Chung Song, Nguyễn Văn Kỳ Cương, Đinh Đức Mậu, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Tá, Nguyễn Phụng Các, Trần Kim Quy, Đoàn Văn Phi Long...

- *Lý hóa*: Bùi Phụng Chì, Phạm Đình Ái, Trần Thượng Thủ, Hà Văn Dương, Nguyễn Ngọc Huân, Nguyễn Đình Phú, Nguyễn Hữu Tài, Nguyễn Thanh Khuyển, Nguyễn Mạnh Hà, Lê Khắc Huy, Vũ Văn Tiên, Trần Xuân Hải, Chu Phạm Ngọc Sơn, Cao Huy Tấn, Bùi Quang Hân.

- *Vật lý học*: Đỗ Đức Công, Nguyễn Nhuận, Nguyễn Đức Thịnh, Vũ Văn Tuyên, Nguyễn Ngọc Nam, Đỗ Đức Thịnh, Chu Ngọc Thủy, Phùng Thanh Loan...

Riêng sách giáo khoa Trung học của Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục xuất bản tương đối ít, tính đến năm 1972 có thể kể:

- *Quốc văn*: *Việt văn độc bản* lớp 10 (in lần thứ 6) và lớp 11 (in lần thứ 7) của Trần Trọng San, *Phương pháp làm bài nghị luận* của Thuận Phong Ngô Văn Phát (in lần thứ nhất, 1968), *Văn phạm giản dị và thực dụng* (dùng chung cho giáo chức Trung, Tiểu học) của Bùi Đức Tịnh (in lần thứ hai, 1972).

- *Hán văn: Hán văn giáo khoa thư* lớp 6 và lớp 7 của Võ Như Nguyễn-Nguyễn Hồng Giao (in lần thứ nhất, 1964).

- *Sử: Thế giới sử* lớp 12 của Tăng Xuân An (in lần thứ 5 năm 1964).

- *Anh ngữ: Anh ngữ* lớp 6 (in lần 1 năm 1962) và lớp 7 (in lần 1 năm 1964) của Nguyễn Đình Hòa.

- *Toán, Lý, Hóa: Đại số* học lớp 12 của Nguyễn Bá Cường (in lần 1, năm?), *Lượng giác* học lớp 12 B của Nguyễn Xuân Vinh (in lần thứ nhất, 1962), *Hình học* học lớp 12 B (in lần thứ nhất, 1960), *Số học* lớp 12 A, B (in lần thứ năm, 1968), *Thiên văn học* lớp 12 A, B (in lần thứ hai, 1960) của Đặng Văn Nhân; *Vật lý học* lớp 10 A, B (in lần thứ ba, 1964), *Vật lý thực hành* lớp 10 A, B (in lần thứ nhất, 1960), *Vật lý quang học* lớp 11 A, B (in lần thứ nhất, 1962), *Thực tập vật lý* lớp 11 A, B (in lần thứ nhất, 1962) của Bùi Phụng Chì; *Cơ học* lớp 12 của Nguyễn Xuân Vinh (in lần thứ hai, 1967); *Hóa học* lớp 10 (in lần thứ bảy, 1968), lớp 11 (in lần thứ sáu, 1970) và lớp 12 (in lần thứ sáu, 1970) của Phạm Đình Ái.

- *Thủ công: Thủ công Trung học* lớp 6 của Lê Xuân Thủy (in lần thứ nhất, 1963).

Nhưng có lẽ quan trọng và có ý nghĩa hơn hết là việc Trung tâm Học liệu đã cho tái bản được một số sách tham khảo rất có giá trị về Văn, Sử như: *Việt Nam văn học sử yếu* (in lần 10 năm 1968), *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (in lần 9 năm 1968), *Văn học Việt Nam* (in lần 4 năm 1968) của Dương Quảng Hàm; *Thượng Chivăn tập* của Phạm Quỳnh (5 tập, in lần thứ nhất, 1962), *Nữ thi hào Việt Nam* của Phạm Xuân Độ (in lần thứ hai, 1970), *Việt Nam sử lược* (2 quyển) và *Nho giáo* (2 quyển) của Trần Trọng Kim.

Về nội dung, cũng như ở những cấp/ bậc học khác, sách giáo khoa Trung học ở miền Nam trước 1975 biên soạn theo chương trình quy định của Bộ Quốc gia Giáo dục, nhưng được tùy nghi vận dụng theo sở kiến riêng của từng soạn giả. Giáo viên đứng lớp, còn có thể tự do hơn nữa, vì không bắt buộc phải dùng hẳn một cuốn sách giáo khoa duy nhất nào, mà họ được dạy theo sự tâm đắc về môn học do mình phụ trách. Họ có thể dẫn một đoạn văn hay bài toán nào đó, không có trong bất kỳ sách giáo khoa chính thức nào, để giảng cho học trò. Riêng phần Kim văn (tức văn học hiện đại) của môn Quốc văn, trích giảng đầy đủ các tác giả không phân biệt thân thân, xu hướng chính trị hay ý thức hệ, vì thế hầu hết những tác giả là nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu lý luận phê bình văn học... đang sống, làm việc cho phía đối kháng “bên kia dòng Bến Hải” đều được đưa vào sách giáo khoa để giảng dạy, như Nguyên Hồng, Tô Hoài, Trần Tiêu, Nguyễn Tuân, Nguyễn Lân, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên..., không kể những tác giả miền Bắc khác vào lúc đó đã quá cố.

Về hình thức, sách giáo khoa Trung học phần lớn in bìa 2 màu, ruột sách in đen trắng. Chỉ vào khoảng đầu những năm 70 của thế kỷ trước, nhà xuất bản Alpha ở Sài Gòn do ông Lý Thái Thuận làm giám đốc mới bắt đầu có sáng kiến cho ra những sách in màu cả bìa lẫn ruột theo kỹ thuật in offset hiện đại, cho những sách về các môn khoa học tự nhiên như Toán, Lý hóa, Vạn vật..., và đã

khá thành công, vì lần đầu tiên ở Việt Nam sách chữ Việt có màu mè đẹp, thu hút được sự chú ý của giáo chức và học sinh Trung học thời đó.

C. SƠ LƯỢC CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA ĐẠI HỌC

Bậc đại học phổ thông (Văn khoa, Luật khoa...) và chuyên nghiệp (Y, Dược, Sư phạm...) của miền Nam trước 1975 đào tạo cử nhân, cao học và tiến sĩ. Hệ thống đại học được tự trị về học vụ và chuyên môn theo quy định của Hiến pháp 1967, không lệ thuộc Bộ Giáo dục, cũng không có cơ quan chủ quản (trừ trường Y Dược thuộc Bộ Y tế chủ quản), vì thế chương trình học và sách giáo khoa cũng được tự do, phần lớn chỉ tùy thuộc ở giáo sư phụ trách giảng dạy bộ môn dưới sự chấp thuận của Hội đồng Khoa và Khoa trưởng của mỗi nhà trường riêng biệt.

Nói chung, chương trình học trong các cơ sở giáo dục đại học miền Nam được chia làm ba cấp. Cấp 1 học 4 năm, nếu theo hướng các ngành nhân văn, khoa học... thì lấy bằng cử nhân (như cử nhân Triết, cử nhân Văn chương, Toán...); nếu theo hướng các ngành chuyên nghiệp thì lấy bằng tốt nghiệp (như bằng tốt nghiệp Đại học Sư phạm, bằng tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính...) hay bằng kỹ sư (thí dụ kỹ sư Điện, kỹ sư Công chánh...). Cấp 2, học thêm 1-2 năm sẽ thi lấy bằng cao học hay tiến sĩ đệ tam cấp (tiếng Pháp: *docteur de troisième cycle*, tương đương thạc sĩ bây giờ). Cấp 3, học thêm 2-3 năm có thể làm luận án để lấy bằng tiến sĩ (tương đương với bằng Ph. D của Hoa Kỳ). Riêng ngành Y, vì phải có thời gian thực tập ở bệnh viện nên sau khi học xong chương trình dự bị y khoa phải học thêm 6 năm hay lâu hơn mới hoàn tất chương trình đại học.

Vì hệ thống đại học rộng lớn phức tạp, tri thức đại học lại quá mênh mông, nên tại đây, chỉ xin nói lướt qua riêng về chương trình học của các trường đại học-cao đẳng sư phạm, và về tình hình chung của sách giáo khoa các trường đại học, cao đẳng, giai đoạn 1955-1975.

Thời VNCH, có nhiều trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học và giáo học bổ túc như Quốc gia Sư phạm (Sài Gòn), Sư phạm Long An, Sư phạm Vĩnh Long, Sư phạm Quy Nhơn, Sư phạm Ban Mê Thuột (Buôn Ma Thuột)..., hoặc các trường sư phạm đào tạo giáo sư trung học đệ nhất cấp, đệ nhị cấp như Cao đẳng Sư phạm sau đổi thành Đại học Sư phạm (Sài Gòn, Huế, Đà Lạt). Có Đại học Sư phạm 1 năm đào tạo giáo sư Trung học Đệ nhất cấp; 3 năm đào tạo giáo sư Trung học Đệ nhị cấp. Nói chung, loại trường nào cũng gồm nhiều ban như Việt văn, Triết, Sử Địa, Pháp văn, Anh văn, Toán, Lý hóa, Vạn vật... tương ứng với các môn sẽ dạy khi ra trường, vừa giúp các giáo sinh củng cố, mở rộng kiến thức chuyên môn (học về nội dung các môn mình sẽ dạy), vừa đào tạo khả năng chuyên nghiệp cho họ về khoa sư phạm cả lý thuyết lẫn thực hành.

Lấy Đại học Sư phạm Sài Gòn (thuộc Viện Đại học Sài Gòn) làm tiêu biểu. Chương trình học tại đây thay đổi tùy theo ngành mà giáo sinh được lựa chọn. Như ngành *Đệ nhất cấp* học trong 2 năm với quyền chọn một trong 4 ban: Việt văn, Anh văn, Toán, Lý hóa. Ngành *Đệ nhị cấp* học 4 năm, chọn một trong 4 ban: Anh văn, Pháp văn, Toán, Lý hóa. Nếu đã có sẵn Chứng chỉ Dự bị Đại học của trường khác, giáo sinh được miễn học năm Dự bị ở Sư phạm và chỉ phải học 3 năm ở ngành *Đệ nhị cấp*, với tất cả 7 ban được lựa chọn, gồm: Việt Hán, Sử Địa, Anh văn, Pháp văn, Toán, Lý hóa, Vạn vật. Riêng ở ngành *Đệ nhị cấp Cấp tốc*, giáo sinh chỉ học 1 năm.

Các môn học thay đổi tùy theo từng ban. Thí dụ ban Việt Hán, phải học các phần Việt học, Cổ học, Hán văn và ngoại ngữ (Anh hoặc Pháp); ban Sinh ngữ phải học về Văn hóa, Văn chương, Văn phạm thực hành và một ngoại ngữ khác với sinh ngữ đã chọn...

Về chuyên môn, phải học một số môn như: Lịch sử giáo dục Việt Nam và Đông phương, Tâm lý giáo dục, Giáo dục hướng dẫn, Giáo dục đối chiếu, Phương pháp dạy học, Luân lý chức nghiệp, Vấn đề giáo dục, Quản trị học đường.

Trước năm 1975, đã thấy có những sách tiếng Việt xuất bản phục vụ cho chuyên ngành sư phạm như sau:

- *Sư phạm khoa giản yếu* của Phạm Xuân Độ và Ngô Đức Kính, tác giả xuất bản tại Sài Gòn năm 1957.
- *Tâm lý học ứng dụng* của Phạm Xuân Độ, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1958, lần thứ 3 năm 1970.
- *Sư phạm lý thuyết* của Trần Văn Quế, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1964, lần thứ 2 năm 1968.
- *Sư phạm thực hành* của Trần Văn Quế, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1964, lần thứ 2 năm 1969.
- *Sư phạm chuyên biệt* của Hồ Văn Huyền, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1969.
- *Phương pháp dạy học* của Mai Tâm và Long Điền, do Giáo dục nguyệt san xuất bản.
- *Nghệ thuật dạy học* của Sư huynh Mai Tâm, do Giáo dục nguyệt san xuất bản, in lần thứ 2 năm 1969.
- *Sổ tay sư phạm* của Sư huynh Mai Tâm, do Giáo dục nguyệt san xuất bản.

- *Tâm lý giáo dục* của Sư huynh Mai Tâm, do Giáo dục nguyệt san xuất bản.
- *Tâm lý thanh thiếu niên* của Sư huynh Mai Tâm, do Giáo dục nguyệt san xuất bản.
- *Triết lý giáo dục* của Mai Tâm, do Giáo dục nguyệt san xuất bản.
- *Luân lý chức nghiệp nhà giáo* của Nguyễn Gia Tường, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1968.
- *Luân lý chức nghiệp* của Lê Thanh Hoàng Dân-Nguyễn Hòa Lạc, do Trẻ xuất bản tại Sài Gòn năm 1971.
- *Tác phong nhà giáo*, dịch của H. Simon, do Giáo dục nguyệt san xuất bản.
- *Lịch sử giáo dục* của Nguyễn Văn Kế, do Giáo dục nguyệt san xuất bản.
- *Các vấn đề giáo dục* (2 tập) của nhóm Lê Thanh Hoàng Dân, Trần Hữu Đức..., do Trẻ xuất bản tại Sài Gòn năm 1971.
- *Vấn đề giáo dục* của Nguyễn Hồ Dư và Trần Doãn Đức, Văn khoa xuất bản năm 1971.
- *Quản trị học đường* của Trần Văn Quế-Ngô Kim Xán-Vũ Nam Việt, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1964.
- *Quản trị và thanh tra học đường* của nhóm Lê Thanh Hoàng Dân, Trần Hữu Đức..., Trẻ xuất bản tại Sài Gòn năm 1972.

Ngoài ra, đáng chú ý có những dịch phẩm dùng tham khảo cho ngành sư phạm của nhà xuất bản Trẻ (phân biệt với Nxb Trẻ TP HCM bây giờ) do Trần Hữu Đức và Lê Thanh Hoàng Dân chủ biên. Đã dịch được một số cuốn như: *Lịch sử giáo dục*, *Triết lý giáo dục*, *Kinh nghiệm nhà giáo*, *Giáo dục mới*, *Tâm lý nhi đồng*, *Tâm lý giáo dục*, *Phái nữ*, *Phương pháp sư phạm*, *Tâm lý tình cảm*, *Tán tụng và giáo dục*, *Trẻ khó dạy*... Tất cả đều đã được xuất bản trong khoảng những năm 1970-1971.

Sách bàn về nghề giáo, nhà giáo có 3 cuốn đáng chú ý: *Vài ý nghĩ của giáo Mưu* của Vũ Ngô Mưu do Nhóm Thiện Chí xuất bản, Sài Gòn, 1965 (dày 84 trang, gồm 7 chương, nêu những kinh nghiệm, những nhận xét của tác giả “về một vài vấn đề dạy học để gửi tới đồng nghiệp bốn phương”); *Câu chuyện thầy trò* của Huỳnh Phan (Nguyễn Hiến Lê đề tựa, Nxb Trí đăng, 1970; tập hợp các câu chuyện nhỏ và những bài thảo luận về tình nghĩa thầy trò và quan hệ giữa thầy và trò); *Nhà giáo* của Nguyễn Văn Y (Nxb Nam Hà, Sài Gòn, 1973).

Nếu tính chung về sách giáo khoa đại học các ngành (ngoài ngành sư phạm) thì có thể nói sinh viên trước đây phần lớn đều học theo giáo trình (cours) do các giáo sư, giảng viên đại học tự biên soạn cho môn học mình phụ trách, phần lớn in roneo, một số khác được in typo với kỹ thuật đơn giản, ít chú trọng hình thức. Tỉ như Đại học Luật khoa Sài Gòn, khi ghi tên theo học, ngay đầu năm phải đóng luôn tiền mua sách với giá khá cao, cho 9 môn học của năm thứ I (gọi là Cử nhân I): Kinh tế học, Luật Hiến pháp, Dân luật, Cổ luật, Pháp chế sử, Quốc tế công pháp, Diển tiến kinh tế xã hội, Danh từ kinh tế, Luật đối chiếu. Những sách này thường có ghi dòng chữ ngoài bìa: “Giảng văn dùng cho các sinh viên, cấm bán tại các hiệu sách”, hoặc “Sách này chỉ ấn hành rất hạn chế để dùng trong phạm vi trường Luật”... Vì sinh viên năm thứ I đông (khoảng trên dưới 20 ngàn) nên sách giáo khoa cũng trở thành một “nguồn lợi” kiếm thêm của một số giáo sư Đại học Luật.

Ở Đại học Văn khoa Sài Gòn, việc phổ biến sách giáo khoa cho sinh viên xem ra có vẻ “văn nghệ” và phóng khoáng hơn. Phần lớn giáo sư chỉ định cho tổ chức sinh viên trong nhà trường quay roneo bài giảng với giá rẻ; một số khác dạy các môn Văn, Sử, Triết... thường có sách vừa để học trong trường vừa tiêu thụ ra ngoài như mọi sách đọc phổ thông khác (như của các tác giả Thanh Lăng, Phạm Văn Diêu, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Thế Anh, Kim Định, Nguyễn Văn Trung, Lê Tôn Nghiêm, Nguyễn Duy Cần...), thường in đẹp. Ngoài sách ở thư viện (với khoảng 20.000 sách và 200 chỗ ngồi) mà sinh viên được sử dụng, các giáo sư cũng thường đề nghị sinh viên quay roneo thêm tài liệu tham khảo, đặc biệt là đối với những sách cổ, sách cũ quý hiếm (như *Kinh Thi* của Tản Đà, *Đường thi trích dịch* của Bùi Khánh Đản...), sách của các tác giả miền Bắc.

Một số sách giáo khoa dùng chung cho nhiều trường đại học hoặc có đối tượng sử dụng rộng đã được Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục xuất bản, như *Cây cỏ miền Nam Việt Nam* (in lần 2 năm 1970), *Sinh học thực vật* (in lần 3 năm 1972), *Tảo học* (in lần 2 năm 1972), *Hiển hoa bí tử* (in lần 1 năm 1968), *Rong biển Việt Nam* (in lần 1 năm 1968), của Phạm Hoàng Hộ; *Nông học đại cương* của Tôn Thất Trình (in lần 1 năm 1967); *Sản khoa* của BS Đặng Hóa Long (in lần 1 năm 1968); *Giao thoa* (in lần 1 năm 1969), *Nhiều xạ* (in lần 1 năm 1969), *Phân cực* (in lần 1 năm 1971), *Phổ học* (in lần 1 năm 1971) của Nguyễn Chung Tú; *Điện học* của Võ Đức Diễm (in lần 1 năm 1970); *Việt Nam Dân luật khái luận* (1961), *Việt Nam Dân luật lược khảo* (1962) của Vũ Văn Mẫu; *Luật Thương mại toát yếu* của Lê Tài Triển (in lần 1 năm 1959); *Nhập môn Triết học Ấn Độ* của Lê Xuân Khoa (in lần 2 năm 1972); *Lược khảo văn học I, II* của Nguyễn Văn Trung (in lần 1 năm 1968); *Luận lý Toán học đại cương* của Lê Thành Trị (in lần 1 năm 1972); *Lịch sử Triết học Đông phương* của Nguyễn Đăng Thục (in lần 2 năm 1968); *Tự điển chữ Nôm* của Nguyễn Quang Xỹ-Vũ Văn Kính (in lần 1 năm 1971).

Ngoài ra, còn có những sách về danh từ chuyên môn do Ủy ban Soạn thảo Danh từ Khoa học của Khoa học Đại học đường (năm 1967 đổi thành Ủy ban Quốc gia Soạn thảo Danh từ Chuyên môn) biên soạn, như *Danh từ Toán học Pháp Việt*, *Danh từ Hóa học Pháp Việt*, *Danh từ Thực vật Pháp Việt*, *Danh từ Động vật Pháp Việt*, *Danh từ Mỹ thuật Pháp Việt*...

Cũng có trường đại học lập được Ban Tu thư, như Viện Đại học Huế, nhưng chỉ in được lẻ tẻ vài sách tham khảo. Đôi khi cũng có một nhà xuất bản tư nhân nào đó chịu nhận in sách cho giáo sư đại học, chắc do có sự quen biết, nhưng trường hợp này hiếm, và thường thì tác giả phải tự lo xuất bản lấy.

Việc in sách giáo khoa bậc Đại học do tư nhân phụ trách có lẽ chỉ bắt đầu phát triển và thành nếp khá hơn kể từ năm 1969 khi có sự tham gia của nhà xuất bản Lửa thiêng, xuất bản tổng hợp nhiều thứ sách nhưng chủ yếu nhằm vào sách giáo khoa đại học hoặc sách tham khảo cho trình độ tương đương đại học. Đây là một nhà xuất bản tư nhân có quy mô hoạt động lớn, chỉ trong vòng 5 năm, tính đến năm 1974, đã xuất bản được khoảng 130 đầu sách, thuộc đủ các bộ môn khoa học. Có thể kể vài cuốn trong số đó như: *Dân số học* của Lâm Thanh Liêm (1969), *Bán đảo Ấn Độ (Từ khởi thủy đến thế kỷ XVI)* của Phạm Cao Dương (1970), *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ* của Nguyễn Thế Anh (1970), *Thổ những học đại cương* của Thái Công Tụng (1970), *Nhân chủng học và lược khảo thân tộc học* của Bửu Lịch (1971), *Phương pháp nghị luận và phân tích văn chương* của Nguyễn Thiên Thụ (1971), *Căn bản địa chất học* của Trần Kim Thạch (1971), *Khí tượng canh nông* của Nguyễn Kim Môn (1972), *Địa chấn học nhập môn* của Nguyễn Hải, *Pháp văn tuyển dịch* của Lê Trung Nhiên (1972), *Văn chương Nam Bộ và cuộc kháng Pháp 1945-1950* của Nguyễn Văn Sâm (1972), *Triết học và Khoa học* của Đặng Phùng Quân (1972), *Sắt thép thế giới* của Sơn Hồng Đức (1972), *Hình luật tổng quát* của Nguyễn Quang Quỳnh (1973), *Cơ cấu Việt ngữ* của Trần Ngọc Ninh (1973), *Lịch sử các học thuyết chánh trị* của Nguyễn Ngọc Huy (năm 1973), *Hán văn tân khóa bản* của Nguyễn Khuê (1973), *Dân số thế giới* của Ngô Văn Lắm (1973), *Nham thạch thông thường* của Liêu Kim Sanh (1973), *Văn học và Ngữ học* của Bùi Đức Tịnh (1974), *Thống kê thực dụng* của Châu Nguyệt Hồng (1974)...

TẠM KẾT

Qua sự tổng hợp tài liệu và phân tích, nhận định cho từng phần như trên, chúng ta nhận thấy chương trình học và sách giáo khoa miền Nam trước năm 1975 có cả những mặt ưu điểm lẫn khuyết điểm. Nhất là về chương trình, mặt khuyết điểm tồn tại khá nhiều, bị không ít nhà giáo dục lên án, đại khái cho rằng còn quá nặng mà lại thiên về cái học từ chương khoa cử thoát ly thực tế cuộc sống, vốn chịu ảnh hưởng chương trình học cũ của thời phong kiến và của Pháp. Tuy nhiên, các nhà chức trách giáo dục nói chung đã rất cố gắng lắng nghe dư luận của các giới quan tâm, nên qua nhiều lần sửa đổi, chương trình học cũng ngày càng nhẹ đi, nhất là ngành giáo dục những năm cuối cùng của chế độ đã tích cực hướng sang chương trình giáo dục Tiểu học Cộng đồng bằng việc cộng đồng hóa 100% các trường tiểu học (theo Nghị định số 2463-GD/PC/NĐ ngày 25/11/1969), cũng như đã khởi động trên thực tế chương trình trung học tổng hợp với nội dung giảng dạy sát với đời sống hơn qua việc thử nghiệm ở Trường Trung học Kiểu mẫu Thủ Đức và một số trường khác ở các tỉnh.

Khi nghe lời phê bình gay gắt của các nhà hữu tâm với giáo dục, chúng ta dễ có cảm giác như thể tất cả các bộ chương trình Trung, Tiểu học do Bộ Giáo dục soạn ra đều hỏng hết cả nhưng thực tế chắc không phải vậy. Việc đời cũng như việc trị nước thông qua công trình tổ chức giáo dục quốc dân, bao giờ cũng có hai mặt, nếu “nhân bản, dân tộc, khai phóng” quá cũng chết, còn như ngược lại, cứ quá đà chạy theo khoa học-kỹ thuật thực dụng để công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước như bây giờ người ta hay nói cũng có chỗ không ổn. Vì phát triển khoa học-kỹ thuật hướng tới thực dụng mà không dựa trên nền tảng triết lý giáo dục nhân bản thì tất yếu cũng sẽ sinh ra nhiều điều tai hại, về mối quan hệ giữa người với người trong xã hội cũng như giữa con người với thiên nhiên, mà hậu quả là sự tha hóa con người và phá hủy môi trường sống, vô phương cứu chữa, như trường hợp Trung Quốc hiện nay sau mấy mươi năm “đại nhảy vọt” mà nhà cầm quyền Trung Quốc tự hào là thành công nhưng chính họ cũng đang phải xét lại nhiều mặt.

Cho nên bình tĩnh mà xét, có lẽ chúng ta cũng nên cảm thông sâu sắc với những nhà soạn thảo chương trình thời đó: năm quyền “định đoạt” giáo dục trong tay với chút ít quan liêu chủ nghĩa, phần lớn họ đều được đào tạo trong thời Pháp thuộc, đã quen với những bộ chương trình học nặng nề dày cộp đầy lý thuyết của Pháp, nên tuy có thực tâm cải cách họ vẫn khó thay đổi tư duy nhanh chóng trong một sớm một chiều; mặt khác, họ cũng có phần hơi hào hứng, lãng mạn, lý tưởng ở chỗ đòi hỏi nỗ lực học tập quá nhiều ở con em mình, cũng như đã quá chú mục theo đuổi triết lý giáo dục nhân bản, nên dễ thoát ly thực tế. Tuy nhiên, nếu chọn một đường lối chiết trung nào đó thì có lẽ hay hơn, bởi một phần nếu học hành theo lối của họ bên cạnh cái dở cũng có nhiều điều bổ ích, trên thực tế đã đào tạo nên một thế hệ thanh niên tương đối tốt về chất lượng học vấn, nhất là ở chỗ họ không bao giờ quên phải giáo dục nhân cách con người và lòng nhân ái qua những bài học của các môn Văn, Sử, Đức dục, Công dân giáo dục..., trên tinh thần luôn không hoàn toàn đồng thuận với mọi sự kích động về lòng căm thù giữa đồng bào và đồng loại.

Còn về sách giáo khoa, chương trình học định ra thế nào thì sách giáo khoa cũng như thế ấy. Nói chung, về nội dung biên soạn tốt theo chương trình quy định của Bộ Giáo dục, theo đúng triết lý “nhân bản, dân tộc, khai phóng” ở những môn khoa học nhân văn, và nhờ tính cạnh tranh trong quyền được tự do biên soạn của tư nhân và quyền chọn của người sử dụng nên phong phú đa dạng và ngày càng được cải tiến tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo dục Mỹ thuật Bộ, *Chương trình Trung học*, in lại trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Tập I, Nxb Giáo dục, 1998.

- Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam, *Chương trình giáo dục (Bậc Tiểu học và Trung học)*, Nhà in các Công báo, Sài Gòn, 1953.

- *Chương trình Tiểu học*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1960.

- *Chương trình Tiểu học (áp dụng kể từ niên khóa 1967-1968)*, Trung tâm Học liệu, Sài Gòn, 1968.

- *Chương trình Trung học*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1960.

- Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa, *Chương trình Trung học Phổ thông (Cập nhật hóa)*, Sài Gòn, 1970.

- Bộ Giáo dục, *Chương trình Trung học*, Sài Gòn, 1971.

- Trần Thái Hồng, *Khảo sát hiện trạng Giáo dục Trung học Tổng hợp*, Tiểu luận đệ trình Hội đồng Cao học Giáo dục Trường Đại học Sư phạm, Viện Đại học Sư phạm, Viện Đại học Sài Gòn, 8/1973.

- Nguyễn Khắc Hoạch, *Xây dựng & phát triển văn hóa giáo dục*, Lửa thiêng, Sài Gòn, 1970.

- Lê Thanh Hoàng Dân (Chủ biên), *Các vấn đề giáo dục I, II*, Trẻ xuất bản, Sài Gòn, 1971.

- Nguyễn Hồ Dư-Trần Doãn Đức, *Vấn đề giáo dục*, Văn khoa xuất bản, 1971.

- Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đặc Lộ, *Chinh nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, 1974.

- *Văn hóa tập san XIII*, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1974.

- Tập san *Minh đức*, Số ra mắt (đặc biệt về Phát triển & Giáo dục), Sài Gòn, tháng 6 & 7, 1972.

- *Giáo dục nguyệt san*, các số 28 (12/1968), 49 (5/1971), 53 (12/1971), 54 (1/1972), 59-60 (6-7/1972).

- *Bách khoa*, các số 128, 129, 130, 131 (từ 1/5/1962 đến 1/6/1962), và 184 (1.9.1964).

- Lê Ngọc Trụ, *Mục lục báo chí Việt ngữ trong 100 năm (1865-1965)*, bản in ronéo, Sài Gòn, 1966.

- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Thư tịch báo chí Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

- Nguyễn Hùng Cường, *Thư tịch về khoa học xã hội tại Việt Nam*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1970.

- Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb Văn hóa, 1998.

- Trần Văn Quế, *Sự phạm thực hành*, Bộ Văn hóa Giáo Dục, in lần thứ nhất, Sài Gòn, 1964.

- Nguyễn Phú Phong, “Quốc ngữ trong chương trình tiểu học thời Pháp thuộc”, *Từ Đông sang Tây*, Cao Huy Thuần chủ biên, Nxb Đà Nẵng, 2005.

- Lê Thanh Hoàng Dân (Chủ biên), *Quản trị và thanh tra học đường*, Trẻ xuất bản, Sài Gòn, 1972.

- Sách giáo khoa thuở xưa (hình chụp các bìa sách), <https://www.facebook.com/media/set>

- Sách giáo khoa các thời kỳ (hình chụp các bìa sách), thuongmaitruongxua.vn

- *Thư mục 1972 Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục*, Sài Gòn, 1972.

- Một số sách dạy Văn bậc tiểu học từ lớp Năm tới lớp Nhất (Lớp 1 tới lớp 5) xuất bản trước năm 1975.

Nguồn: Tạp chí *Nghiên Cứu & Phát Triển*, số 7-8 (114-115). 2014 (Chuyên đề: Giáo dục miền Nam Việt Nam 1954-1975)

Trần Văn Chánh

27/10/2014

Nguồn: Tác giả gửi